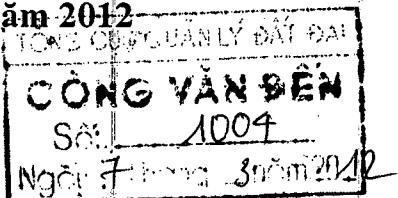
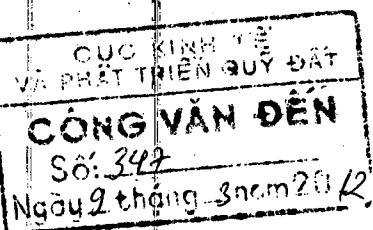


Quảng Bình, ngày 24 tháng 02 năm 2012

Số.....2189  
Ngày.....08/02/2012



## BÁO CÁO

### Thuyết minh về dự thảo bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Thực hiện Công văn số 241/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Về việc báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012 của địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường kính báo cáo kết quả xây dựng Bảng giá đất năm 2012 của tỉnh như sau:

**I. Đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội; tình hình quy hoạch sử dụng đất, tình hình quản lý, sử dụng đất; tình hình chuyển nhượng quyền sử dụng đất và một số vấn đề khác ảnh hưởng đến giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.**

Quảng Bình là một tỉnh thuộc khu vực Trung Bộ, có tọa độ địa lý từ  $17^{\circ}05'02''$  đến  $18^{\circ}05'12''$  vĩ độ Bắc và từ  $105^{\circ}36'55''$  đến  $106^{\circ}59'37''$  kinh độ Đông.

Phía Bắc giáp tỉnh Hà Tĩnh;

Phía Nam giáp tỉnh Quảng Trị;

Phía Tây giáp nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào;

Phía Đông giáp biển Đông.

Theo số liệu thống kê năm 2010, Quảng Bình có tổng diện tích tự nhiên 806.526,67 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp 715.990,07 ha, chiếm 88,77% diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp 53.392,43 ha, chiếm 6,62% diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng 37.144,17 ha, chiếm 4,61% diện tích tự nhiên.

Công tác quản lý đất đai trong những năm qua đã được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm, đã lãnh đạo, chỉ đạo công tác lập, điều chỉnh bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp và tổ chức thực hiện đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý đất đai trên địa bàn;

+ Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Đến nay, quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 – 2020 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011 – 2015 cấp tỉnh đã được HĐND tỉnh thông qua đang làm thủ tục trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình Chính phủ phê duyệt; quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã có 07 huyện, thành phố đang trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định để trình UBND tỉnh phê duyệt; quy hoạch sử dụng đất cấp xã đã có 40 xã được huyện phê duyệt, 101 xã huyện đang thẩm định để phê duyệt và 04 thị trấn, 12 phường, thị trấn đang hoàn thiện.

+ Công tác giới thiệu địa điểm sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất: Trong năm 2011 đã làm thủ tục trình UBND tỉnh quyết định giới thiệu địa điểm sử dụng đất 107 công trình; thu hồi, giao đất 69 công trình, diện tích 2.214,36 ha; cho thuê đất 95 công trình, diện tích 791,10 ha; thẩm định nhu cầu sử dụng đất đã tiếp nhận 18 hồ sơ dự án, Sở đã tổ chức thẩm định 14 dự án còn 4 dự án trả để đơn vị xin cấp giấy chứng nhận đầu tư; thẩm định phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư 16 dự án.

+ Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trên địa bàn tỉnh đạt tỷ lệ khá cao. Kết quả đạt được như sau:

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức 842 giấy. Tính đến nay đã cấp được 6.852 giấy cho 2.188/2.212 tổ chức đạt 98,91% với diện tích 424.034,45 ha/428.486,61 ha đạt 98,96%;

- Cấp giấy chứng nhận QSD đất ở đô thị 1448 giấy. Tính đến nay đã cấp được 32.881 giấy, diện tích 613,94 ha/627,49 ha đạt 97,77%;

- Cấp giấy chứng nhận QSD đất ở nông thôn 7.631 giấy. Tính đến nay đã cấp được 169.009 giấy, diện tích 4.228,41ha/4.612,12 ha đạt 91,68%.

- Cấp giấy chứng nhận QSD đất nông nghiệp sau dồn điền, đổi thửa đã cấp được 9.060 giấy, đến nay đã cấp được 235.733 giấy, diện tích 53.964,43ha/65.068,01 ha, đạt 82,94%.

- Cấp giấy chứng nhận QSD lâm nghiệp: Đến nay đã cấp được 37.712 giấy, diện tích 506.595,3 ha/526.188,44 ha, đạt 96,28%.

Hiện nay hoàn thành nghiệm thu đưa vào sử dụng sản phẩm đo đạc, lập hồ sơ địa chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp theo Quyết định số 672/QĐ-TTg ngày 28/4/2006 của Chính phủ với tỷ lệ 1/10.000, diện tích 605.538,31 ha.

Đo đạc và trích đo bản đồ địa chính phục vụ giải phóng mặt bằng cho các công trình, dự án: 72 công trình, diện tích 337,90 ha.

Nhìn chung việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, công tác giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất, công tác đăng ký thông kê và đo đạc bản đồ địa chính trong năm 2011 đã được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện nghiêm túc. Các công trình, dự án được giao đất, thuê đất đều được đưa vào sử dụng đúng mục đích.

Bảng giá đất hàng năm trên địa bàn tỉnh Quảng Bình do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quyết định và công bố công khai vào ngày 01 tháng 01 của năm thực hiện. Bảng giá đất hàng năm chủ yếu tính theo phương pháp so sánh trực tiếp thông qua điều tra khảo sát giá đất thực tế tại thị trường và được bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và khung giá các loại đất do Chính phủ ban hành. Bảng giá đất hàng năm làm căn cứ cho việc:

- Tính thuế đối với việc sử dụng đất và thuế thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp khi chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;
- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyên quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;
- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;
- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

Công tác xây dựng bảng giá đất trong những năm qua tại tỉnh Quảng Bình

được chính quyền địa phương các cấp, các ngành quan tâm phối hợp thực hiện nghiêm túc, kịp thời, đáp ứng yêu cầu Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về việc bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc quy định phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất.

## **II. Tình hình và kết quả điều tra, tổng hợp, phân tích giá đất thị trường trên địa bàn tỉnh**

Ngày 05 tháng 8 năm 2011, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình đã ban hành Công văn số 1642/UBND-KTTH về việc xây dựng bảng giá đất năm 2012; Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP; Căn cứ Thông tư Liên tịch số 02/2011/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 516/TNMT-QHKh ngày 24 tháng 6 năm 2011 gửi Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố về việc điều tra khảo sát, xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012 đồng thời chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất phối hợp với phòng Tài nguyên và Môi trường, UBND các xã, phường trên địa bàn huyện, thành phố tổ chức điều tra, khảo sát giá đất thị trường trên địa bàn toàn tỉnh.

Ngày 06 tháng 7 năm 2011 Trung tâm Phát triển quỹ đất đã có Công văn số 129/PTQĐ gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện về việc điều tra khảo sát, xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh đồng thời Trung tâm đã cử cán bộ trực tiếp phối hợp với cán bộ địa chính, cán bộ tư pháp xã, thị trấn thu thập thông tin, điều tra khảo sát giá đất thị trường làm cơ sở cho việc xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn 90 xã, phường, thị trấn thuộc huyện Minh Hóa, Tuyên Hóa, Quảng Trạch, Bố Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy và thành phố Đồng Hới.

Công tác thu thập thông tin, điều tra khảo sát giá đất thị trường, tổng hợp giá đất điều tra đã thực hiện đồng bộ trên địa bàn toàn tỉnh theo đúng dự án đã được

phê duyệt; kết quả điều tra đã được phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, xác nhận và đã đạt được kết quả như sau:

### **1. Huyện Minh Hóa:**

Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 22/TNMT ngày 12 tháng 7 năm 2011 về việc điều tra, khảo sát xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012 gửi UBND các xã, thị trấn và đến nay công tác điều tra theo phiếu để thu thập giá đất thị trường trên địa bàn huyện; xử lý phiếu và ước tính giá đất, tổng hợp kết quả điều tra giá đất thị trường đến nay đã hoàn thành 09 xã với tổng số: 113 phiếu (44 phiếu đất ở; 69 phiếu đất nông nghiệp).

### **2. Huyện Tuyên Hóa:**

Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 14/TNMT ngày 12 tháng 7 năm 2011 về việc điều tra, khảo sát xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012 gửi UBND các xã, thị trấn và đến nay công tác điều tra theo phiếu để thu thập giá đất thị trường trên địa bàn huyện; xử lý phiếu và ước tính giá đất, tổng hợp kết quả điều tra giá đất thị trường đến nay đã hoàn thành 08 xã với tổng số: 162 phiếu (90 phiếu đất ở; 72 phiếu đất nông nghiệp).

### **3. Huyện Quảng Trạch:**

Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 1255/TNMT ngày 13 tháng 7 năm 2011 về việc điều tra, khảo sát xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012 gửi UBND các xã, thị trấn và đến nay công tác điều tra theo phiếu để thu thập giá đất thị trường trên địa bàn huyện, xử lý phiếu và ước tính giá đất, tổng hợp kết quả điều tra giá đất thị trường đến nay đã hoàn thành 17 xã với tổng số: 741 phiếu (459 phiếu đất ở; 282 phiếu đất nông nghiệp).

### **4. Huyện Bố Trạch:**

Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 41/TNMT ngày 13 tháng 7 năm 2011 về việc điều tra, khảo sát xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012 gửi UBND các xã, thị trấn và đến nay công tác điều tra theo phiếu để thu thập giá đất thị trường trên địa bàn huyện; xử lý phiếu và ước tính giá đất, tổng hợp kết quả điều tra giá đất thị trường đến nay đã hoàn thành 13 xã với tổng số: 560 phiếu (426 phiếu đất ở; 134 phiếu đất nông nghiệp).

### **5. Thành phố Đồng Hới:**

Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 55/TNMT ngày 14 tháng 7 năm 2011 về việc điều tra, khảo sát xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012 gửi UBND các xã, thị trấn và đến nay công tác điều tra theo phiếu để thu thập giá đất thị trường trên địa bàn huyện; xử lý phiếu và ước tính giá đất, tổng hợp kết

qua điều tra giá đất thị trường đến nay đã hoàn thành 16 xã với tổng số: 659 phiếu (537 phiếu đất ở; 122 phiếu đất nông nghiệp).

#### **6. Huyện Quảng Ninh:**

Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 10/TNMT ngày 13 tháng 7 năm 2011 về việc điều tra, khảo sát xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012 gửi UBND các xã, thị trấn và đến nay công tác điều tra theo phiếu để thu thập giá đất thị trường trên địa bàn huyện; xử lý phiếu và ước tính giá đất, tổng hợp kết quả điều tra giá đất thị trường đến nay đã hoàn thành 11 xã với tổng số: 540 phiếu (457 phiếu đất ở; 83 phiếu đất nông nghiệp).

#### **7. Huyện Lệ Thủy:**

Phòng Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 100/TNMT ngày 11 tháng 7 năm 2011 về việc điều tra, khảo sát xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012 gửi UBND các xã, thị trấn và đến nay công tác điều tra theo phiếu để thu thập giá đất thị trường trên địa bàn huyện; xử lý phiếu và ước tính giá đất, tổng hợp kết quả điều tra giá đất thị trường đến nay đã hoàn thành 16 xã với tổng số: 811 phiếu (650 phiếu đất ở; 161 phiếu đất nông nghiệp).

### **III. Đánh giá sự phù hợp hoặc khác biệt của giá đất trong dự thảo bảng giá đất đối với từng loại đất so với khung giá các loại đất do Chính phủ quy định**

Giá đất do UBND tỉnh quy định hàng năm đảm bảo nằm trong phạm vi khung giá đất do Chính phủ quy định, không thấp hơn mức tối thiểu và không vượt quá mức tối đa. Tuy nhiên, so với khung giá đất do Chính phủ quy định thì giá đất do tỉnh quy định thời gian qua ở mức thấp, cụ thể như sau:

- Giá đất trồng cây hàng năm so với khung giá của Chính phủ thì giá tối đa khu vực đồng bằng như dự thảo bảng giá đất Liên ngành đề nghị chỉ bằng 24%, khu vực trung du bằng 21%, khu vực miền núi bằng 28% so với khung giá tối đa của Chính phủ.

- Giá đất trồng cây lâu năm so với khung giá của Chính phủ thì giá tối đa khu vực đồng bằng và khu vực trung du như dự thảo bảng giá đất Liên ngành đề xuất chỉ bằng 22 %, khu vực miền núi bằng 26% so với khung giá tối đa của Chính phủ.

- Giá đất rừng sản xuất so với khung giá của Chính phủ thì giá tối đa khu vực đồng bằng như dự thảo bảng giá đất Liên ngành đề xuất chỉ bằng 13 %, khu vực trung du chỉ bằng 18 %, khu vực miền núi bằng 20% so với khung giá tối đa của Chính phủ.

- Giá đất nuôi trồng thủy sản so với khung giá của Chính phủ thì giá tối đa khu vực đồng bằng như dự thảo bảng giá đất Liên ngành đề xuất giá đất khu vực đồng bằng chỉ bằng 20 % giá tối đa của Chính phủ, khu vực trung du chỉ bằng 28 %, khu vực miền núi bằng 56%.

- Giá đất làm muối so với khung giá của Chính phủ thì giá tối đa như dự thảo bảng giá đất Liên ngành đề xuất chỉ bằng 44 % giá tối đa của Chính phủ.

- Giá đất ở tại nông thôn được quy định cụ thể đối với từng khu vực, từng huyện; đồng thời đối với một số xã có điều kiện kinh tế, xã hội phát triển có quy định riêng để phù hợp với thực tế; một số khu vực ven đô thị đầu mối giao thông, khu du lịch, khu công nghiệp có giá quy định cụ thể để thuận tiện cho việc áp dụng. Nhìn chung so với khung giá của Chính phủ thì giá tối đa của các khu vực nêu trên vẫn nằm ở mức dưới trung bình cụ thể như dự thảo bảng giá đất Liên ngành đề xuất giá tối đa đối với đất ở nông thôn khu vực đồng bằng chỉ bằng 10 %, khu vực trung du chỉ bằng 08 %, khu vực miền núi bằng 0,8% so với giá tối đa của Chính phủ quy định.

- Giá đất ở tại đô thị so với khung giá của Chính phủ thì giá đất tối đa thuộc đô thị loại III như dự thảo bảng giá đất Liên ngành đề xuất chỉ bằng 62 % giá tối đa của Chính phủ; giá đất ở đô thị tối đa như dự thảo bảng giá đất Liên ngành đề xuất thuộc khu vực đô thị loại V chỉ bằng 63 % so với giá tối đa do Chính phủ quy định;

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn được quy định cụ thể đối với từng khu vực, từng huyện; đồng thời đối với một số xã có điều kiện kinh tế, xã hội phát triển; một số khu vực ven đô thị đầu mối giao thông, khu du lịch, khu công nghiệp có giá quy định cụ thể để thuận tiện cho việc áp dụng. Nhưng nhìn chung so với khung giá của Chính phủ thì giá tối đa của các khu vực nêu trên vẫn nằm ở mức dưới trung bình, cụ thể như dự thảo bảng giá đất Liên ngành đề xuất giá tối đa đối với đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn khu vực đồng bằng chỉ bằng 9%, khu vực trung du chỉ bằng 08%, khu vực miền núi bằng 0,9% so với giá tối đa của Chính phủ quy định.

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị so với khung giá của Chính phủ thì giá đất thuộc đô thị loại III như dự thảo bảng giá đất Liên ngành đề xuất chỉ bằng 62 % giá tối đa của Chính phủ; giá đất tối đa như dự thảo bảng giá đất Liên ngành đề xuất thuộc khu vực đô thị loại V chỉ bằng 66 % so với giá tối đa do Chính phủ quy định.

Việc xây dựng bảng giá đất hàng năm của tỉnh tiến hành đảm bảo quy trình, phù hợp với nguyên tắc giá đất Nhà nước quy định sát với giá chuyển nhượng trên thị trường trong điều kiện bình thường. Do vậy, trong quá trình tính giá cho thuê đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, ít xảy ra trường hợp xác định lại giá đất cụ thể.

#### **IV. Phương pháp xác định giá đất và mức giá các loại đất trong dự thảo bảng giá đất, phương án quy định giá các loại đất năm 2012**

##### **a) Về giá các loại đất nông nghiệp**

Bao gồm các loại đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất làm muối; đất nuôi trồng thuỷ sản và đất nông nghiệp khác.

###### **1. Đối với đất trồng cây hàng năm**

Qua điều tra khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên địa bàn toàn tỉnh cho thấy tình hình giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất diễn ra không đáng kể; giá đất trồng cây hàng năm chủ yếu thông qua việc bồi thường giải phóng mặt bằng khi thực hiện các dự án đầu tư. Một số khu vực tại các phường của thành phố Đồng Hới có phát sinh chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các hộ gia đình, cá nhân và doanh nghiệp khi đã có quyết định giới thiệu địa điểm của UBND tỉnh trong trường hợp này giá chuyển nhượng bao gồm cả các khoản hỗ trợ nên kết quả điều tra trực tiếp không phản ánh đúng giá đất.

Mặt khác, nếu áp dụng cách tính giá đất theo phương pháp thu nhập (Quy định tại Điều 2 mục 1 Thông tư số 145/2007/TB-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính) thì kết quả thực tế thấp hơn so với giá đất UBND tỉnh quy định. Tuy nhiên, hiện nay để góp phần bình ổn thị trường bất động sản làm ổn định giá đất phục vụ cho công tác giải phóng mặt bằng được thuận lợi (mức tính giá bồi thường trong quá trình giải phóng mặt bằng có thêm chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm hiện nay đã khá hợp lý).

Trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, các huyện, thành phố và sự thống nhất tại hội nghị các ngành, địa phương ngày 27/10/2011 đã thống nhất đề nghị giữ nguyên như giá đất năm 2011 do UBND tỉnh quy định.

###### **2. Đối với đất trồng cây lâu năm**

Qua điều tra, khảo sát giá đất thị trường trên toàn tỉnh cho thấy ít có trường hợp giao dịch chuyển nhượng QSD đất trồng cây lâu năm một cách độc lập mà việc chuyển nhượng kèm theo với chuyển nhượng đất ở trong cùng một thửa đất. Vì vậy giá đất qua điều tra chủ yếu được tách từ giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở có kèm theo đất vườn (Theo hướng dẫn của Cục kinh tế và Phát triển quỹ đất tại

Dự án Thủ nghiệm xây dựng mô hình định giá đất làm cơ sở xây dựng bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình) và kết quả thu được mặc dù chưa đảm bảo chính xác tính đại diện, chưa phản ánh đầy đủ thực tế thị trường do số phiếu điều tra còn ít, thông tin thu được chưa hoàn toàn chính xác, tuy vậy đã phản nào phản ánh sự tăng giá so với mức giá quy định hiện hành cụ thể:

- + Đối với huyện Minh Hóa giao dịch chuyển nhượng QSD đất với mức tăng bình quân 2%;
- + Đối với huyện Tuyên Hóa giao dịch chuyển nhượng QSD đất với mức tăng bình quân 11%;
- + Đối với huyện Quảng Trạch đất trồng cây lâu năm không có giao dịch chuyển nhượng;
- + Đối với huyện Bố Trạch đất trồng cây lâu năm không có giao dịch chuyển nhượng;
- + Đối với thành phố Đồng Hới tăng bình quân vị trí 1 tăng 3,13%, vị trí 2 tăng 33%; vị trí 3 tăng 75,94%; vị trí 4 tăng 153,85%.

Việc giá đất trồng cây lâu năm tại thành phố Đồng Hới tăng cao so với các huyện là do khi nhận chuyển nhượng đất trồng cây lâu năm gắn liền với đất ở nên bị ảnh hưởng một phần của giá đất ở, do đó không thể đại diện cho giá đất trồng cây lâu năm của toàn tỉnh.

Mặt khác, qua thực hiện công tác giải phóng mặt bằng các dự án trên toàn tỉnh, người dân phản ánh quy định đối với cây lâu năm có thời hạn sử dụng 50 năm người dân đã đầu tư, chi phí nhiều cho các loại cây này nhưng hiện tại giá đất trồng cây lâu năm còn thấp nên công tác giải phóng mặt bằng gặp nhiều khó khăn.

Để giá đất phản ánh đúng thực chất, phục vụ cho việc tính tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm (chủ yếu là đất vườn) và công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng được thuận lợi đồng thời có sự hài hòa giữa giá đất trồng cây hàng năm và giá đất trồng cây lâu năm. Trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, các huyện, thành phố và sự thống nhất tại hội nghị các ngành, địa phương ngày 27/10/2011 đã nhất trí đề nghị tăng khoảng 10% giá đất trồng cây lâu năm so với mức giá năm 2011 trên địa bàn toàn tỉnh đối với tất cả các vị trí.

### **3. Đối với đất rừng sản xuất:**

Qua điều tra giá đất thị trường so với giá đất do UBND tỉnh quy định năm 2011 cho thấy: Tại huyện Tuyên Hóa điều tra ở xã Nam Hóa cho kết quả vị trí 1 bình quân tăng 17%; huyện Quảng Trạch điều tra giá đất thị trường tại xã Quảng Lưu cho kết quả vị trí 2 thấp hơn 5% so với mức giá năm 2011; xã Quảng Tiên cho

kết quả vị trí 2 tăng 7%; xã Quảng Thạch cho kết quả vị trí 2 thấp hơn 5% so với giá đất năm 2011; huyện Bố Trạch điều tra 02 phiếu của xã Đại Trạch kết quả vị trí 2 tăng 9% so với mức giá năm 2011; còn các xã khác không phát sinh giao dịch chuyển nhượng; huyện Quảng Ninh qua điều tra 02 xã Vạn Ninh và Hải Ninh cho thấy giá giao dịch chuyển nhượng trên thị trường sát với giá UBND tỉnh quy định năm 2011, các xã khác không phát sinh giao dịch chuyển nhượng; các huyện, thành phố còn lại không phát sinh giao dịch chuyển nhượng. Trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, các huyện, thành phố và sự thống nhất tại hội nghị các ngành, địa phương ngày 27/10/2011 đã nhất trí đề nghị giữ nguyên như giá đất năm 2011 do UBND tỉnh quy định.

#### **4. Đối với đất nuôi trồng thủy sản:**

Qua điều tra giá đất thị trường tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh đất nuôi trồng thủy sản không phát sinh giao dịch chuyển nhượng QSD đất. Để ổn định giá đất, phục vụ công tác quản lý giá đất được tốt Liên ngành nhất trí đề nghị giữ nguyên như giá đất năm 2011 do UBND tỉnh quy định.

**5. Đối với đất làm muối:** Trong quá trình điều tra khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường, đất làm muối không có giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Để ổn định giá đất, phục vụ công tác quản lý giá đất được tốt hội nghị các ngành, địa phương nhất trí đề nghị giữ nguyên mức giá năm 2011 do UBND tỉnh quy định.

#### **b) Giá đất ở nông thôn:**

Qua điều tra khảo sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường cho thấy giá đất hiện nay trên toàn tỉnh có những biến động như sau:

**1. Huyện Minh Hoá:** Giá đất ở điều tra bình quân tại nông thôn tăng so với giá đất năm 2011 UBND tỉnh quy định, cụ thể:

- Khu vực 1 tăng bình quân 07%;
- Khu vực 2 tăng bình quân 09%;
- Khu vực 3 giá thị trường sát với giá đất do UBND tỉnh quy định;

Để giá đất phù hợp với giá đất tại thị trường đồng thời đảm bảo ổn định tương đối, Liên ngành thống nhất đề nghị giữ nguyên mức giá năm 2011 do UBND tỉnh quy định đối với tất cả các khu vực. Riêng khu vực 3 vị trí 4 điều chỉnh tăng cao hơn giá đất nông nghiệp.

#### **2. Huyện Tuyên Hoá:**

Qua điều tra giá đất ở bình quân tại nông thôn tăng so với giá đất năm 2011 UBND tỉnh quy định, cụ thể:

- Khu vực đặc biệt (xã Tiên Hóa)
  - + Khu vực 1 giá thị trường sát với giá đất do UBND tỉnh quy định;
  - + Khu vực 2 giảm bình quân giảm 13%;
  - + Khu vực 3 tăng bình quân 2,33%;
- Khu vực nông thôn còn lại của huyện Tuyên Hóa, kết quả điều tra cho thấy:
  - + Khu vực 1 tăng bình quân 51%;
  - + Khu vực 2 tăng bình quân 61,5%;
  - + Khu vực 3 tăng bình quân 52%;

Để giá đất đảm bảo phù hợp với giá thị trường của địa phương và đảm bảo tính ổn định, trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, các huyện, thành phố và sự thống nhất tại hội nghị các ngành, địa phương ngày 27/10/2011 đã nhất trí đề nghị:

- Đối với đất ở khu vực đặc biệt (Xã Tiên Hóa) giữ nguyên như mức giá năm 2011 do UBND tỉnh quy định đối với tất cả các khu vực, vị trí.
- Đối với khu vực nông thôn còn lại của huyện Tuyên Hóa: Khu vực 1, khu vực 2 tăng khoảng 15%; khu vực 3 tăng khoảng 10% đối với tất cả các vị trí. Riêng vị trí 2 khu vực 2 tăng khoảng 50% so với giá đất năm 2011 của UBND tỉnh quy định.

### **3. Huyện Quảng Trạch**

Qua quá trình điều tra khảo sát giá đất thị trường cho thấy giá đất ở tại huyện Quảng Trạch có những biến động như sau:

- Các khu vực thuộc xã đồng bằng: Kết quả điều tra giá đất bình quân tăng so với giá đất năm 2011 UBND tỉnh quy định, cụ thể:

- + Khu vực 1 tăng bình quân 57%;
- + Khu vực 2 tăng bình quân 29%;
- + Khu vực 3 tăng bình quân 23%.

- Xã miền núi: Giá đất bình quân qua điều tra tăng so với giá đất năm 2011 UBND tỉnh quy định, cụ thể:

- + Khu vực 1 tăng bình quân 26%;
- + Khu vực 2 tăng bình quân 18%;
- + Khu vực 3 tăng bình quân 04%.

Trong kết quả điều tra, khảo sát giá đất thị trường tại huyện Quảng Trạch có một số phiếu thu thập từ giá đất trung đấu giá quyền sử dụng đất cho nên giá đất có cao hơn so với giá đất chuyển nhượng trên thị trường mà giá đất đó không mang tính đại diện cho khu vực, vị trí. Vì vậy để giá đất sát với giá đất thị trường đồng thời đảm bảo tính ổn định, trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban,

ngành, các huyện, thành phố và sự thống nhất tại hội nghị các ngành, địa phương ngày 27/10/2011 đã nhất trí đề nghị:

- + Giá đất ở nông thôn tại các xã đồng bằng tăng khoảng 20% đối với tất cả các khu vực, vị trí;
- + Giá đất ở tại nông thôn thuộc các xã vùng trung du tăng khoảng 15% đối với tất cả các khu vực, vị trí;
- + Đối với đất ở nông thôn thuộc các xã miền núi: khu vực 1, khu vực 2 tăng khoảng 15%; khu vực 3 tăng khoảng 10% so với giá đất năm 2011 đối với tất cả các vị trí.

#### 4. Huyện Bố Trạch

Qua điều tra khảo sát giá đất thị trường cho thấy giá đất ở tại huyện Bố Trạch có những biến động so với giá đất năm 2011 do UBND tỉnh quy định như sau:

- Các khu vực thuộc xã vùng đồng bằng:
  - + Khu vực 1 tăng bình quân 39%;
  - + Khu vực 2 tăng bình quân 31%;
  - + Khu vực 3 tăng bình quân 36%.
- Các khu vực thuộc xã vùng trung du:
  - + Khu vực 1 tăng bình quân 106%;
  - + Khu vực 2 gần sát với giá đất do UBND tỉnh quy định (thấp hơn 01%);
  - + Khu vực 3 tăng bình quân 47%;
- Đối với các khu vực thuộc xã vùng miền núi: Giá đất điều tra biến động so với giá đất năm 2011 do UBND tỉnh quy định như sau:
  - + Khu vực 1 tăng bình quân 27%;
  - + Khu vực 2, khu vực 3 không phát sinh giao dịch chuyển nhượng.

Trong kết quả điều tra, khảo sát giá đất thị trường tại huyện Bố Trạch có một số phiếu thu thập từ giá đất trung đấu giá quyền sử dụng đất cho nên giá đất có cao hơn so với giá đất chuyển nhượng trên thị trường mà giá đất đó không mang tính đại diện cho khu vực, vị trí. Vì vậy để giá đất sát với giá đất thị trường đồng thời đảm bảo tính ổn định, trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, các huyện, thành phố và sự thống nhất tại hội nghị các ngành, địa phương ngày 27/10/2011 đã nhất trí đề nghị:

- + Giá đất ở nông thôn tại các xã đồng bằng tăng khoảng 20% cho tất cả các khu vực, vị trí;

+ Giá đất ở nông thôn thuộc xã vùng trung du tăng khoảng 15% cho tất cả các khu vực, vị trí.

+ Giá đất ở nông thôn thuộc xã vùng miền núi tăng khoảng 15% cho tất cả các khu vực, vị trí.

### 5. Thành phố Đồng Hới

Qua điều tra giá đất thực tế trên thị trường các xã ở thành phố Đồng Hới không phát sinh giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ phát sinh giao dịch chuyển nhượng tại vùng ven thành phố Đồng Hới.

Để phù hợp với tình hình của địa phương và giá đất UBND tỉnh quy định sát với giá đất thị trường. Trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, của thành phố và sự thống nhất tại hội nghị các ngành, địa phương ngày 27/10/2011 đã nhất trí đề nghị: Giá đất ở tại nông thôn tăng 20% so với giá đất năm 2011 do UBND tỉnh quy định đối với tất cả các loại khu vực, vị trí.

### 6. Huyện Quảng Ninh

- Giá đất ở khu vực thuộc xã đồng bằng bình quân qua điều tra có sự biến động so với giá đất năm 2011 do UBND tỉnh, cụ thể:

+ Khu vực 1 tăng 38%;

+ Khu vực 2 tăng 29%;

+ Khu vực 3 tăng 07%;

- Giá đất ở thuộc vùng miền núi qua điều tra tại xã Trường Sơn chỉ có 03 phiếu ở tại khu vực 1 bình quân tăng 45%. Tuy nhiên vì số phiếu giao dịch chuyển nhượng quá ít do đó nó không thể đại diện cho giá chuyển nhượng QSD đất trên địa bàn huyện. Vì vậy, để giá đất UBND tỉnh quy định được sát với giá đất thị trường đồng thời đảm bảo ổn định phục vụ cho công tác giải phóng mặt bằng và thực hiện nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, của huyện và sự thống nhất tại hội nghị các ngành, địa phương ngày 27/10/2011 đã nhất trí đề nghị:

+ Giá đất ở xã đồng bằng: Khu vực 1, khu vực 2 tăng khoảng 25%; khu vực 3 tăng khoảng 10% đối với tất cả các vị trí.

+ Giá đất ở trung du: Khu vực 1, khu vực 2 tăng khoảng 20% đối với tất cả các vị trí; Khu vực 3 giữ nguyên như giá đất năm 2011.

+ Giá đất ở miền núi: Khu vực 1 giữ nguyên như giá đất năm 2011, khu vực 2, khu vực 3 tăng 15% đối với tất cả các vị trí so với giá đất năm 2011.

## **7. Huyện Lê Thủy**

- Qua điều tra khảo sát giá đất thị trường cho thấy giá đất ở nông thôn các khu vực thuộc xã đồng bằng biến động so với giá đất năm 2011 do UBND tỉnh quy định, như sau:

- + Khu vực 1 tăng bình quân 54%;
- + Khu vực 2 tăng bình quân 32,8%;
- + Khu vực 3 tăng bình quân 35,4%.

- Giá đất ở tại các khu vực thuộc xã miền núi:

- + Khu vực 1 tăng bình quân 33%;
- + Khu vực 2 tăng bình quân 26%;
- + Khu vực 3 tăng bình quân 22%.

Trong kết quả điều tra, khảo sát giá đất thị trường tại huyện Lê Thủy có một số phiếu thu thập từ giá đất trung đấu giá quyền sử dụng đất cho nên giá đất có cao hơn so với giá đất chuyển nhượng trên thị trường mà giá đất đó không mang tính đại diện cho khu vực, vị trí. Vì vậy để giá đất sát với giá đất thị trường đồng thời đảm bảo tính ổn định, trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, của huyện và sự thống nhất tại hội nghị các ngành, địa phương ngày 27/10/2011 đã nhất trí đề nghị:

+ Giá đất ở xã đồng bằng: Khu vực 1, khu vực 2 tăng khoảng 15%; khu vực 3 giữ nguyên như giá đất năm 2011 đối với tất cả các vị trí;

+ Giá đất ở xã trung du: Khu vực 1, khu vực 2 tăng khoảng 15%; khu vực 3 giữ nguyên như giá đất năm 2011 đối với tất cả các vị trí;

+ Giá đất ở xã miền núi: Khu vực 1, khu vực 2 tăng khoảng 15%; khu vực 3 tăng khoảng 10% đối với tất cả các vị trí;

### **c) Giá đất ở tại đô thị**

#### **1. Huyện Minh Hoá**

Qua điều tra giá đất ở chuyển nhượng bình quân tại thị trấn Quy Đạt so với giá đất hiện hành do UBND tỉnh quy định như sau:

- + Đường loại 1 tăng 13%;
- + Đường loại 2 tăng 13%;
- + Đường loại 3 tăng 19%;
- + Đường loại 4 tăng 09%;

Để giá đất phù hợp với tình hình thị trường của địa phương và đảm bảo sự ổn định tương đối, trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, của huyện và sự thống nhất tại hội nghị các ngành, địa phương ngày 27/10/2011 đã nhất

trí đề nghị: Đường loại 1, đường loại 2 và đường loại 3 tăng khoảng 15%; đường loại 4 giữ nguyên như giá đất năm 2011.

## **2. Huyện Tuyên Hoá**

- Qua điều tra giá đất ở chuyền nhượng bình quân tại thị trấn Đồng Lê so với giá đất hiện hành do UBND tỉnh quy định như sau:

- + Đường loại 1 tăng 11%;
- + Đường loại 2 tăng 4%;
- + Đường loại 3 không phát sinh giao dịch chuyền nhượng QSD đất;
- + Đường loại 4 tăng 45%.

Để giá đất phù hợp với tình hình thị trường của địa phương và đảm bảo sự ổn định tương đối, trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, của huyện và sự thống nhất tại hội nghị các ngành, địa phương ngày 27/10/2011 đã nhất trí đề nghị: Đường loại 1, đường loại 2, đường loại 3 tăng khoảng 10%; đường loại 4 tăng khoảng 15% so với giá đất năm 2011 đối với tất cả các vị trí.

## **3. Huyện Quảng Trạch**

- Qua điều tra giá đất ở chuyền nhượng bình quân tại thị trấn Ba Đồn so với giá đất hiện hành do UBND tỉnh quy định như sau:

- + Đường loại 1 tăng 74%;
- + Đường loại 2 tăng 28%;
- + Đường loại 3 tăng 74%;
- + Đường loại 4 không có phát sinh chuyền nhượng quyền sử dụng đất.

Trong kết quả điều tra, khảo sát giá đất thị trường tại huyện Quảng Trạch có một số phiếu thu thập từ giá đất trung đấu giá quyền sử dụng đất cho nên giá đất có cao hơn so với giá đất chuyền nhượng trên thị trường mà giá đất đó không mang tính đại diện cho loại đường. Vì vậy để giá đất sát với giá đất thị trường đồng thời đảm bảo tính ổn định, trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, của huyện và sự thống nhất tại hội nghị các ngành, địa phương ngày 27/10/2011 đã nhất trí đề nghị: Đường loại 1 tăng khoảng 25%; đường loại 2, đường loại 3 tăng khoảng 20%; Đường loại 4 tăng khoảng 10% so với giá đất năm 2011 đối với tất cả các vị trí.

## **4. Huyện Bố Trạch**

- Qua điều tra giá đất ở chuyền nhượng trong đó có cả giá trung đấu giá QSD đất bình quân tại thị trấn Hoàn Lão so với giá đất hiện hành do UBND tỉnh quy định như sau:

- + Đường loại 1 giảm 24%;
- + Đường loại 2 tăng 25%;

- + Đường loại 3 tăng 43%;
- + Đường loại 4 tăng 59,5%;

**- Giá đất ở đô thị tại thị trấn Nông trường Việt Trung**

- + Đường loại 1 không có phát sinh chuyển nhượng quyền sử dụng đất.
- + Đường loại 2 giảm 40%;
- + Đường loại 3 tăng 89%;
- + Đường loại 4 tăng 40%;

Trong kết quả điều tra, khảo sát giá đất thị trường tại huyện Bố Trạch có một số phiếu thu thập từ giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất cho nên giá đất có cao hơn so với giá đất chuyển nhượng trên thị trường nhưng giá đất đó không mang tính đại diện cho loại đường. Vì vậy, để giá đất sát với giá đất thị trường đồng thời đảm bảo tính ổn định, trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, của huyện và sự thống nhất tại hội nghị các ngành, địa phương ngày 27/10/2011 đã nhất trí đề nghị:

- Thị trấn Hoàn Lão: Đường loại 1, đường loại 2 tăng khoảng 20%; đường loại 3 tăng khoảng 25%; đường loại 4 tăng khoảng 15% đối với tất cả các vị trí so với giá đất năm 2011;
- Thị trấn Nông trường Việt Trung đề nghị giữ nguyên giá đất so với năm 2011 cho tất cả các loại đường.

### **5. Thành phố Đồng Hới**

- Qua điều tra giá đất ở chuyên nhượng bình quân tại thành phố Đồng Hới so với giá đất hiện hành do UBND tỉnh quy định như sau:

- + Đường loại 1 tăng 42,21 %;
- + Đường loại 2 tăng 63%;
- + Đường loại 3 tăng 48%;
- + Đường loại 4 tăng 94%;
- + Đường loại 5 tăng 76%;

Với kết quả điều tra cho phép thu thập thông tin chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường từ tháng 6 năm 2010 đến tháng 6 năm 2011. Tuy nhiên vào những tháng gần đây (tháng 7, 8) tình hình giao dịch chuyển nhượng QSD đất trên thị trường đang ở giai đoạn trầm lắng, nguyên nhân chính khiến thị trường ảm đạm là do ngân hàng thực hiện chủ trương không tăng tỷ trọng tín dụng trong lĩnh vực phi sản xuất trong đó có tín dụng bất động sản. Trong khi lãi vay ngân hàng quá cao làm cho giá đất chững lại đối với những người mua để đầu tư nhất là những người dùng vốn vay ngân hàng để đầu tư (chủ yếu các trục đường lớn). Hiện nay, với khách hàng có nhu cầu mua để ở chỉ giao dịch chuyển nhượng ở

những trục đường, những vùng có giá đất thấp phù hợp với khả năng tài chính của họ. Vì vậy, để từng bước điều chỉnh giá đất phù hợp với tình hình thị trường của địa phương và mức tăng cho phép đảm bảo sự ổn định tương đối, trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, của thành phố và sự thống nhất tại hội nghị các ngành, địa phương ngày 27/10/2011 đã nhất trí đề nghị:

Đường loại 1 tăng khoảng 10%, đường loại 2, đường loại 3, đường loại 4, đường loại 5 tăng khoảng 15%; đường đặc thù tăng 10% đối với tất cả các vị trí so với giá đất năm 2011.Riêng đoạn từ Nguyễn Hữu Cảnh đến Công 10 của đường Lê Lợi tăng 5%.

## 6. Huyện Quảng Ninh

- Qua điều tra giá đất ở chuyển nhượng bình quân tại thị trấn Quán Hàu so với giá đất hiện hành do UBND tỉnh quy định như sau:

- + Đường loại 1 tăng 43%;
- + Đường loại 2 tăng 65%;
- + Đường loại 3 tăng 36,6%;
- + Đường loại 4 tăng 59%.

Trong kết quả điều tra, khảo sát giá đất thị trường tại huyện Quảng Ninh có một số phiếu thu thập từ giá đất trung đấu giá quyền sử dụng đất cho nên giá đất có cao hơn so với giá đất chuyển nhượng trên thị trường mà giá đất đó không mang tính đại diện cho loại đường. Vì vậy để giá đất sát với giá đất thị trường đồng thời đảm bảo tính ổn định, trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, của huyện và sự thống nhất tại hội nghị các ngành, địa phương ngày 27/10/2011 đã nhất trí đề nghị: Đường loại 1, đường loại 2 tăng khoảng 15%; đường loại 3, đường loại 4 tăng khoảng 20% đối với tất cả các vị trí so với giá đất năm 2011.

## 7. Huyện Lê Thúy

- Qua điều tra giá đất ở chuyển nhượng và giá trúng đấu giá QSD đất bình quân tại thị trấn Kiến Giang so với giá đất hiện hành do UBND tỉnh quy định như sau:

- + Đường loại 1 tăng 55,8%;
- + Đường loại 2 tăng 48%;
- + Đường loại 3 tăng 93,9%;
- + Đường loại 4 tăng 27%;

### - Giá đất ở đô thị tại thị trấn Nông trường Lê Ninh:

- + Đường loại 1 không phát sinh chuyển nhượng;
- + Đường loại 2 không phát sinh chuyển nhượng;
- + Đường loại 3 giảm 4%;
- + Đường loại 4 tăng 63%;

Trong kết quả điều tra, khảo sát giá đất thị trường tại huyện Quảng Trạch có một số phiếu thu thập từ giá đất trung đấu giá quyền sử dụng đất cho nên giá đất có cao hơn so với giá đất chuyển nhượng trên thị trường mà giá đất đó không mang tính đại diện cho loại đường. Vì vậy để giá đất sát với giá đất thị trường đồng thời đảm bảo tính ổn định, trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, của huyện và sự thống nhất tại hội nghị các ngành, địa phương ngày 27/10/2011 đã nhất trí đề nghị:

- Giá đất ở tại đô thị thị trấn Kiến giang: Đường loại 1 tăng khoảng 25%; đường loại 2, đường loại 3 tăng khoảng 20%; đường loại 4 tăng khoảng 10% đối với tất cả các vị trí so với giá đất năm 2011
- Giá đất ở tại đô thị thị trấn Nông trường Lê Ninh đề nghị giữ nguyên như giá đất năm 2011.

#### d) Đất ở tại vùng ven đô thị, khu công nghiệp, du lịch, khu thương mại

##### 1. Huyện Minh Hoá

- Giá đất điều tra ở tại vùng ven thị trấn Quy Đạt so với giá đất hiện hành do UBND tỉnh quy định bình quân:

- + Khu vực 1 tăng 3%;

Các khu vực khác không có phát sinh chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Đất ở tại vùng ven thị trấn Quy Đạt, đầu mối giao thông, KCN, KDL do điều tra mang tính đại diện cho nên giá đất không phản ánh toàn bộ giá thị trường, để giá đất sát với giá thị trường đồng thời phù hợp với tình hình của địa phương, trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, của huyện và sự thống nhất tại hội nghị các ngành, địa phương ngày 27/10/2011 đã nhất trí đề nghị: Giá đất ở vùng ven đô thị tại thị trấn Quy Đạt, đầu mối giao thông, KCN, KDL giữ nguyên như mức giá năm 2011 UBND tỉnh quy định.

##### 2. Huyện Tuyên Hoá

Đất ở tại vùng ven thị trấn Đồng Lê, đầu mối giao thông, KCN, KDL qua điều tra giá đất thị trường cho thấy giá đất điều tra bình quân so với giá đất năm 2011 do UBND tỉnh quy định:

- + Khu vực 1 không phát sinh giao dịch chuyển nhượng;
- + Khu vực 2 giảm 15%;
- + Khu vực 3 giảm 10%.

Do số lượng phiếu điều tra không nhiều, việc phát sinh chuyển nhượng trên thực tế ít do vậy kết quả điều tra mang tính đại diện chưa cao nên giá điều tra chưa phản ánh đầy đủ giá thị trường. Vì vậy, để phù hợp với tình hình của địa phương,

trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, của huyện và sự thống nhất tại hội nghị hội nghị các ngành, địa phương ngày 27/10/2011 đã nhất trí đề nghị:

Giá đất ở vùng ven đô thị tại thị trấn Đồng Lê, đầu mối giao thông, KCN, KDL giữ nguyên như mức giá năm 2011 đã được UBND tỉnh quy định.

### **3. Huyện Quảng Trạch**

Đất ở tại vùng ven thị trấn Ba Đồn, đầu mối giao thông, KCN, KDL qua điều tra giá đất thị trường cho thấy có sự biến động so với giá đất năm 2011 do UBND tỉnh quy định cụ thể:

- + Khu vực 1 tăng 23%;
- + Khu vực 2 tăng 98%;
- + Khu vực 3 tăng 14 %.

Để giá đất UBND tỉnh quy định được sát với giá đất thị trường đồng thời phục vụ cho việc thu tiền sử dụng đất, thuê nhà đất và công tác giải phóng mặt bằng được thuận lợi, trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, của huyện và sự thống nhất tại hội nghị Liên ngành ngày 27/10/2011 đã nhất trí đề nghị: Giá đất ở vùng ven thị trấn Ba Đồn, đầu mối giao thông, KCN, KDL tăng khoảng 15% đối với tất cả các khu vực, vị trí so với mức giá năm 2011.

### **4. Huyện Bố Trạch**

Qua điều tra khảo sát giá đất thị trường cho thấy giá đất ở tại huyện Bố Trạch có những biến động như sau:

- Đất ở tại vùng ven thị trấn Hoàn Lão, đầu mối giao thông, KCN, KDL có biến động so với giá đất năm 2011 do UBND tỉnh quy định, bình quân:

- + Khu vực 1 tăng 45%;
- + Khu vực 2 không phát sinh chuyển nhượng;
- + Khu vực 3 tăng 16%.

- Đất ở tại vùng ven thị trấn Nông trường Việt Trung, đầu mối giao thông, KCN, KDL không phát sinh giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Để giá đất UBND tỉnh quy định phù hợp với tình hình thị trường tại địa phương, đồng thời phục vụ cho việc thu tiền sử dụng đất, thuê nhà đất và công tác giải phóng mặt bằng được thuận lợi, trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, của huyện và sự thống nhất tại hội nghị các ngành, địa phương ngày 27/10/2011 đã nhất trí đề nghị:

- Giá đất ở tại vùng ven thị trấn Hoàn Lão, đầu mối giao thông, KCN, KDL tăng 15% đối với tất cả các khu vực, vị trí so với giá đất năm 2011.

- Giá đất ở vùng ven thị trấn Nông trường Việt Trung: Giữ nguyên so với giá đất năm 2011.

### 5. Thành phố Đồng Hới

- Đất ở tại vùng ven thành phố Đồng Hới, đầu mối giao thông, KCN, KDL qua điều tra giá đất thị trường cho thấy có sự biến động so với giá đất năm 2011 do UBND tỉnh quy định, cụ thể bình quân:

- + Khu vực 1 tăng 38%;
- + Khu vực 2 tăng 34%;
- + Khu vực 3 giảm 12%.

Để giá đất UBND tỉnh quy định được sát với giá đất thị trường đồng thời phục vụ cho việc thu tiền sử dụng đất, thuế nhà đất và công tác giải phóng mặt bằng được thuận lợi, trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, của các huyện, thành phố và sự thống nhất tại hội nghị Liên ngành ngày 27/10/2011 đã nhất trí đề nghị: Giá đất ở tại vùng ven thành phố Đồng Hới, đầu mối giao thông, KCN, KDL khu vực 1 và khu vực 2 tăng khoảng 20%; khu vực 3 tăng khoảng 10% đối với tất cả các vị trí so với giá đất năm 2011.

### 6. Huyện Quảng Ninh

- Đất ở tại vùng ven thị trấn Quán Hàu, đầu mối giao thông, KCN, KDL qua điều tra giá đất thị trường cho thấy có sự biến động so với giá đất năm 2011 do UBND tỉnh quy định, cụ thể bình quân:

- + Khu vực 1 tăng 11%;
- + Khu vực 2 tăng 11%;
- + Khu vực 3 giảm 2%.

Để giá đất UBND tỉnh quy định được sát với giá đất thị trường đồng thời phục vụ cho việc thu tiền sử dụng đất, thuế nhà đất và công tác giải phóng mặt bằng được thuận lợi, trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, của huyện và sự thống nhất tại hội nghị Liên ngành ngày 27/10/2011 đã nhất trí đề nghị: Giá đất ở tại vùng ven thị trấn Quán Hàu, đầu mối giao thông, KCN, KDL khu vực 1 tăng khoảng 15%, khu vực 2, khu vực 3 tăng khoảng 10% đối với tất cả các vị trí so với giá đất năm 2011.

### 7. Huyện Lệ Thủy

- Qua điều tra giá đất thị trường đối với đất ở tại vùng ven thị trấn Kiến Giang, đầu mối giao thông, KCN, KDL cho thấy có sự biến động so với giá đất năm 2011 do UBND tỉnh quy định, cụ thể bình quân:

- + Khu vực 1 giảm 20%;
- + Khu vực 2 giảm 53%;

+ Khu vực 3 tăng 56%.

- Qua điều tra giá đất thị trường đối với đất ở tại vùng ven thị trấn Nông trường Lê Ninh không phát sinh chênh lệch.

Để giá đất UBND tỉnh quy định được sát với giá đất thị trường đồng thời phục vụ cho việc thu tiền sử dụng đất, thuế nhà đất và công tác giải phóng mặt bằng được thuận lợi, trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, của các huyện, thành phố và sự thống nhất tại hội nghị các ngành, địa phương ngày 27/10/2011 đã nhất trí đề nghị: Giá đất ở tại vùng ven thị trấn Kiến Giang, đầu mối giao thông, KCN, KDL khu vực 1 và khu vực 2 tăng khoảng 15% ; khu vực 3 tăng khoảng 10% đối với tất cả vị trí so với giá đất năm 2011.

- Giá đất ở tại vùng ven thị trấn Nông trường Lê Ninh, đầu mối giao thông, KCN, KDL giữ nguyên mức giá đất năm 2011 do UBND tỉnh quy định đối với tất cả các khu vực, vị trí.

#### **d) Giá đất đối với các loại đất không quy định bảng giá cụ thể**

##### **1. Đất nông nghiệp khác**

Được quy định tại điểm đ, khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai là đất tại nông thôn sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kê cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

Căn cứ quy định tại điểm a, khoản 5, Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định định giá đất và khung giá các loại đất và quy định tại điểm d, khoản 2, mục II Thông tư số 145/2007/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Nghị định 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP, đề nghị UBND tỉnh quy định như sau: Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá thửa đất nông nghiệp liền kề. Trường hợp thửa đất đó liền kề với nhiều thửa đất nông nghiệp thì được tính bằng mức giá của thửa đất nông nghiệp có giá cao nhất. Trường hợp thửa đất nông nghiệp khác đó không liền kề với thửa đất sản xuất nông nghiệp thì giá thửa đất nông nghiệp khác được tính bằng giá thửa đất nông nghiệp có giá cao nhất trong khu vực.

## **2. Giá các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

Loại đất này được thực hiện chủ yếu qua công tác tính tiền cho thuê đất; qua điều tra cho thấy việc chuyển nhượng loại đất này trên thị trường rất ít.

Tuy nhiên, căn cứ điều kiện kết cấu hạ tầng cơ sở của từng khu vực, địa phương và mối tương quan giữa đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp để điều chỉnh cho phù hợp giữa các địa phương, khu vực. Mặt khác, hiện nay đơn giá thuê đất đã điều chỉnh lên cao so với trước (hệ số tối đa 1,8). Vì vậy, để khuyến khích đầu tư phát triển đồng thời giải quyết khó khăn cho các doanh nghiệp thuê đất kinh đê nghị quy định giá các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn, đô thị, đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu du lịch tại các huyện, thành phố được tính bằng 70% giá trị của đất ở tại tất cả các khu vực, vị trí, các loại đường, vị trí tương ứng (Giảm 10% so với năm 2011).

## **3. Giá các loại đất phi nông nghiệp khác**

Theo phương pháp định giá cụ thể cho từng loại đất của Chính phủ quy định tại khoản 5, Điều 1 Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 về phương pháp xác định định giá đất và khung giá các loại đất và quy định tại mục II Thông tư số 145/2007/TT-BTC hướng dẫn thực hiện Nghị định 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP để xác định giá các loại đất như sau:

3.1) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật) thì được tính bằng giá đất ở liền kề; trường hợp không có thửa đất ở liền kề thì được tính bằng giá đất ở cùng loại đường phố, vị trí (đối với đô thị) hoặc cùng khu vực, vị trí đối với nông thôn và vùng ven.

3.2) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 188/2004/ NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được phép; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) không phải tại nông thôn thì được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề; trường hợp không có thửa đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng theo mức giá thấp nhất của đất sản xuất,

kinh doanh phi nông nghiệp cùng loại đường phố tại khu vực đô thị, cùng khu vực tại nông thôn và vùng ven.

3.3) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dụng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì được tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng khu vực, vị trí; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì được tính như giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề; trường hợp không có thửa đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề thì được tính bằng giá của đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp cùng loại đường phố, vị trí tại khu vực đô thị hoặc cùng khu vực, vị trí đối với khu vực nông thôn và vùng ven.

#### **4. Giá các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng**

Các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), được tính bằng mức giá của thửa đất liền kề đã được UBND tỉnh quy định; Trường hợp có nhiều loại đất liền kề thì giá được xác định là trung bình cộng của giá các loại đất liền kề với thửa đất đó. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định là giá đất của loại đất được phép sử dụng tương ứng với loại đường, khu vực, vị trí đã được quy định nơi có thửa đất đó.

#### **e) Nguyên tắc phân loại đường, vị trí, khu vực đất tại các huyện, thành phố**

Để thuận lợi cho việc áp giá cụ thể đối với từng thửa đất trong quá trình quản lý giá đất như xác định tiền sử dụng đất khi giao đất, khi chuyển mục đích sử dụng, tiền thuê đất, thuế thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất; đồng thời để kế thừa cách phân loại đã được thực hiện ổn định từ trước đến nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất cơ bản kế thừa theo quy định tại Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 20/12/2010 của UBND tỉnh Quảng Bình về nguyên tắc phân loại đường, vị trí, khu vực đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình để áp dụng cho năm 2012.

Tuy nhiên, trên cơ sở tiếp thu ý kiến bằng văn bản của các ban, ngành, của các huyện, thành phố Liên ngành thống nhất nguyên tắc phân loại đường, vị trí, khu vực đất tại các huyện, thành phố cơ bản kế thừa theo quy định tại Quyết định số 20/QĐ-UBND ngày 20/12/2010 của UBND tỉnh Quảng Bình về nguyên tắc phân loại đường, vị trí, khu vực đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình để áp dụng cho năm 2012. Riêng tại Mục 5 về việc áp dụng hệ số tăng giảm ở các lô đất thuộc khu vực nội thành phố, thị trấn, thị tứ; vùng ven đô thị, đầu mối giao thông và trực đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp điều chỉnh như sau:

- Những lô đất có hai mặt liền cạnh với 2 đường phố trong khoảng cách 50 mét (2 mặt tiền) thì loại đường phố được áp dụng để xác định giá đất là đường phố có mặt chính của lô đất theo quy hoạch được áp dụng hệ số 1,2 (tăng 20%) đối với đường phố loại 1, đường phố loại 2, đường phố loại 3; đối với đường phố loại 4, đường phố loại 5 áp dụng hệ số 1,1 (tăng 10%).

- Trên cùng một loại đường phố, những lô đất có hướng chính là các hướng Đông, Nam, giữa hướng Đông và Nam được áp dụng hệ số 1,1 (tăng 10%) so với giá đất tương ứng của loại đường phố đó.

- Những lô đất nằm xa khu vực trung tâm huyện lỵ, xa khu vực kinh doanh, buôn bán hơn mức trung bình thì tùy theo mức độ xa gần để tính hệ số từ 0,8 đến 1,0 so với giá đất của loại đường đó.

- Trên cùng một trục đường được phân thành nhiều loại đường khác nhau để tính giá đất thì những lô đất nằm ở vị trí chuyển tiếp từ đường phố loại cao hơn (có giá đất cao hơn) sang đường phố loại thấp hơn (có giá đất thấp hơn) thì được áp dụng hệ số bằng 1,05 (tăng 5%) so với giá đất tương ứng của loại đường áp dụng cho lô đất đó.

- Đối với các lô đất có chiều sâu dài hơn 50m thì cứ 50m được tính lùi lại một vị trí trên cùng một loại đường.

Về phân loại vị trí đất nông nghiệp: Qua điều tra giá đất chuyền nhượng trên thị trường cùng với công tác giải phóng mặt bằng trên thực tế thời gian qua không áp dụng vị trí 5 vì vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường đề xuất bỏ vị trí 5 đối với đất trồng cây hàng năm.

**g) Phân loại đường, khu vực và vị trí đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp vùng ven đô thị, đầu mối giao thông và trực đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp**

Căn cứ Nghị định số 188/2004 NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về quy định tiêu thức phân loại đường, khu vực, vị trí đất; căn cứ tình hình thực tế xây dựng cơ sở hạ tầng ở địa phương và trên cơ sở ý kiến đề nghị điều chỉnh, bổ sung thêm một số tên đường, khu vực, vị trí trên địa bàn các huyện, thành phố Liên ngành đề xuất Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Trung tâm Phát triển quỹ đất phối hợp với các huyện, thành phố hoàn thiện sau khi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

**V. Đánh giá tác động của giá đất trong bảng giá đất dự kiến trình Ủy ban nhân dân tỉnh đến tình hình kinh tế xã hội, môi trường đầu tư, tình hình thực hiện các chính sách tài chính về đất đai và thu nhập, đời sống của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất**

Việc xây dựng bảng giá đất năm 2012 dựa trên kết quả điều tra, khảo sát giá đất thị trường trên địa bàn toàn tỉnh, có sự đổi chiểu, so sánh với giá đất năm 2011 đồng thời tranh thủ ý kiến góp ý của các ban ngành, các huyện, thành phố một cách kịp thời, đầy đủ, đảm bảo nguyên tắc giá đất do nhà nước quy định theo hướng sát với giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường; đồng thời tính đến mối quan hệ cơ sở hạ tầng, quy hoạch đô thị, khả năng sinh lời của đất; mối quan hệ về lợi ích giữa người sử dụng đất, nhà đầu tư và Nhà nước. Do đó dự thảo bảng giá đất năm 2012 được thông qua và ban hành sẽ là công cụ phục vụ đặc lực cho công tác quản lý giá đất nói riêng và công tác quản lý đất đai nói chung trên địa bàn từng bước đi vào nề nếp, góp phần cho việc phát triển kinh tế xã hội, thu hút đầu tư trên địa bàn và từng bước minh bạch hóa thị trường quyền sử dụng đất.

Trên đây là Báo cáo thuyết minh về dự thảo bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Bình kính báo cáo để Bộ Tài nguyên và Môi trường biết./. Akun

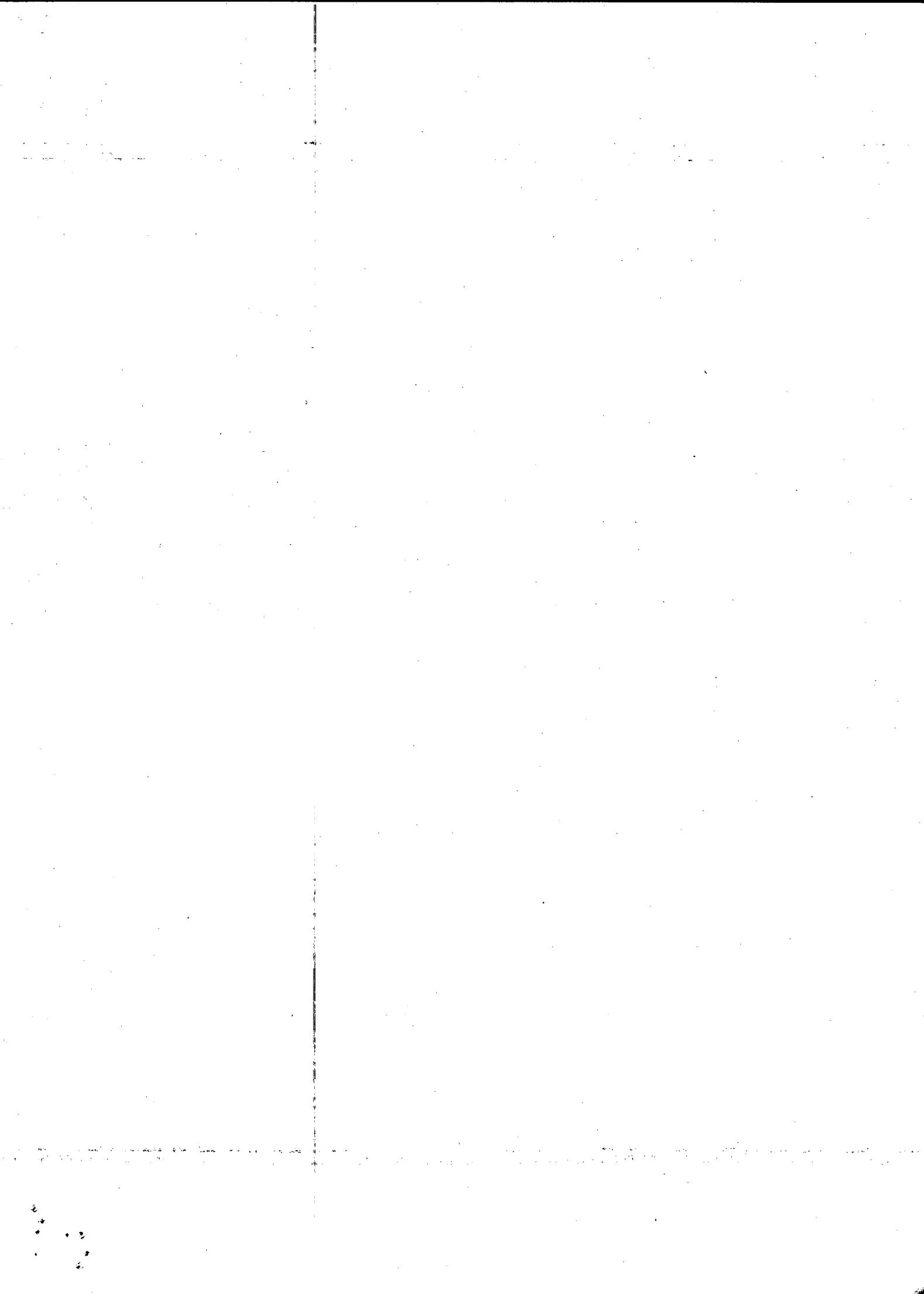
Nơi nhận: kt

- Bộ Tài nguyên và Môi trường; (B/cáo)
- UBND tỉnh;
- Lưu VT, QH KH.

KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Minh Ngân



## TỈNH QUẢNG BÌNH

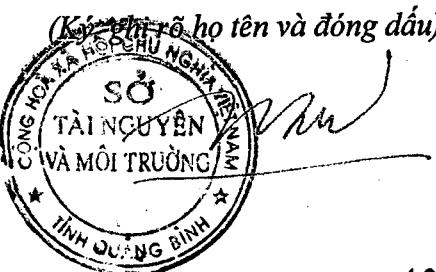
**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT**  
*(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Đất rừng sản xuất)*

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

<b>Nội dung</b>	<b>Vùng đồng bằng, trung du, miền núi</b>	<b>Giá đất điều tra</b>			<b>Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định</b>			<b>So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)</b>			
		<b>Tổng số phiếu</b>	<b>Cao nhất</b>	<b>Bình quân</b>	<b>Thấp nhất</b>	<b>Cao nhất</b>	<b>Bình quân</b>	<b>Thấp nhất</b>	<b>Cao nhất</b>	<b>Bình quân</b>	<b>Thấp nhất</b>
<b>(1)</b>	<b>(2)</b>	<b>(3)</b>	<b>(4)</b>	<b>(5)</b>	<b>(6)</b>	<b>(7)</b>	<b>(8)</b>	<b>(9)</b>	<b>(10)</b>	<b>(11)</b>	<b>(12)</b>
<b>1. Huyện Minh Hóa</b>		<b>6</b>									
1.1. Xã Dân Hóa	Miền núi	5									
+ Vị trí 1		3	6	6	6	6	6	6	0	0	0
+ Vị trí 2		2	4	4	4	4	4	4	0	0	0
1.2. Xã Hóa Phúc	Miền núi	1									
+ Vị trí 2		1	4	4	4	4	4	4	0	0	0
<b>2. Huyện Tuyên Hóa</b>		<b>1</b>									
2.1. Xã: Nam Hóa	Miền núi	1									
+ Vị trí 1		1	7	7	7	6	6	6	17	17	17
<b>3. Huyện Quảng Trạch</b>		<b>8</b>									
3.1. Xã: Quảng Lưu	Đồng bằng	6									
+ Vị trí 2		6	6,05	6	5,48	6	6	6	1	-5	-9
3.2. Xã: Quảng Tiên	Đồng bằng	1									
+ Vị trí 2		1	6,42	6,42	6,42	6	6	6	7	7	7
3.3. Xã: Quảng Thạch	Miền núi	1									
+ Vị trí 2		1	4,2	4,2	4,2	4	4	4	5	5	5
<b>4. Huyện Bố Trạch</b>		<b>2</b>									
4.1. Xã: Đại Trạch	Đồng bằng	2									
+ Vị trí 2		2	7	6,5	6	6	6	6	17	9	0

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>5. Huyện Quảng Ninh</b>		<b>8</b>									
5.1. Xã Hải Ninh	Đồng bằng	4									
+ Vị trí 1		4	8	8	8	8	8	8	0	0	0
5.2. Xã Vĩnh Ninh	Đồng bằng	2									
+ Vị trí 1		2	8	8	8	8	8	8	0	0	0
5.3. Xã Vạn Ninh	Đồng bằng	2									
+ Vị trí 1		2	8	8	8	8	8	8	0	0	0

Xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường



Lê Minh Ngân

Quảng Bình, ngày 05 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu  
(Ký và ghi rõ họ tên)

Nguyễn Thị Thành

## TỈNH QUẢNG BÌNH

Mẫu số 11

## BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Đất trồng cây lâu năm)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
+ Vị trí 1		2	16	16	16	16	16	16	0	0	0
<b>2. Huyện Tuyên Hóa</b>		<b>72</b>									
2.1. Xã: Phong Hóa	Miền núi	7									
+ Vị trí 1		2	17	16	16	16	16	16	6	0	0
+ Vị trí 2		4	23	15	12	13	13	13	77	15	-8
+ Vị trí 3		1	10	10	10	10	10	10	0	0	0
2.2. Xã: Tiên Hóa	Miền núi	11									
+ Vị trí 1		2	16	14	12	16	16	16	0	-12	-25
+ Vị trí 2		3	22	17	13	13	13	13	69	28	0
+ Vị trí 3		6	10	10	9	10	10	10	0	0	-10
2.3. Xã: Văn Hóa	Miền núi	13									
+ Vị trí 1		6	28	19	16	16	16	16	75	19	0
+ Vị trí 2		7	26	23	17	13	13	13	100	77	31
2.4. Xã: Lê Hóa	Miền núi	6									
+ Vị trí 1		1	15	15	15	16	16	16	-6	-6	-6
+ Vị trí 2		4	12	12	12	13	13	13	-8	-8	-8
+ Vị trí 3		1	9	9	9	10	10	10	-10	-10	-10
2.5. Xã: Nam Hóa	Miền núi	3									
+ Vị trí 1		1	16	16	16	16	16	16	0	0	0
+ Vị trí 2		2	12	12	12	13	13	13	-8	-8	-8
2.6. Xã: Sơn Hóa	Miền núi	11									
+ Vị trí 1		5	32	28	16	16	16	16	100	75	0
+ Vị trí 2		4	24	21	12	13	13	13	85	62	-8

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
+ Vị trí 3		2	9	9	9	10	10	10	-10	-10	-10
2.7. Xã: Mai Hóa	Miền núi	9									
+ Vị trí 2		9	26	14	13	13	13	13	100	8	0
2.8. Thị trấn: Đồng Lê	Miền núi	12									
+ Vị trí 1		3	17	16	16	16	16	16	6	0	0
+ Vị trí 2		5	24	15	13	13	13	13	85	15	0
+ Vị trí 3		3	10	10	10	10	10	10	0	0	0
+ Vị trí 4		1	6	6	6	6	6	6	0	0	0
3. Thành phố Đồng Hới		110									
3.1.Phường Bắc Nghĩa	Đồng bằng	5									
+ Vị trí 1		4	33	33	33	32	32	32	3,13	3,13	3,13
+ Vị trí 2		1	21	21	21	24	24	24	-12,50	-12,50	-12,50
3.2.Phường Đồng Phú	Đồng bằng	7									
+ Vị trí 1		1	33	33	33	32	32	32	3,13	3,13	3,13
+ Vị trí 2		6	33	33	33	24	24	24	37,50	37,50	37,50
3.3.Phường Hải Thành	Đồng bằng	9									
+ Vị trí 1		9	33	33	33	32	32	32	3,13	3,13	3,13
3.4.Phường Đồng Sơn	Đồng bằng	5									
+ Vị trí 1		3	33	33	33	32	32	32	3,13	3,13	3,13
+ Vị trí 2		1	33	33	33	24	24	24	37,50	37,50	37,50
+ Vị trí 3		1	33	33	33	18	18	18	83,33	83,33	83,33

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
3.5.Phường Đức Ninh Đông	Đồng bằng	9									
+ Vị trí 1		4	33	33	33	32	32	32	3,13	3,13	3,13
+ Vị trí 2		4	33	33	33	24	24	24	37,50	37,50	37,50
+ Vị trí 4		1	33	33	33	13	13	13	153,85	153,85	153,85
3.6.Xã Quang Phú	Đồng bằng	6									
+ Vị trí 1		1	33	33	33	32	32	32	3,13	3,13	3,13
+ Vị trí 2		5	33	33	33	24	24	24	37,50	37,50	37,50
3.7.Phường Phú Hải	Đồng bằng	14									
+ Vị trí 1		14	237	48	33	32	32	32	640,63	50,00	3,13
3.8.Xã Thuận Đức	Đồng bằng	5									
+ Vị trí 1		1	33	33	33	32	32	32	3,13	3,13	3,13
+ Vị trí 2		2	33	33	33	24	24	24	37,50	37,50	37,50
+ Vị trí 3		2	33	33	33	18	18	18	83,33	83,33	83,33
3.9.Xã Đức Ninh	Đồng bằng	10									
+ Vị trí 1		7	33	28	20	32	32	32	3,13	-12,50	-37,50
+ Vị trí 2		2	33	33	33	24	24	24	37,50	37,50	37,50
+ Vị trí 3		1	29	29	29	18	18	18	61,11	61,11	61,11
3.10.Xã Nghĩa Ninh	Đồng bằng	5									
+ Vị trí 1		2	33	28	20	32	32	32	3,13	-12,50	-37,50
+ Vị trí 2		3	33	33	33	24	24	24	37,50	37,50	37,50
3.11.Xã Lộc Ninh	Đồng bằng	10									
+ Vị trí 1		8	33	28	20	32	32	32	3,13	-12,50	-37,50

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
+ Vị trí 2		2	33	33	33	24	24	24	37,50	37,50	37,50
3.12.Xã Bảo Ninh	Đồng bằng	5									
+ Vị trí 1		3	33	33	33	32	32	32	3,13	3,13	3,13
+ Vị trí 2		2	33	33	33	24	24	24	37,50	37,50	37,50
3.13.Phường Bắc Lý	Đồng bằng	10									
+ Vị trí 1		3	33	33	33	32	32	32	3,13	3,13	3,13
+ Vị trí 2		7	33	33	33	24	24	24	37,50	37,50	37,50
3.14.Phường Nam Lý	Đồng bằng	10									
+ Vị trí 1		9	33	33	33	32	32	32	3,13	3,13	3,13
+ Vị trí 2		1	33	33	33	24	24	24	37,50	37,50	37,50
4. Huyện Quảng Ninh		8									
4.1. Xã Vĩnh Ninh	Đồng bằng	8									
+ Vị trí 1		7	32,7	32,3	32	32	32	32	2	1	0
+ Vị trí 2		1	24,3	24,3	24,3	24	24	24	1	1	1

Xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường

(Ký và ghi rõ họ tên và đóng dấu)



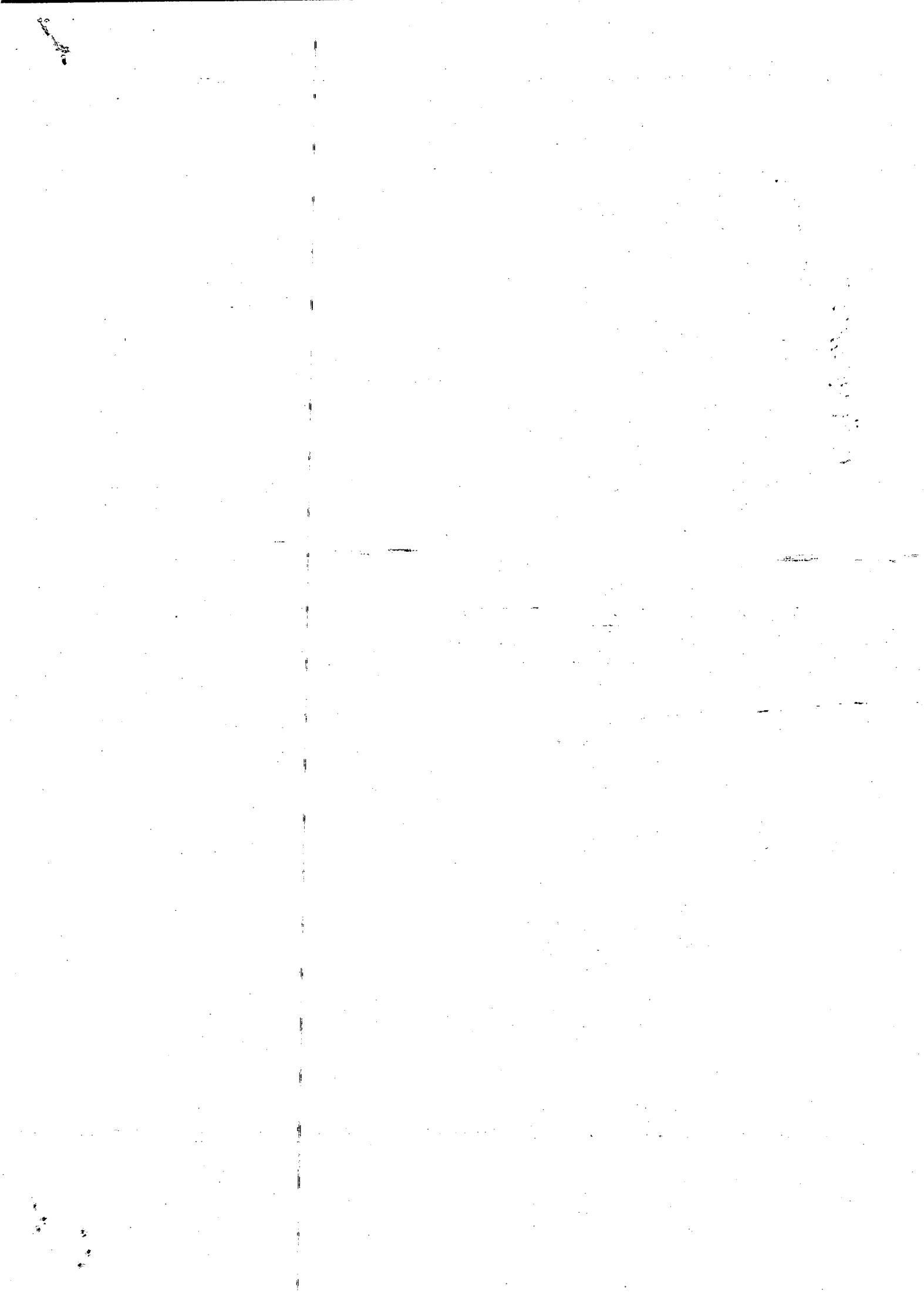
Lê Minh Ngân

Quảng Bình, ngày 08 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)

hal  
Nguyễn Thị Thành



## BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Đất trồng cây hàng năm)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1. Huyện Minh Hóa</b>		<b>28</b>									
1.1. Xã Hồng Hóa	Miền núi	7									
+ Vị trí 2		1	15	15	15	15	15	15	0	0	0
+ Vị trí 3		5	11	11	11	11	11	11	0	0	0
+ Vị trí 4		1	9	9	9	9	9	9	0	0	0
1.2. Xã Yên Hóa	Miền núi	6									
+ Vị trí 1		1	20	20	20	20	20	20	0	0	0
+ Vị trí 2		5	15	15	15	15	15	15	0	0	0
1.3. Xã Hóa Phúc	Miền núi	5									
+ Vị trí 2		2	15	15	15	15	15	15	0	0	0
+ Vị trí 3		3	11	11	11	11	11	11	0	0	0
1.4. Xã Minh Hóa	Miền núi	10									
+ Vị trí 1		6	20	20	20	20	20	20	0	0	0
+ Vị trí 2		3	15	15	15	15	15	15	0	0	0
+ Vị trí 3		1	11	11	11	11	11	11	0	0	0
<b>2. Huyện Quảng Trạch</b>		<b>286</b>									
2.1. Xã: Quảng Thanh	Đồng bằng	13									
+ Vị trí 1		12	34	33	33	33	33	33	3	0	0
+ Vị trí 3		1	20	20	20	20	20	20	0	0	0

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.2. Xã: Quảng Long	Đồng bằng	10									
+ Vị trí 1		6	34	33	33	33	33	33	3	0	0
+ Vị trí 2		2	26	26	26	26	26	26	0	0	0
+ Vị trí 3		2	21	20	20	20	20	20	5	0	0
2.3. Xã: Quảng Phương	Đồng bằng	15									
+ Vị trí 1		7	33	33	33	33	33	33	0	0	0
+ Vị trí 2		7	26	26	26	26	26	26	0	0	0
+ Vị trí 3		1	20	20	20	20	20	20	0	0	0
2.4. Xã: Quảng Thọ	Đồng bằng	24									
+ Vị trí 1		12	33	33	33	33	33	33	0	0	0
+ Vị trí 2		9	26	26	26	26	26	26	0	0	0
+ Vị trí 3		3	20	20	20	20	20	20	0	0	0
2.5. Xã: Quảng Tiến	Miền núi	9									
+ Vị trí 1		2	20	20	20	20	20	20	0	0	0
+ Vị trí 3		6	11	11	11	11	11	11	0	0	0
+ Vị trí 4		1	9	9	9	9	9	9	0	0	0
2.6. Xã: Quảng Minh	Đồng bằng	14									
+ Vị trí 1		5	33	33	33	33	33	33	0	0	0
+ Vị trí 2		7	26	26	26	26	26	26	0	0	0
+ Vị trí 3		2	20	20	20	20	20	20	0	0	0
2.7. Thị trấn: Ba Đồn	Đồng bằng	42									
+ Vị trí 1		13	33	33	33	33	33	33	0	0	0
+ Vị trí 2		6	26	26	26	26	26	26	0	0	0
+ Vị trí 3		20	20	20	20	20	20	20	0	0	0

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
+ Vị trí 4		3	14	14	14	14	14	14	0	0	0
2.8. Xã: Quảng Lộc	Đồng bằng	11									0
+ Vị trí 2		11	26	26	26	26	26	26	0	0	0
2.9. Xã: Quảng Trung	Đồng bằng	10									0
+ Vị trí 3		5	20	20	20	20	20	20	0	0	0
+ Vị trí 4		5	14	14	14	14	14	14	0	0	0
2.10. Xã: Quảng Đông	Đồng bằng	96									0
+ Vị trí 2		96	26	26	26	26	26	26	0	0	0
2.11. Xã: Quảng Lưu	Đồng bằng	1									0
+ Vị trí 4		1	14	14	14	14	14	14	0	0	0
2.12. Xã: Quảng Phú	Đồng bằng	7									0
+ Vị trí 1		2	33	33	33	33	33	33	0	0	0
+ Vị trí 2		4	26	26	26	26	26	26	0	0	0
+ Vị trí 3		1	20	20	20	20	20	20	0	0	0
2.13. Xã: Quảng Tiên	Đồng bằng	12									0
+ Vị trí 1		4	33	33	33	33	33	33	0	0	0
+ Vị trí 2		6	26	26	26	26	26	26	0	0	0
+ Vị trí 3		2	20	20	20	20	20	20	0	0	0
2.14. Xã: Quảng Thạch	Miền núi	10									0
+ Vị trí 2		9	20	20	15	15	15	15	33	33	0
+ Vị trí 3		1	20	20	20	11	11	11	82	82	82
2.15. Xã: Quảng Tùng	Đồng bằng	12									0
+ Vị trí 3		6	20	20	20	20	20	20	0	0	0
+ Vị trí 4		5	14	14	14	14	14	14	0	0	0

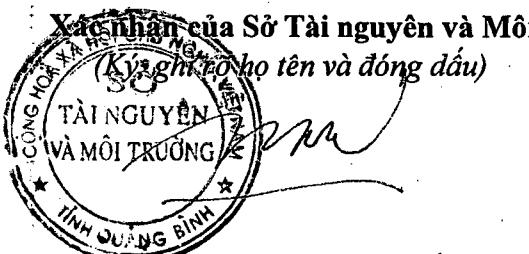
Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
+ Vị trí 5		1	10	10	10	10	10	10	0	0	0
<b>3. Huyện Bố Trạch</b>		<b>132</b>									
3.1. Xã: Nam Trạch	Trung du	13									
+ Vị trí 1		13	44	44	44	22	22	22	100	100	100
3.2. Xã: Bắc Trạch	Đồng bằng	5									
+ Vị trí 1		5	66	66	66	33	33	33	100	100	100
3.3. Xã: Lý Trạch	Đồng bằng	25									
+ Vị trí 1		25	330	88	14	33	33	33	900	168	-58
3.4. Xã: Đồng Trạch	Đồng bằng	2									
+ Vị trí 1		2	33	33	33	33	33	33	0	0	0
3.5. Thị trấn: Hoàn Lão	Đồng bằng	16									
+ Vị trí 1		16	33	33	33	33	33	33	0	0	0
3.6. Xã: Hòa Trạch	Đồng bằng	10									
+ Vị trí 2		1	53	53	53	26	26	26	104	104	104
+ Vị trí 3		7	45	44,4	44	20	20	20	125	122	120
+ Vị trí 4		2	32	32	32	14	14	14	129	129	129
3.7. Xã: Sơn Trạch	Miền núi	15									
+ Vị trí 1		4	60	28	10	20	20	20	200	38	-50
+ Vị trí 2		1	178	178	178	15	15	15	1.087	1.087	1.087
+ Vị trí 3		10	33	22	11	11	11	11	200	98	0
3.8. Xã: Hạ Trạch	Đồng bằng	6									
+ Vị trí 1		5	36	34	33	33	33	33	9	2	0
+ Vị trí 2		1	11	11	11	26	26	26	-58	-58	-58
3.9. Xã: Hoàn Trạch	Đồng bằng	5									

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
+ Vị trí 1		3	2	2	2	33	33	33	-94	-94	-94
+ Vị trí 2		2	2	2	2	26	26	26	-92	-92	-92
Việt Trung	Miền núi	35									
+ Vị trí 1		18	40	40	40	20	20	20	100	100	100
+ Vị trí 2		17	40	31	30	15	15	15	167	107	100
<b>4. Thành phố Đồng Hới</b>		<b>13</b>									
4.1.Phường Bắc Nghĩa	Đồng bằng	1									
+ Vị trí 1		1	33	33	33	33	33	33	0	0	0
4.2.Phường Đồng Phú	Đồng bằng	3									
+ Vị trí 2		3	33	33	33	26	26	26	26,92	26,92	26,92
4.3.Phường Hải Thành	Đồng bằng	1									
+ Vị trí 1		1	33	33	33	33	33	33	0	0	0
4.4.Phường Đức Ninh Đông	Đồng bằng	4									
+ Vị trí 1		1	33	33	33	33	33	33	0	0	0
+ Vị trí 2		3	33	33	33	26	26	26	26,92	26,92	26,92
4.5.Xã Quang Phú	Đồng bằng	2									
+ Vị trí 2		2	33	33	33	26	26	26	26,92	26,92	26,92
4.6.Xã Lộc Ninh	Đồng bằng	2									
+ Vị trí 1		2	33	33	33	33	33	33	0	0	0
<b>5. Huyện Quảng Ninh</b>		<b>90</b>									
5.1. Xã Võ Ninh	Đồng bằng	10									
+ Vị trí 1		8	35,7	33,8	33	33	33	33	8	2	0
+ Vị trí 2		1	26,1	26,1	26,1	26	26	26	0,4	0,4	0,4





Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
+ Vị trí 1		11	35,8	34,1	33,1	33	33	33	8	3	0
6.10. Xã: Dương Thuỷ	Đồng bằng	12									
+ Vị trí 1		12	34	33,4	32,9	33	33	33	3	1	0
Trung	Đồng bằng	10									
+ Vị trí 2		5	26,8	26,4	26	26	26	26	3	2	0
+ Vị trí 3		5	20,4	20,2	20	20	20	20	2	1	0
6.12. Xã: Văn Thuỷ	Miền núi	10									
+ Vị trí 1		3	23,4	22,3	21,1	20	20	20	17	12	6
+ Vị trí 2		5	19,7	17,9	17	15	15	15	31	19	13
+ Vị trí 3		2	15	14	13	11	11	11	36	27	18
6.13. Xã: Ngư Thuỷ Nam	Đồng bằng	10									
+ Vị trí 2		10	28,7	26,6	26,1	26	26	26	10	2	0
6.14. Xã: Hưng Thuỷ	Đồng bằng	10									
+ Vị trí 2		10	36,6	26,9	21,4	26	26	26	41	3	-18
6.15. Xã: Mỹ Thuỷ	Đồng bằng	12									
+ Vị trí 1		6	45,8	35,2	33	33	33	33	39	7	0
+ Vị trí 2		6	35,1	34,1	33,1	26	26	26	35	31	27
6.16. Xã: Sen Thuỷ	Đồng bằng	11									
+ Vị trí 2		11	40	34	24	26	26	26	54	31	-8



Quảng Bình, ngày 03 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu  
 (Ký và ghi rõ họ tên)

Phan Thị Thành

TỈNH QUẢNG BÌNH

## BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất ở tại vùng ven các huyện, thành phố)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1. Huyện Minh Hóa</b>		3									
1.1. Xã Quy Hóa	Miền núi	2									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		2	630	630	630	630	630	630	0	0	0
1.2. Xã Yên Hóa	Miền núi	1									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		1	662	662	662	630	630	630	5	5	5
<b>2. Huyện Tuyên Hóa</b>		18									
2.1. Xã: Phong Hóa	Miền núi	3									
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		3	350	343	340	410	410	410	-15	-16	-17
2.2. Xã: Lê Hóa	Miền núi	3									
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		3	450	310	240	290	290	290	55	7	-17
2.3. Xã: Nam Hóa	Miền núi	2									
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		2	290	265	240	290	290	290	0	-9	-17
2.4. Xã: Sơn Hóa	Miền núi	6									
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		3	356	345	330	410	410	410	-13	-16	-20

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		3	215	205	200	290	290	290	-26	-29	-31
2.5. Xã: Mai Hóa	Miền núi	4									
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		4	362	360	360	410	410	410	-12	-12	-12
3. Huyện Quảng Trạch		72									
3.1. Xã: Quảng Thanh	Đồng bằng	5									
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		5	621	605	594	540	540	540	15	12	10
3.2. Xã: Quảng Long	Đồng bằng	1									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		1	1.679	1.679	1.679	1.430	1.430	1.430	17	17	17
3.3. Xã: Quảng Thọ	Đồng bằng	35									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		17	1.875	1.662	1.430	1.430	1.430	1.430	31	16	0
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		6	680	608	540	540	540	540	26	13	0
+ Vị trí 2		10	419	387	335	335	335	335	25	16	0
+ Vị trí 3		2	288	288	288	250	250	250	15	15	15
3.4. Xã: Quảng Thuận	Đồng bằng	13									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		4	3.129	2.330	1.500	1.430	1.430	1.430	119	63	5
+ Vị trí 2		9	1.438	1.128	941	990	990	990	45	14	-5
3.5. Xã: Quảng Phú	Đồng bằng	8									

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		6	833	542	118	810	810	810	3	-33	-85
+ Vị trí 4		2	1.284	767	250	210	210	210	511	265	19
3.6. Xã: Quang Tùng	Đồng bằng	10									
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		8	1.490	999	373	810	810	810	84	23	-54
+ Vị trí 4		2	550	500	450	210	210	210	162	138	114
4. Huyện Bố Trạch		63									
4.1. Xã: Nam Trạch	Trung du	4									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		4	9.883	837	3.965	1.320	1.320	1.320	649	342	200
4.2. Xã: Bắc Trạch	Đồng bằng	1									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		1	143	143	143	1.320	1.320	1.320	-89	-89	-89
4.3. Xã: Lý Trạch	Đồng bằng	4									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		4	1.355	930	131	1.320	1.320	1.320	41	-30	-90
- Khu vực 3		1									
+ Vị trí 4		1	80	80	80	140	140	140	-43	-43	-43
4.4. Xã: Đồng Trạch	Đồng bằng	9									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		6	2.279	1.985	1.053	1.320	1.320	1.320	73	50	-20
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		3	1.429	676	100	550	550	550	160	23	-82

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
4.5. Xã: Sơn Trạch	Miền núi	18									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		5	1765	1.359	1.000	1.320	1.320	1.320	34	3	-24
+ Vị trí 2		1	833	833	833	910	910	910	-8	-8	-8
- Khu vực 3											
+ Vị trí 3		5	160	138	125	230	230	230	-30	-40	-46
+ Vị trí 4		7	350	239	94	140	140	140	150	71	-33
4.6. Xã: Hạ Trạch	Đồng bằng	10									
- Khu vực 3											
+ Vị trí 3		10	1.011	593	83	230	230	230	340	158	-64
4.7. Xã: Hoàn Trạch	Đồng bằng	4									
- Khu vực 3											
+ Vị trí 2		1	330	330	330	370	370	370	-11	-11	-11
+ Vị trí 3		3	280	212	125	230	230	230	22	-8	-46
4.8. Xã: Trung Trạch	Đồng bằng	8									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		1	3.846	3.846	3.846	1.320	1.320	1.320	191	191	191
+ Vị trí 2		7	1.114	939	795	910	910	910	22	3	-13
4.9. Xã: Thanh Trạch	Đồng bằng	3									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	5.683	5.084	4.506	1.320	1.320	1.320	331	285	241
4.10. Xã: Đại Trạch	Đồng bằng	2									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		2	1.348	1.224	1.100	1.320	1.320	1.320	2	-7	-17

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>5. Thành phố Đồng Hới</b>											
5.1. Xã Quang Phú	Đồng bằng	25									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		4	1.850	1.677	1.571	1.520	1.520	1.520	21,71	10,33	3,36
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		11	1.450	1.127	774	1.055	1.055	1.055	37,44	6,82	-26,64
+ Vị trí 2		10	7.200	2.022	293	810	810	810	788,89	149,63	-63,83
5.2. Xã Thuận Đức	Đồng bằng	17									
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	1.322	1.182	1.042	1.055	1.055	1.055	25,31	12,04	-1,23
+ Vị trí 2		11	172	802	221	810	810	810	44,69	-0,99	-72,72
+ Vị trí 3		3	451	284	150	650	650	650	-30,62	-56,31	-76,92
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		1	465	465	465	695	695	695	-33,09	-33,09	-33,09
5.3. Xã Đức Ninh	Đồng bằng	39									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		7	2.698	1.990	1.800	1.520	1.520	1.520	77,50	30,92	18,42
+ Vị trí 2		6	1.995	1.573	1.389	1.100	1.100	1.100	81,36	43,00	26,27
+ Vị trí 3		1	1.189	1.189	1.189	760	760	760	56,41	56,41	56,41
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		13	9.200	5.088	408	1.055	1.055	1.055	772,04	382,27	-61,33
+ Vị trí 2		8	955	890	664	810	810	810	17,90	9,88	-18,02
+ Vị trí 3		4	1.027	939	871	650	650	650	58,0	44,46	34,0
5.4. Xã Nghĩa Ninh	Đồng bằng	13									

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	618	436	254	1.055	1.055	1.055	-41,42	-58,67	-75,92
+ Vị trí 2		11	4.417	1.569	119	810	810	810	445,31	93,70	-85,31
5.5. Xã Lộc Ninh	Đồng bằng	45									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		13	10.000	3.348	385	1.520	1.520	1.520	557,89	120,26	-74,67
+ Vị trí 2		8	1.600	1.143	911	1.100	1.100	1.100	45,45	3,91	-17,18
+ Vị trí 3		1	1.000	1.000	1.000	760	760	760	31,58	31,58	31,58
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		14	1.667	1.275	986	1.055	1.055	1.055	58,01	20,85	-6,54
+ Vị trí 2		9	904	847	739	810	810	810	11,60	4,57	-8,77
5.6. Xã Bảo Ninh	Đồng bằng	28									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		4	3.947	2.244	836	1.520	1.520	1.520	159,67	47,63	-45,00
+ Vị trí 2		7	3.968	1.166	225	1.100	1.100	1.100	260,73	6,00	-79,55
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		7	1.172	1.112	1.048	1.055	1.055	1.055	11,09	5,40	-0,66
+ Vị trí 2		5	969	914	758	810	810	810	19,63	12,84	-6,42
- Khu vực 3											
+ Vị trí 2		4	1.361	652	379	540	540	540	152,04	20,74	-29,81
+ Vị trí 3		1	290	290	290	385	385	385	-24,68	-24,68	-24,68
6. Huyện Quảng Ninh		146									
6.1. Xã: Võ Ninh		4									
- Khu vực 1											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
+ Vị trí 1		1	1450	1450	1450	1430	1430	1430	1,4	1,4	1,4
+ Vị trí 2		1	1025	1025	1025	975	975	975	5,1	5,1	5,1
+ Vị trí 3		1	667	667	667	650	650	650	2,6	2,6	2,6
+ Vị trí 4		1	324	324	324	315	315	315	2,9	2,9	2,9
6.2. Xã: Hiền Ninh		20									
- Khu vực 2											
+ Vị trí 2		1	600	600	600	595	595	595	0,8	0,8	0,8
+ Vị trí 3		2	400	400	400	375	375	375	6,7	6,7	6,7
+ Vị trí 4		2	225	213	200	225	225	225	0,0	-5,3	-11,1
- Khu vực 3											
+ Vị trí 2		1	420	420	420	455	455	455	-7,7	-7,7	-7,7
+ Vị trí 3		3	300	257	185	300	300	300	0,0	-14,3	-38,3
+ Vị trí 4		11	177	155	149	150	150	150	18,0	3,3	-0,7
6.3. Xã: Gia Ninh		29									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		10	5556	184	1250	1430	1430	1430	288,5	28,7	-12,6
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		19	762	647	591	600	600	600	27,0	7,8	-1,5
6.4. Xã: Vĩnh Ninh		6									
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		5	700	637	614	600	600	600	16,7	6,2	2,3
+ Vị trí 2		1	400	400	400	455	455	455	-12,1	-12,1	-12,1
6.5. Xã: Vạn Ninh		3									
- Khu vực 3											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
+ Vị trí 2		3	481	468	460	455	455	455	5,7	2,9	1,1
6.6. Xã: Lương Ninh		84									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		9	1465	1447	1438	1430	1430	1430	2,4	1,2	-0,6
+ Vị trí 2		19	1040	978	894	975	975	975	6,7	0,3	-8,3
+ Vị trí 3		11	774	668	644	650	650	650	19,1	2,8	-0,9
+ Vị trí 4		5	470	470	470	315	315	315	49,2	49,2	49,2
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		6	935	918	909	905	905	905	3,3	1,4	0,4
+ Vị trí 2		12	620	613	604	595	595	595	4,2	3,0	1,5
+ Vị trí 3		21	1447	435	238	375	375	375	285,9	16,0	-36,5
+ Vị trí 4		1	370	370	370	225	225	225	64,4	64,4	64,4
7. Huyện Lệ Thủy		108									
7.1. Xã: Phong Thuỷ		26									
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		11	3052	2548	2133	520	520	520	486,9	390,0	310,2
+ Vị trí 2		5	520	470	400	350	350	350	48,6	34,3	14,3
+ Vị trí 3		10	314	276	215	230	230	230	36,5	20,0	-6,5
7.2. Xã: Mai Thuỷ		13									
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		13	1050	564	88	520	520	520	101,9	8,5	-83,1
7.3. Xã: An Thuỷ		26									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		24	1077	694	401	1320	1320	1320	-18,4	-47,4	-69,6

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	514	391	268	835	835	835	-38,4	-53,2	-67,9
7.4. Xã: Liên Thuỷ		18									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	1512	1416	1333	1320	1320	1320	14,5	7,3	1,0
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		3	2137	1401	976	520	520	520	311,0	169,4	87,7
+ Vị trí 2		12	714	595	519	350	350	350	104,0	70,0	48,3
7.5. Xã: Hưng Thuỷ		11									
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		10	1130	950	775	520	520	520	117,3	82,7	49,0
+ Vị trí 2		1	496	496	496	350	350	350	41,7	41,7	41,7
7.6. Xã: Xuân Thuỷ		14									
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		5	850	566	177	520	520	520	63,5	8,8	-66,0
+ Vị trí 2		4	426	422	410	350	350	350	21,7	20,6	17,1
+ Vị trí 4		5	210	150	113	115	115	115	82,6	30,4	-1,7

Xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường



(Ký và ghi rõ họ tên và đóng dấu)

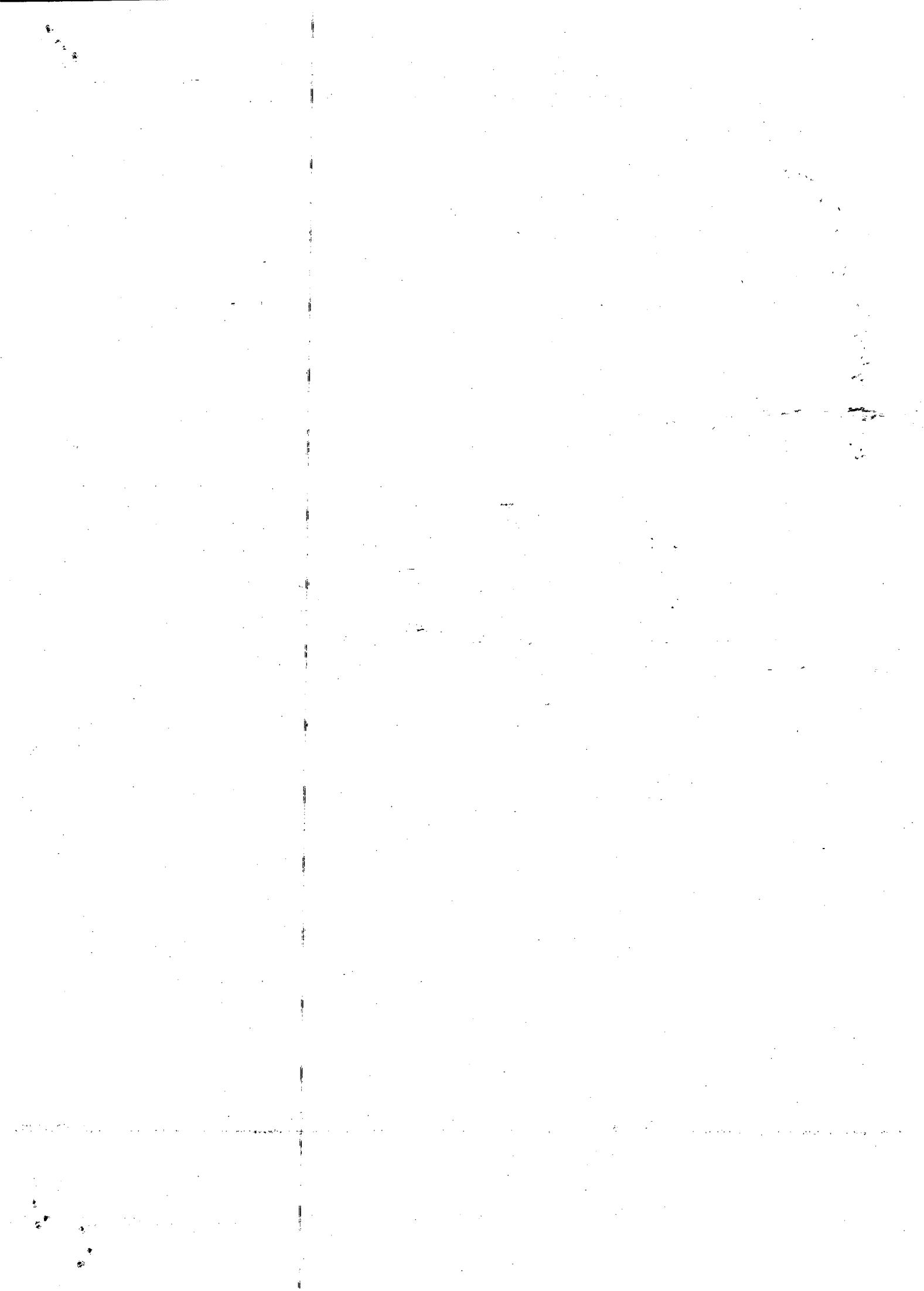
Lê Minh Ngân

Quảng Bình, ngày 15 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phan  
Nguyễn Thị Thành



**TỈNH QUẢNG BÌNH****BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA GIÁ ĐẤT**

(Áp dụng đối với đất ở tại nông thôn)

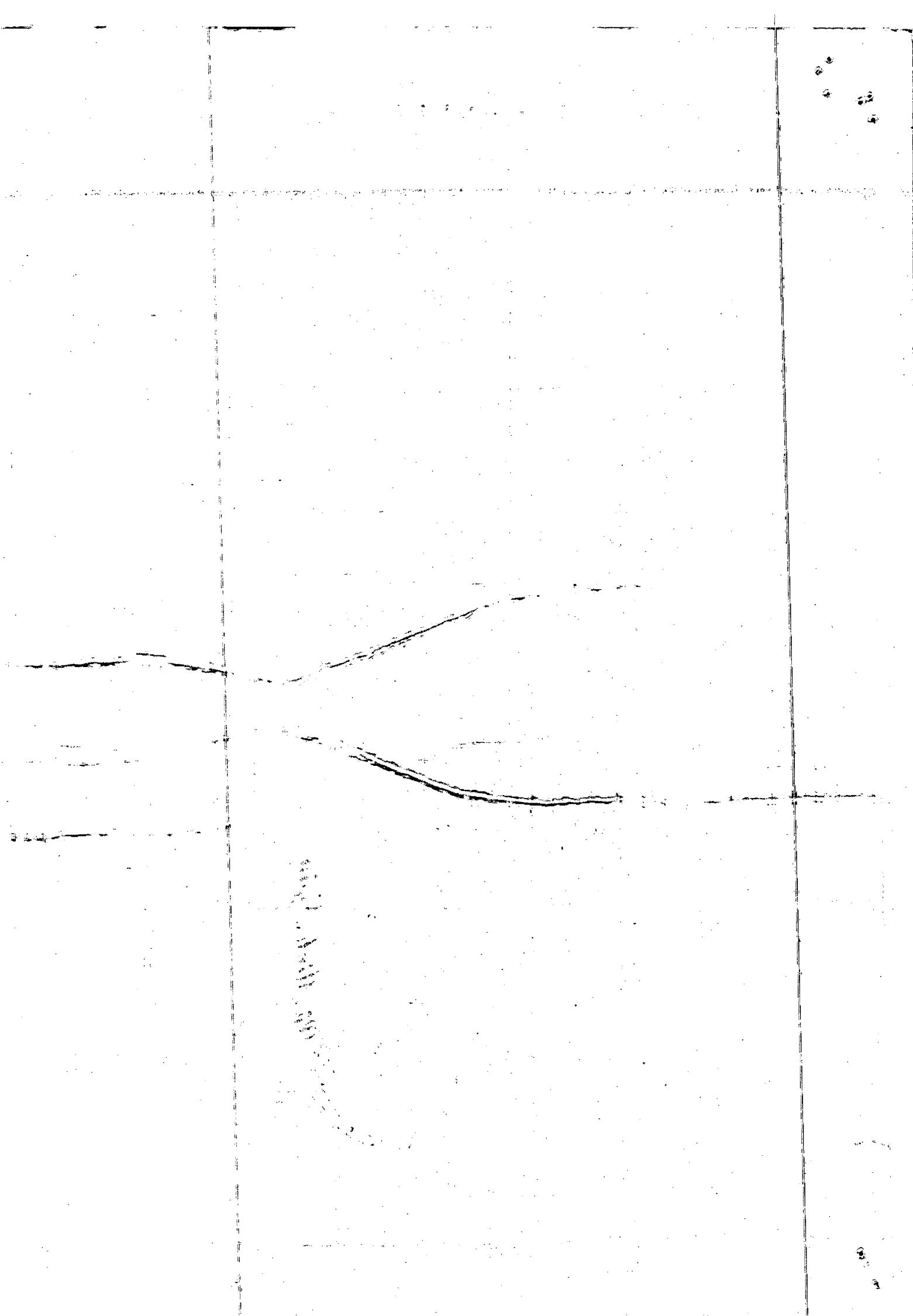
ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1. Huyện Minh Hóa</b>		<b>20</b>									
1.1. Xã Tân Hóa	Miền núi	3									
- Khu vực 2											
+ Vị trí 2		1	22	22	22	20	20	20	10	10	10
+ Vị trí 3		2	17	16	15	15	15	15	13	7	0
1.2. Xã Hồng Hóa	Miền núi	2									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		1	45	45	45	45	45	45	0	0	0
+ Vị trí 3		1	20	20	20	20	20	20	0	0	0
1.3. Xã Trung Hóa	Miền núi	6									
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		6	33	31	28	25	25	25	32	22	12
1.4. Xã Quy Hóa	Miền núi	6									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		2	54	52	50	45	45	45	20	16	11
+ Vị trí 2		2	38	34	30	30	30	30	27	13	0
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		1	25	25	25	25	25	25	0	0	0
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		1	20	20	20	20	20	20	0	0	0
1.5. Xã Yên Hóa	Miền núi	3									
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		3	29	27	25	25	25	25	16	8	0

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2. Huyện Tuyên Hóa		54									
2.1. Xã: Phong Hóa	Miền núi	7									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		2	46	45	45	60	60	60	-23	-25	-25
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	50	42	35	35	35	35	43	20	0
+ Vị trí 2		3	50	30	20	20	20	20	150	50	0
2.2. Xã: Tiến Hóa	Miền núi	20									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	(979)	978	976	975	975	975	0	0	0
+ Vị trí 2		1	661	661	661	660	660	660	0	0	0
+ Vị trí 3		7	444	435	400	440	440	440	1	-1	-9
+ Vị trí 4		1	235	235	235	235	235	235	0	0	0
- Khu vực 2											
+ Vị trí 2		1	340	340	340	410	410	410	-17	-17	-17
+ Vị trí 3		2	280	244	208	270	270	270	4	-10	-23
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		2	273	250	227	270	270	270	1	-7	-16
+ Vị trí 2		1	190	190	190	180	180	180	6	6	6
+ Vị trí 3		2	141,2	130,6	120	120	120	120	18	9	0
2.3. Xã: Văn Hóa	Miền núi	10									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	70	57	50	60	60	60	17	-5	-17
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		7	38	34	30	35	35	35	9	-3	-14

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.4. Xã: Lê Hóa	Miền núi	5									
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		4	30	30	30	35	35	35	-14	-14	-14
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		1	11	11	11	30	30	30	-63	-63	-63
2.5. Xã: Nam Hóa	Miền núi	1									
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		1	30	30	30	35	35	35	-14	-14	-14
2.6. Xã: Sơn Hóa	Miền núi	3									
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		3	335	145	30	35	35	35	857	314	-14
2.7. Xã: Mai Hóa	Miền núi	8									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		1	170	170	170	60	60	60	183	183	183
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	127	82	38	35	35	35	263	134	9
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		5	200	80	32	30	30	30	567	167	7
3. Huyện Quảng Trạch		358									
3.1. Xã: Quảng Thanh	Đồng bằng	12									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		7	429	284	130	130	130	130	230	118	0
- Khu vực 2											
+ Vị trí 3		2	46	46	46	40	40	40	15	15	15
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		2	84	84	84	70	70	70	20	20	20

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
+ Vị trí 2		1	61	61	61	55	55	55	11	11	11
3.2. Xã: Quảng Long	Đồng bằng	19									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		11	169	163	156	130	130	130	30	25	20
+ Vị trí 2		1	120	120	120	100	100	100	20	20	20
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	124	119	114	95	95	95	31	25	20
+ Vị trí 2		1	88	88	88	70	70	70	26	26	26
+ Vị trí 3		1	50	50	50	40	40	40	25	25	25
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		1	84	84	84	70	70	70	20	20	20
+ Vị trí 2		1	63	63	63	55	55	55	15	15	15
+ Vị trí 3		1	42	42	42	35	35	35	20	20	20
3.3. Xã: Quảng Phương	Đồng bằng	15									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 2		1	100	100	100	100	100	100	0	0	0
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		4	109	101	95	95	95	95	15	6	0
+ Vị trí 2		2	75	75	75	70	70	70	7	7	7
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		3	75	72	70	70	70	70	7	3	0
+ Vị trí 2		4	63	58	55	55	55	55	15	5	0
+ Vị trí 3		1	40	40	40	35	35	35	14	14	14
3.4. Xã: Quảng Thọ	Đồng bằng	13									
- Khu vực 1											



Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
+ Vị trí 2		5	79	70	57	70	70	70	12,9	0,0	-18,6
+ Vị trí 3		7	65	60	52	45	45	45	44,4	33,3	15,6
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		5	278	199	168	70	70	70	297,1	184,3	140,0
+ Vị trí 2		7	78	71	65	55	55	55	41,8	29,1	18,2
+ Vị trí 3		6	61	50	40	40	40	40	52,5	25,0	0,0
6.14. Xã: Sen Thuỷ	Đồng Bằng	41									
- Khu vực 2											
+ Vị trí 2		41	85	74	55	70	70	70	21,4	5,7	-21,4

Xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường

(Ký và ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Lê Minh Ngân

Quảng Bình, ngày 06 tháng 10 năm 2011

Người lập biếu

(Ký và ghi rõ họ tên)

hal

Nguyễn Thị Thành

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
+ Vị trí 1		2	44	37	30	30	30	30	46,7	23,3	0,0
+ Vị trí 2		1	27	27	27	20	20	20	35,0	35,0	35,0
+ Vị trí 3		1	18	18	18	15	15	15	20,0	20,0	20,0
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		1	31	31	31	25	25	25	22,0	22,0	22,0
6.11. Xã: Ngũ Thuỷ Nam	Đồng Bằng	16									
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		3	124	118	107	100	100	100	24,0	18,0	7,0
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		13	75	72	71	70	70	70	7,1	2,9	1,4
6.12. Xã: Hưng Thủy	Đồng Bằng	48									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		2	146	133	119	130	130	130	12,3	2,3	-8,5
+ Vị trí 2		4	160	131	112	95	95	95	68,4	37,9	17,9
+ Vị trí 3		1	60	60	60	60	60	60	0,0	0,0	0,0
- Khu vực 2											
+ Vị trí 2		36	232	171	114	70	70	70	231,4	144,3	62,9
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		1	65	65	65	70	70	70	-7,1	-7,1	-7,1
+ Vị trí 2		3	100	74	57	55	55	55	81,8	34,5	3,6
+ Vị trí 3		1	47	47	47	40	40	40	17,5	17,5	17,5
6.13. Xã: Mỹ Thủy	Đồng Bằng	60									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		13	278	200	139	130	130	130	113,8	53,8	6,9
+ Vị trí 2		5	150	141	125	95	95	95	57,9	48,4	31,6
+ Vị trí 3		2	80	78	75	60	60	60	33,3	30,0	25,0
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		10	150	115	100	100	100	100	50,0	15,0	0,0

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		6	569	428	250	130	130	130	337,7	229,2	92,3
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	150	150	150	100	100	100	50,0	50,0	50,0
6.7. Xã: Xuân Thủy	Đồng Bằng	21									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		13	475	290	178	130	130	130	265,4	123,1	36,9
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		5	333	243	104	100	100	100	233,0	143,0	4,0
+ Vị trí 2		3	95	86	81	70	70	70	35,7	22,9	15,7
6.8. Xã: Dương Thủy	Đồng Bằng	70									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		18	350	225	120	130	130	130	169,2	73,1	-7,7
+ Vị trí 2		3	105	102	100	95	95	95	10,5	7,4	5,3
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		22	583	185	75	100	100	100	483,0	85,0	-25,0
+ Vị trí 2		17	90	74	50	70	70	70	28,6	5,7	-28,6
+ Vị trí 3		7	53	47	44	45	45	45	17,8	4,4	-2,2
- Khu vực 3											
+ Vị trí 2		3	80	69	50	55	55	55	45,5	25,5	9,1
6.9. Xã: Ngu Thuỷ Trung	Đồng Bằng	5									
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		5	116	64	37	100	100	100	16,0	-36,0	-63,0
6.10. Xã: Văn Thuỷ	Miền núi	7									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		1	84	84	84	55	55	55	52,7	52,7	52,7
+ Vị trí 2		1	45	45	45	40	40	40	12,5	12,5	12,5
- Khu vực 2											

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		5	255	164	100	100	100	100	155,0	64,0	0,0
+ Vị trí 2		15	88	70	60	70	70	70	25,7	0,0	-14,3
6.3. Xã: Phong Thùy	Đồng Bằng	16									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		1	200	200	200	130	130	130	53,8	53,8	53,8
+ Vị trí 2		3	181	179	175	95	95	95	90,5	88,4	84,2
+ Vị trí 3		1	68	68	68	60	60	60	13,3	13,3	13,3
Khu vực 2											
+ Vị trí 1		5	188	174	138	100	100	100	88,0	74,0	38,0
+ Vị trí 2		4	114	95	70	70	70	70	62,9	35,7	0,0
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		2	121	121	120	70	70	70	72,9	72,9	71,4
6.4. Xã: Mai Thùy	Đồng Bằng	28									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		9	300	192	133	130	130	130	130,8	47,7	2,3
+ Vị trí 3		7	88	64	56	60	60	60	46,7	6,7	-6,7
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		8	300	177	80	100	100	100	200,0	77,0	-20,0
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		4	120	86	68	70	70	70	71,4	22,9	-2,9
6.5. Xã: An Thùy	Đồng Bằng	14									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		5	251	220	181	130	130	130	93,1	69,2	39,2
+ Vị trí 2		5	116	108	101	95	95	95	22,1	13,7	6,3
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		4	180	144	80	100	100	100	80,0	44,0	-20,0
6.6. Xã: Liên Thùy	Đồng Bằng	8									

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
+ Vị trí 2		32	146	101	70	70	70	70	108,6	44,3	0,0
+ Vị trí 3		2	100	75	50	50	50	50	100,0	50,0	0,0
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		2	90	88	85	80	80	80	12,5	10,0	6,3
+ Vị trí 2		1	70	70	70	60	60	60	16,7	16,7	16,7
+ Vị trí 3		1	42	42	42	40	40	40	5,0	5,0	5,0
5.8. Xã: Vạn Ninh	Đồng Bằng	17									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		15	215	181	141	140	140	140	53,6	29,3	0,7
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		1	117	117	117	100	100	100	17,0	17,0	17,0
+ Vị trí 2		1	75	75	75	70	70	70	7,1	7,1	7,1
5.9. Xã: Lương Ninh	Đồng Bằng	10									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 2		2	114	107	100	100	100	100	14,0	7,0	0,0
+ Vị trí 3		8	73	101	71	65	65	65	166,2	55,4	9,2
6. Huyện Lệ Thủy		419									
6.1. Xã: Lộc Thuỷ	Đồng Bằng	45									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		12	513	405	193	130	130	130	294,6	211,5	48,5
+ Vị trí 2		22	310	171	87	95	95	95	226,3	80,0	-8,4
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		3	114	105	101	100	100	100	14,0	5,0	1,0
+ Vị trí 2		8	106	91	80	70	70	70	51,4	30,0	14,3
6.2. Xã: Phú Thuỷ	Đồng Bằng	40									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	315	310	302	130	130	130	142,3	138,5	132,3
+ Vị trí 2		17	221	167	100	95	95	95	132,6	75,8	5,3

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		29	250	148	138	140	140	140	78,6	5,7	-1,4
5.4. Xã: Hải Ninh	Đồng Bằng	20									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		8	523	380	140	140	140	140	273,6	171,4	0,0
+ Vị trí 2		2	300	209	118	100	100	100	200,0	109,0	18,0
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	155	121	88	100	100	100	55,0	21,0	-12,0
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		2	61	61	61	80	80	80	-23,8	-23,8	-23,8
+ Vị trí 2		6	73	66	61	60	60	60	21,7	10,0	1,7
5.5. Xã: Hàm Ninh	Đồng Bằng	20									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		4	182	159	143	140	140	140	30,0	13,6	2,1
+ Vị trí 2		7	135	126	109	100	100	100	35,0	26,0	9,0
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		5	125	114	108	100	100	100	25,0	14,0	8,0
+ Vị trí 2		1	75	75	75	70	70	70	7,1	7,1	7,1
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		3	90	85	82	80	80	80	12,5	6,3	2,5
5.6. Xã: Gia Ninh	Đồng Bằng	1									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		1	138	138	138	140	140	140	-1,4	-1,4	-1,4
5.7. Xã: Vĩnh Ninh	Đồng Bằng	55									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		1	158	158	158	140	140	140	12,9	12,9	12,9
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		16	197	139	104	100	100	100	97,0	39,0	4,0

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
+ Vị trí 3		6	118	83	64	60	60	60	97	38	7
- Khu vực 3											
+ Vị trí 2		1	68	68	68	50	50	50	36	36	36
4.10. Xã: Thanh Trạch	Đồng bằng	33									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		33	774	458	353	130	130	130	495	252	172
4.11. Xã: Đại Trạch	Đồng bằng	17									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		15	234	99	50	130	130	130	80	-24	-62
- Khu vực 2											
+ Vị trí 2		1	120	120	120	70	70	70	71	71	71
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1			120	120	120	65	65	65	85	85	85
5. Huyện Quảng Ninh		201									
5.1. Xã: Võ Ninh	Đồng Bằng	46									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		28	598	208	75	140	140	140	327,1	48,6	-46,4
+ Vị trí 2		4	120	116	110	100	100	100	20,0	16,0	10,0
+ Vị trí 3		5	80	74	67	65	65	65	23,1	13,8	3,1
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	121	113	105	100	100	100	21,0	13,0	5,0
+ Vị trí 2		3	80	78	75	70	70	70	14,3	11,4	7,1
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		4	115	99	84	80	80	80	43,8	23,8	5,0
5.2. Xã: Trường Sơn	Miền núi	3									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	90	80	70	55	55	55	63,6	45,5	27,3
5.3. Xã: Duy Ninh	Đồng bằng	29									

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		14	88	73	56	90	90	90	-2	-19	-38
+ Vị trí 2		8	62	53	47	70	70	70	-11	-24	-33
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		1	47	47	47	65	65	65	-28	-28	-28
4.6. Xã: Sơn Trạch	Miền núi	3									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 2		1	44	44	44	35	35	35	26	26	26
+ Vị trí 3		2	33	32	31	25	25	25	32	28	24
4.7. Xã: Hạ Trạch	Đồng bằng	8									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	171	150	130	130	130	130	32	15	0
+ Vị trí 3		3	82	78	70	60	60	60	37	29	17
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		1	35	35	35	90	90	90	-61	-61	-61
- Khu vực 3											
+ Vị trí 3		1	60	60	60	35	35	35	71	71	71
4.8. Xã: Hoàn Trạch	Đồng bằng	11									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		5	148	115	100	130	130	130	14	-12	-23
+ Vị trí 2		4	130	122	114	100	100	100	30	22	14
- Khu vực 3											
+ Vị trí 2		1	70	70	70	50	50	50	40	40	40
+ Vị trí 3		1	42	42	42	35	35	35	20	20	20
4.9. Xã: Trung Trạch	Đồng bằng	35									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		14	405	289	223	130	130	130	212	123	72
+ Vị trí 2		14	286	208	147	100	100	100	186	108	47

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		6	243	175	69	130	130	130	87	34	-47
+ Vị trí 2		6	287	171	52	100	100	100	187	71	-48
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		27	1.167	353	40	90	90	90	1197	292	-56
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		1	40	40	40	65	65	65	-38	-38	-38
4.3. Xã: Lý Trạch	Đồng bằng	39									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		14	330	184	67	130	130	130	154	42	-48
+ Vị trí 2		1	125	125	125	100	100	100	25	25	25
- Khu vực 2											
+ Vị trí 2		1	104	104	104	70	70	70	49	49	49
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		2	105	105	105	65	65	65	62	62	62
+ Vị trí 3		15	63	52	42	35	35	35	80	49	20
+ Vị trí 4		6	40	34	25	25	25	25	60	35	0
4.4. Xã: Đông Trạch	Đồng bằng	16									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		6	160	152	143	130	130	130	23	17	10
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		3	125	121	118	90	90	90	39	34	31
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		7	96	86	75	65	65	65	48	32	15
4.5. Xã: Hòa Trạch	Đồng bằng	40									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		13	252	138	82	130	130	130	94	6	-37
+ Vị trí 2		4	49	47	46	100	100	100	-51	-53	-54

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)			
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
+ Vị trí 3		1	28	28	28	35	35	35	-20	-20	-20	-20
3.14. Xã: Quảng Lưu	Đồng bằng	14										
- Khu vực 2												
+ Vị trí 1		14	581	115	75	95	95	95	512	21	21	-21
3.15. Xã: Quảng Phú	Đồng bằng	34										
- Khu vực 1												
+ Vị trí 1		5	270	162	87	130	130	130	108	25	25	-33
+ Vị trí 2		21	243	208	123	100	100	100	143	108	108	23
+ Vị trí 3		1	93	93	93	60	60	60	55	55	55	55
- Khu vực 2												
+ Vị trí 1		7	349	147	25	95	95	95	267	55	55	-74
3.16. Xã: Quảng Tùng	Đồng bằng	29										
- Khu vực 1												
+ Vị trí 1		2	145	145	145	130	130	130	12	12	12	12
- Khu vực 2												
+ Vị trí 1		26	382	155	44	95	95	95	302	63	63	-54
+ Vị trí 2		1	68	68	68	70	70	70	-3	-3	-3	-3
4. Huyện Bô Trạch		266										
4.1. Xã: Nam Trạch	Trung du	24										
- Khu vực 1												
+ Vị trí 1		16	378	175	67	85	85	85	345	106	106	-21
- Khu vực 2												
+ Vị trí 1		7	85	60	44	60	60	60	42	-1	-1	-27
- Khu vực 3												
+ Vị trí 1		1	44	44	44	30	30	30	47	47	47	47
4.2. Xã: Bắc Trạch	Đồng bằng	40										

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		28	515	334	300	95	95	95	442	252	216
+ Vị trí 2		13	240	180	150	70	70	70	243	157	114
+ Vị trí 3		1	50	50	50	40	40	40	25	25	25
3.11. Xã: Quảng Thạch	Miền núi	1									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 2		1	70	70	70	35	35	35	100	100	100
3.12. Xã: Quảng Minh	Đồng bằng	9									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	462	204	50	130	130	130	255	57	-62
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	40	38	35	95	95	95	-58	-60	-63
+ Vị trí 2		3	69	60	50	70	70	70	-1	-14	-29
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		1	15	15	15	70	70	70	-79	-79	-79
3.13. Xã: Quảng Tiên	Đồng bằng	13									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	214	203	192	130	130	130	65	56	48
+ Vị trí 2		67	30	13	100	100	100	100	-33	-70	-87
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		1	113	113	113	95	95	95	19	19	19
+ Vị trí 2		1	14	14	14	70	70	70	-80	-80	-80
+ Vị trí 3		1	58	58	58	40	40	40	45	45	45
- Khu vực 3											
+ Vị trí 2		2	18	18	18	55	55	55	-67	-67	-67

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)			
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
+ Vị trí 2		16	596	522	363	100	100	100	496	422	263	
- Khu vực 2												
+ Vị trí 1		4	120	107	98	95	95	95	26	13	3	
- Khu vực 3												
+ Vị trí 3		6	200	134	100	35	35	35	471	283	186	
3.8. Xã: Quảng Lộc	Đồng bằng	19										
- Khu vực 1												
+ Vị trí 1		5	135	129	120	130	130	130	4	-1	-8	
+ Vị trí 2		1	60	60	60	100	100	100	-40	-40	-40	
- Khu vực 2												
+ Vị trí 1		2	113	89	65	95	95	95	19	-6	-32	
+ Vị trí 2		2	70	68	65	70	70	70	0	-3	-7	
+ Vị trí 3		1	50	50	50	40	40	40	25	25	25	
- Khu vực 3												
+ Vị trí 1		1	90	90	90	70	70	70	29	29	29	
+ Vị trí 2		7	100	78	58	55	55	55	82	42	5	
3.9. Xã: Quảng Trung	Đồng bằng	10										
- Khu vực 1												
+ Vị trí 2		1	200	200	200	100	100	100	100	100	100	
- Khu vực 2												
+ Vị trí 1		1	104	104	104	95	95	95	9	9	9	
+ Vị trí 2		3	90	63	25	70	70	70	29	-10	-64	
- Khu vực 3												
+ Vị trí 3		5	80	65	33	35	35	35	129	86	-6	
3.10. Xã: Quảng Đông	Đồng bằng	42										

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
+ Vị trí 2		2	130	125	120	100	100	100	30	25	20
- Khu vực 2											
+ Vị trí 1		2	114	109	105	95	95	95	20	15	11
+ Vị trí 2		7	91	84	81	70	70	70	30	20	16
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		1	81	81	81	70	70	70	16	16	16
+ Vị trí 3		1	42	42	42	35	35	35	20	20	20
3.5. Xã: Quảng Tiến	Miền núi	41									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		9	60	57	54	50	50	50	20	14	8
+ Vị trí 2		6	39	36	35	35	35	35	11	3	0
+ Vị trí 3		4	30	28	26	25	25	25	20	12	4
- Khu vực 2											
+ Vị trí 3		1	20	20	20	17	17	17	18	18	18
- Khu vực 3											
+ Vị trí 1		5	25	25	25	25	25	25	0	0	0
+ Vị trí 2		6	18	18	18	18	18	18	0	0	0
+ Vị trí 3		9	14	13	13	13	13	13	8	0	0
+ Vị trí 4		1	8	8	8	7	7	7	14	14	14
3.6. Xã: Quảng Xuân	Đồng bằng	50									
- Khu vực 2											
+ Vị trí 2		50	320	190	104	70	70	70	357	171	49
3.7. Xã: Quảng Thuận	Đồng bằng	37									
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		11	206	183	142	130	130	130	58	41	9

TỈNH QUẢNG BÌNH

## BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất ở tại đô thị)

ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Nội dung	Vùng đồng bằng, trung du, miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
<b>1. Thị trấn Quy Đạt</b>	Miền núi	<b>21</b>									
- Đường loại 1											
+ Vị trí 1		3	2.151	2.104	2.057	1.870	1.870	1.870	15	13	10
- Đường loại 2											
+ Vị trí 1		2	1.404	1.362	1.320	1.200	1.200	1.200	17	14	10
+ Vị trí 2		1	594	594	594	530	530	530	12	12	12
- Đường loại 3											
+ Vị trí 1		7	603	562	520	520	520	520	16	8	0
+ Vị trí 2		1	246	246	246	210	210	210	17	17	17
+ Vị trí 3		1	102	102	102	85	85	85	20	20	20
+ Vị trí 4		1	78	78	78	60	60	60	30	30	30
- Đường loại 4											
+ Vị trí 1		4	205	190	175	175	175	175	17	9	0
+ Vị trí 3		1	55	55	55	50	50	50	10	10	10
<b>2. Thị trấn Đồng Lê</b>	Miền núi	<b>18</b>									
- Đường loại 1											
+ Vị trí 1		1	2.000	2.000	2.000	1.795	1.795	1.795	11	11	11
- Đường loại 2											
+ Vị trí 1		10	1.923	1.028	832	1.035	1.035	1.035	86	-1	-20
+ Vị trí 3		1	170	170	170	210	210	210	-19	-19	-19
+ Vị trí 4		1	150	150	150	115	115	115	30	30	30
- Đường loại 4											
+ Vị trí 1		1	150	150	150	175	175	175	-14	-14	-14

2 3 4 5 6

+ Vị trí 2		2	130	115	100	90	90	90	44	28	11
+ Vị trí 4		2	100	100	100	45	45	45	122	122	122
<b>3. Thị trấn Ba Đồn</b>	<b>Đồng bằng</b>	<b>101</b>									
- Đường loại 1											
+ Vị trí 1		15	9.554	5.108	3.000	3.375	3.375	3.375	183	51	-11
+ Vị trí 2		8	2.643	1.860	1.333	1.750	1.750	1.750	51	6	-24
+ Vị trí 3		19	3.333	1.226	358	875	875	875	281	40	-59
+ Vị trí 4		2	1.500	1.350	1.200	450	450	450	233	200	167
- Đường loại 2											
+ Vị trí 1		11	4.750	2.711	1.905	2.640	2.640	2.640	80	3	-28
+ Vị trí 2		2	1.100	1.052	1.004	935	935	935	18	13	7
+ Vị trí 3		5	700	548	439	420	420	420	67	30	5
+ Vị trí 4		1	400	400	400	240	240	240	67	67	67
- Đường loại 3											
+ Vị trí 1		24	2.246	1.774	1.042	1.080	1.080	1.080	108	64	-4
+ Vị trí 2		1	1.000	1.000	1.000	600	600	600	67	67	67
+ Vị trí 3		13	573	452	100	235	235	235	144	92	-57
<b>4.1. Thị trấn Hoàn Lão</b>	<b>Đồng bằng</b>	<b>34</b>									
- Đường loại 1											
+ Vị trí 1		9	3.439	2.575	1.071	3.375	3.375	3.375	2	-24	-68
- Đường loại 2											
+ Vị trí 1		9	10.000	2.738	1.087	2.185	2.185	2.185	358	25	-50
- Đường loại 3											
+ Vị trí 1		2	1.943	1.484	1.025	1.035	1.035	1.035	88	43	-1
- Đường loại 4											
+ Vị trí 1		13	967	544	168	390	390	390	148	39,5	-57

l 3 4 5 6

+ Vị trí 4		1	108	108	108	60	60	60	79	79	79
<b>4.2. Thị trấn nông trường Việt Trung</b>	<b>Miền núi</b>	<b>37</b>									
- Đường loại 2											
+ Vị trí 1		3	875	730	500	130	1.210	1.210	1.210	-40	-59
+ Vị trí 2		1	300	300	300	505	505	505	-41	-41	-41
- Đường loại 3											
+ Vị trí 1		12	3.800	1.252	206	505	505	505	652	148	-59
+ Vị trí 2		1	274	274	274	210	210	210	30	30	30
- Đường loại 4											
+ Vị trí 1		3	250	142	75	210	210	210	19	-32	-64
+ Vị trí 4		17	120	85	50	40	40	40	200	113	25
<b>5. Thành phố Đồng Hới</b>		<b>421</b>									
<b>5.1. Phường Đồng Mỹ</b>	<b>Đồng bằng</b>	<b>10</b>									
- Đường loại 1											
+ Vị trí 1		1	19.163	19.163	19.163	10.920	10.920	10.920	75,49	75,49	75,49
- Đường loại 2											
+Vị trí 1		5	10.452	8.580	9.550	6.500	6.500	6.500	60,80	32,00	46,92
- Đường loại 3											
+Vị trí 1		2	6.90	6.904	6.825	5.250	5.250	5.250	33,01	31,50	30,00
- Đường loại 4											
+Vị trí 1		2	2.79	2.783	2.772	2.100	2.100	2.100	33,00	32,50	32,00
<b>5.2. Phường Bắc Nghĩa</b>	<b>Đồng bằng</b>	<b>18</b>									
- Đường loại 3											
+Vị trí 1		1	4.55	4.557	4.557	5.250	5.250	5.250	-13,20	-13,20	-13,20
- Đường loại 5											
+ Vị trí 1		9	3.333	1.485	555	1.010	1.010	1.010	230,00	47,03	-45,05
+ Vị trí 2		6	1.14	797	266	755	755	755	51,92	5,56	-64,77

4 56

+ Vị trí 3		2	2.227	1.364	500	505	505	505	340,99	170,10	-0,99
5.3. Phường Đồng Phú	Đồng bằng	38									
- Đường loại 1											
+ Vị trí 1		5	20.667	15.098	7.977	10.920	10.920	10.920	89,26	38,26	-26,95
- Đường loại 2											
+ Vị trí 1		1	10.913	10.913	10.913	6.500	6.500	6.500	67,89	67,89	67,89
- Đường loại 3											
+ Vị trí 1		18	31.809	9.941	1.733	5.250	5.250	5.250	505,89	89,35	-66,99
+ Vị trí 2		1	5.600	5.600	5.600	2.625	2.625	2.625	113,33	113,33	113,33
- Đường loại 4											
+ Vị trí 1		7	8.000	4.205	2.400	2.100	2.100	2.100	280,95	100,24	14,29
+ Vị trí 2		3	4.875	3.892	3.000	1.400	1.400	1.400	248,21	178,00	114,29
- Đường loại 5											
+ Vị trí 1		3	1.200	1.167	1.100	1.010	1.010	1.010	18,81	15,54	8,91
5.4. Phường Hải Thành	Đồng bằng	34									
- Đường loại 3											
+ Vị trí 1		1	2.167	2.167	2.167	5.250	5.250	5.250	-58,72	-58,72	-58,72
- Đường loại 4											
+ Vị trí 1		1	2.500	2.500	2.500	2.100	2.100	2.100	19,05	19,05	19,05
- Đường loại 5											
+ Vị trí 1		30	10.000	2.189	798	1.010	1.010	1.010	890,10	116,72	-20,99
+ Vị trí 2		2	1.102	951	800	755	755	755	45,96	26,01	5,96
5.5. Phường Đồng Sơn	Đồng bằng	23									
- Đường loại 3											
+ Vị trí 1		1	2.288	2.288	2.288	5.250	5.250	5.250	-56,42	-56,42	-56,42
+ Vị trí 2		1	944	944	944	2.625	2.625	2.625	-64,04	-64,04	-64,04

4 5 6

- Đường loại 4											
+ Vị trí 1		1	1.519	1.519	1.519	2.100	2.100	2.100	27,67	27,67	27,67
- Đường loại 5			...								
+ Vị trí 1		14	3.942	1.866	633	1.010	1.010	1.010	290,30	84,79	-37,33
+ Vị trí 2		5	921	633	281	755	755	755	21,99	-16,16	-62,78
+ Vị trí 3		1	509	509	509	505	505	505	0,89	0,89	0,89
5.6. Phường Đức Ninh											
Đông	Đồng bằng	45									
- Đường loại 2			?								
+ Vị trí 1		1	8.884	8.884	8.884	6.500	6.500	6.500	36,67	36,67	36,67
+ Vị trí 4		1	2.021	2.021	2.021	1.105	1.105	1.105	82,90	82,90	82,90
- Đường loại 3			?								
+ Vị trí 1		2	17.451	12.467	7.484	5.250	5.250	5.250	232,40	137,47	42,55
+ Vị trí 2		2	4.482	4.020	3.557	2.625	2.625	2.625	70,74	53,14	35,50
+ Vị trí 4		1	1.338	1.338	1.338	700	700	700	91,20	91,20	91,20
- Đường loại 4			?								
+ Vị trí 1		3	9.958	8.595	6.326	2.100	2.100	2.100	374,19	309,29	201,24
+ Vị trí 2		1	1.951	1.951	1.951	1.400	1.400	1.400	39,32	39,32	39,32
+ Vị trí 3		3	2.514	1.791	1.041	1.050	1.050	1.050	139,43	70,57	-0,86
+ Vị trí 4		4	1.341	880	333	525	525	525	155,43	67,62	-36,57
- Đường loại 5			?								
+ Vị trí 1		8	1.950	1.451	1.167	1.010	1.010	1.010	93,07	43,66	15,54
+ Vị trí 2		4	859	804	782	755	755	755	13,77	6,49	3,58
+ Vị trí 4		15	581	333	251	250	250	250	132,40	33,20	0,40
5.7. Phường Hải Định	Đồng bằng	21									
- Đường loại 1			?								

+ Vị trí 1		4	33.333	18.308	10.375	10.920	10.920	10.920	205,25	67,66	-4,99
- Đường loại 2											
+ Vị trí 1		4	20.855	12.045	6.296	6.500	6.500	6.500	220,85	85,31	-3,14
- Đường loại 3											
+ Vị trí 1		13	24.067	10.176	2.590	5.250	5.250	5.250	358,42	93,83	-50,67
5.8. Phường Phú Hải	Đồng bằng	11									
- Đường loại 2											
+ Vị trí 1		3	8.922	8.562	7.843	6.500	6.500	6.500	37,26	31,72	20,66
- Đường loại 4											
+ Vị trí 1		3	17.000	9.556	2.917	2.100	2.100	2.100	709,52	355,05	38,90
- Đường loại 5											
+ Vị trí 1		4	6.485	3.665	1.176	1.010	1.010	1.010	542,08	262,87	16,44
+ Vị trí 2		1	4.594	4.594	4.594	755	755	755	508,48	508,48	508,48
5.9. Phường Nam Lý	Đồng bằng	125									
- Đường loại 1											
+ Vị trí 1		49	30.000	14.984	7.194	10.920	10.920	10.920	174,73	37,22	-34,12
- Đường loại 2											
+ Vị trí 1		19	16.895	8.968	4.000	6.500	6.500	6.500	159,92	37,97	-38,46
- Đường loại 3											
+ Vị trí 1		8	8.571	5.223	2.725	5.250	5.250	5.250	63,26	-0,51	-48,10
- Đường loại 4											
+ Vị trí 1		5	16.000	5.967	2.000	2.100	2.100	2.100	661,90	184,14	-4,76
+ Vị trí 2		1	2.562	2.562	2.562	1.400	1.400	1.400	83,02	83,02	83,02
- Đường loại 5											
+ Vị trí 1		33	30.000	4.542	376	1.010	1.010	1.010	2.870,30	349,70	-62,77
+ Vị trí 2		10	2.250	1.298	875	755	755	755	198,01	71,92	15,89

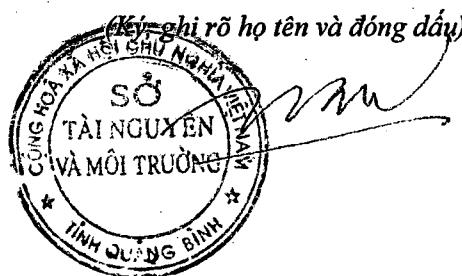
4 5 6

5.10. Phường Bắc Lý	Đồng bằng	96									
- Đường loại 1											
+ Vị trí 1		3	11.565	10.090	9.091	10.920	10.920	10.920	5,91	-7,60	-16,75
- Đường loại 2											
+ Vị trí 1		1	7.171	7.171	7.171	6.500	6.500	6.500	10,32	10,32	10,32
- Đường loại 3											
+ Vị trí 1		7	5.954	4.699	3.306	5.250	5.250	5.250	13,41	-10,50	-37,03
+ Vị trí 2		2	5.299	3.012	726	2.625	2.625	2.625	101,87	14,74	-72,34
- Đường loại 5											
+ Vị trí 1		52	2.174	1.243	686	1.010	1.010	1.010	115,25	23,07	-32,08
+ Vị trí 2		30	3.431	1.025	40	755	755	755	354,44	35,76	-94,70
+ Vị trí 3		1	551	551	551	505	505	505	9,19	9,19	9,19
6. Thị trấn Quán Hàu		110									
- Đường Loại 1											
+ Vị trí 1		16	12.500	5.948	2.833	3.105	3.105	3.105	302,6	91,6	-8,8
+ Vị trí 2		7	2.581	2.139	1.833	1.610	1.610	1.610	60,3	32,9	13,9
+ Vị trí 3		1	833	833	833	805	805	805	3,5	3,5	3,5
- Đường Loại 2											
+ Vị trí 1		20	9.000	3.194	1.610	1.610	1.610	1.610	459,0	98,4	0,0
+ Vị trí 2		10	1.114	1.186	900	900	900	900	23,8	31,8	0,0
- Đường Loại 3											
+ Vị trí 1		10	1.792	1.649	1.300	1.035	1.035	1.035	73,1	59,3	25,6
+ Vị trí 2		7	1.042	860	743	755	755	755	38,0	13,9	-1,6
- Đường Loại 4											
+ Vị trí 1		39	1.200	597	315	375	375	375	220,0	59,2	-16,0
7.1. Thị Trấn Kiến Giang	Đồng bằng	93									
- Đường Loại 1											
+ Vị trí 1		6	6457	4838	3758	3.105	3.105	3.105	108,0	55,8	21,0
- Đường Loại 2											

4 5 6

+ Vị trí 1		19	2734	2041	1500	1.610	1.610	1.610	69,8	26,8	-6,8
+ Vị trí 2		1	1.819	1.819	1.819	900	900	900	102,1	69,2	69,2
- Đường Loại 3											
+ Vị trí 1		47	2708	2007	1278	1.035	1.035	1.035	161,6	93,9	23,5
- Đường Loại 4											
+ Vị trí 1		20	800	381	600	300	300	300	166,7	27,0	100,0
<b>7.2. Thị Trấn Nông Trường Lệ Ninh</b>	<b>Miền núi</b>	<b>30</b>									
- Đường Loại 3											
+ Vị trí 1		18	800	364	240	385	385	385	107,8	-5,5	-37,7
+ Vị trí 3		2	79	78	77	80	80	80	-1,3	-2,5	-3,8
- Đường Loại 4											
+ Vị trí 1		2	300	250	200	155	155	155	93,5	61,3	29,0
+ Vị trí 2		1	100	100	100	75	75	75	33,3	33,3	33,3
+ Vị trí 3		1	70	70	70	50	50	50	40,0	40,0	40,0
+ Vị trí 4		6	93	87	80	40	40	40	132,5	117,5	100,0

Xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường



Lê Minh Ngân

Quảng Bình, ngày 15 tháng 10 năm 2011

Người lập biểu  
(Ký và ghi rõ họ tên)

hвл

Nguyễn Thị Thành

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: 31 /2011/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
Quảng Bình, ngày 22 tháng 12 năm 2011.

**CỘNG VĂN ĐỀN**

Số: 336

Ngày: 09/01/2012

CỤC KINH TẾ  
VÀ PHÁT TRIỂN QUY ĐỊA

**CỘNG VĂN ĐỀN**

Số: 94

Ngày 13 tháng 11 năm 2012

Về việc quy định giá các loại đất và phân loại đường, vị trí, khu vực đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2012

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG VĂN ĐỀN**

Số: 235

Ngày: 27/03/2003; tháng 1 năm 2012

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 21/2011/NQ-HĐND ngày 01 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình năm 2012;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 522/TTr-TNMT ngày 22 tháng 12 năm 2011,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này giá các loại đất và phân loại đường, vị trí, khu vực đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Bình, cụ thể như sau:

Phụ lục số 01: Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối tại các huyện, thành phố.

Phụ lục số 02: Giá đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất nông nghiệp khác, đất phi nông nghiệp khác và các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng.

Phụ lục số 03: Phân loại đường, vị trí, khu vực đất tại các huyện, thành phố.

**Điều 2.** Giá đất quy định tại Quyết định này sử dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế đối với việc sử dụng đất và thuế thu nhập cá nhân, thu nhập doanh nghiệp khi chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

2. Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, khi chuyển mục đích sử dụng đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu

*[Signature]*

1

thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

4. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003; Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

5. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

7. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 và thay thế Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình về việc quy định giá các loại đất năm 2011 và nguyên tắc phân loại đường, vị trí, khu vực đất trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ quy định của pháp luật và tình hình thực tế ở địa phương để quyết định phân loại đơn vị hành chính xã đồng bằng, trung du và miền núi làm cơ sở cho việc áp dụng giá đất.

**Điều 4.** Đối với các trường hợp đang làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, hợp thức hóa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà hồ sơ đã nộp tại Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trước ngày 01 tháng 01 năm 2012 thì được áp dụng theo mức giá đất quy định tại Quyết định số 20/2010/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình.

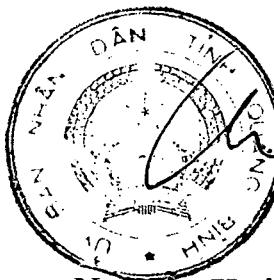
**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. Ch

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Báo Quảng Bình; Đài PTTH QB;
- Sở Tư Pháp
- Trung tâm Công báo tỉnh; Website tỉnh;
- Lưu: VT; CVTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Quang

Phụ lục số 01

**GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, TRỒNG CÂY LÂU NĂM,  
ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT LÀM MUỐI  
TẠI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2012**

(Kèm theo Quyết định số 37/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2011  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

**1. Giá đất trồng cây hàng năm**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	33	22	20
Vị trí 2	26	18	15
Vị trí 3	20	14	11
Vị trí 4	14	10	9

**2. Giá đất trồng cây lâu năm**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	35	22	18
Vị trí 2	26	19	14
Vị trí 3	20	14	11
Vị trí 4	14	11	7

**3. Giá đất rừng sản xuất**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	8	7	6
Vị trí 2	6	5	4

**4. Giá đất nuôi trồng thủy sản**

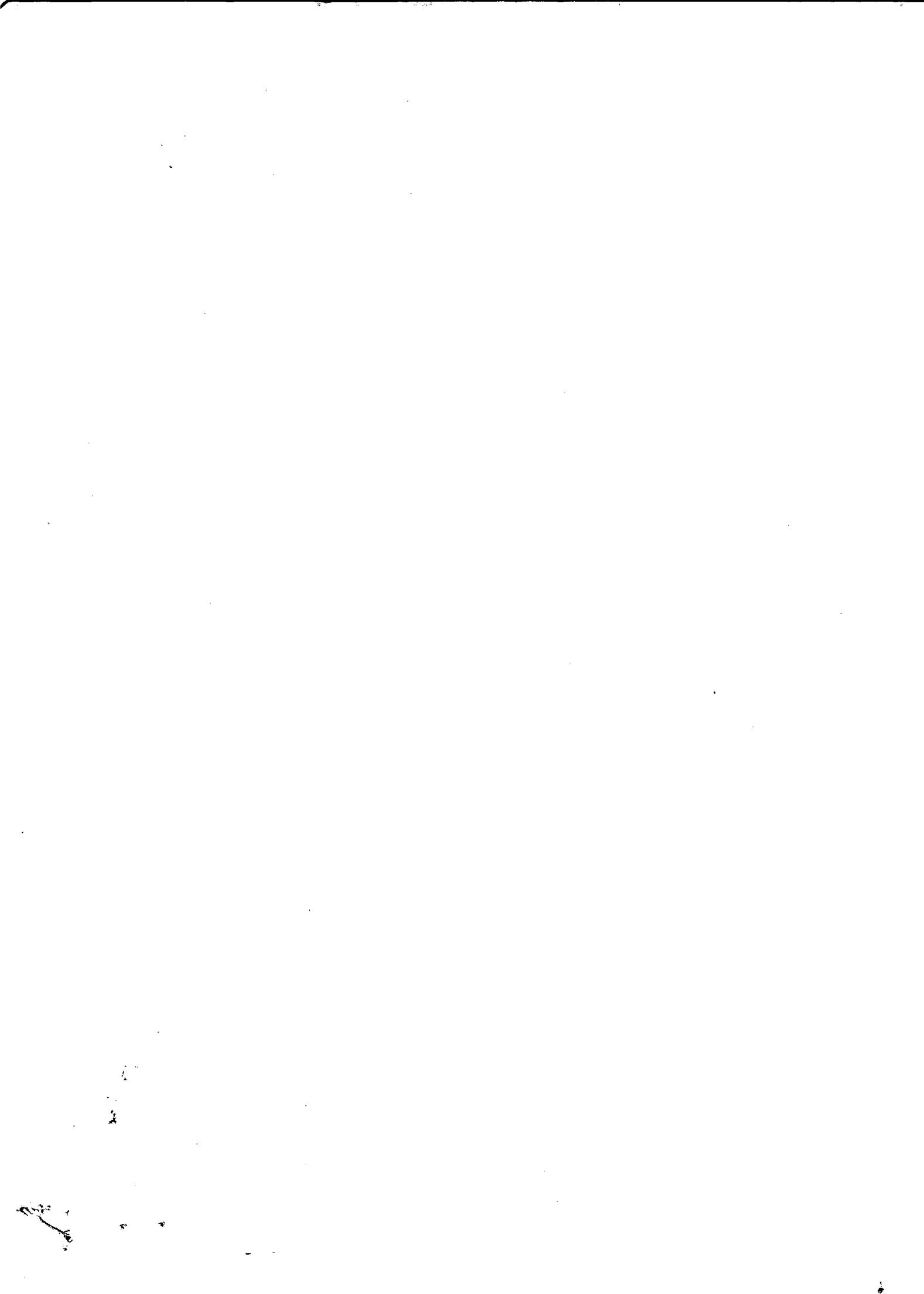
ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí đất	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
Vị trí 1	27	21	20
Vị trí 2	22	17	16
Vị trí 3	16	13	12
Vị trí 4	10	8	6

**5. Giá đất làm muối**

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí 1	Vị trí 2
27	18



**Phụ lục số 02**

**GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP, ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC VÀ ĐẤT CHUA XÁC ĐỊNH MỤC ĐÍCH**

**SỬ DỤNG TẠI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2012**

(Kèm theo Quyết định số 31/2011/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2011  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

**I. ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN**

**ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>**

Loại đất	Huyện Minh Hoá	Huyện Tuyên Hoá	Huyện Quảng Trạch	Huyện Bố Trạch	Thành phố Đồng Hới	Huyện Quảng Ninh	Huyện Lê Thủy
<b>1. Khu vực đặc biệt:</b>							
<b>Xã Tiên Hoá:</b>							
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1		975					
- Vị trí 2		660					
- Vị trí 3		440					
- Vị trí 4		235					
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1		610					
- Vị trí 2		410					
- Vị trí 3		270					
- Vị trí 4		145					
c) Khu vực 3							
- Vị trí 1		270					
- Vị trí 2		180					
- Vị trí 3		120					
- Vị trí 4		60					
<b>2. Xã Đồng bằng</b>							
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1		156	156	180	175	150	
- Vị trí 2		120	120	132	125	109	
- Vị trí 3		72	72	84	81	69	
- Vị trí 4		36	36	48	44	40	
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1		114	108	144	125	115	
- Vị trí 2		85	84	108	88	85	
- Vị trí 3		50	48	72	63	50	
- Vị trí 4		30	30	35	33	30	
c) Khu vực 3							
- Vị trí 1		85	80	126	88	75	
- Vị trí 2		66	60	90	66	55	
- Vị trí 3		42	42	60	44	40	
- Vị trí 4		30	30	30	30	25	
<b>3. Xã Trung du</b>							
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1		104	98		108	95	
- Vị trí 2		81	75		84	72	
- Vị trí 3		58	52		60	50	
- Vị trí 4		29	29		30	29	
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1		69	69		72	69	
- Vị trí 2		52	52		54	52	

Loại đất	Huyện Minh Hoá	Huyện Tuyên Hoá	Huyện Quảng Trạch	Huyện Bố Trạch	Thành phố Đồng Hới	Huyện Quảng Ninh	Huyện Lệ Thủy
- Vị trí 3			35	35		36	35
- Vị trí 4			17	17		18	17
Khu vực 3							
- Vị trí 1			40	35		35	30
- Vị trí 2			29	25		25	25
- Vị trí 3			23	20		20	20
- Vị trí 4			14	14		13	13
<b>4. Xã Miền núi</b>							
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1	45	60	58	58		55	60
- Vị trí 2	30	50	40	40		40	40
- Vị trí 3	20	35	29	29		30	30
- Vị trí 4	15	23	17	17		20	18
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1	25	40	35	35		40	35
- Vị trí 2	20	30	23	23		23	23
- Vị trí 3	15	23	20	20		17	17
- Vị trí 4	12	14	14	14		14	14
c) Khu vực 3							
- Vị trí 1	20	33	28	29		29	28
- Vị trí 2	16	22	20	21		21	20
- Vị trí 3	12	14	14	15		15	14
- Vị trí 4	10	11	10	10		10	10

## II. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

### 1. Giá đất ở tại đô thị trên địa bàn toàn tỉnh

ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>

Đất ở tại Đô thị	Đất ở tại TT Quy Đạt	Đất ở tại TT Đồng Lê	Đất ở tại TT Ba Đồn	Đất ở tại TT Hoàn Lão	Đất ở tại TP Đồng Hới	Đất ở tại TT Quán Hàu	Đất ở TT Kiến Giang
a) Đường Loại 1							
- Vị trí 1	2.150	1.975	4.220	4.050	12.010	3.570	3.880
- Vị trí 2	1.290	1.090	2.190	2.100	6.005	1.850	2.015
- Vị trí 3	445	470	1.095	1.050	3.005	925	1.005
- Vị trí 4	230	210	565	540	1.860	480	520
b) Đường Loại 2							
- Vị trí 1	1.380	1.140	3.170	2.620	7.475	1.850	1.930
- Vị trí 2	610	505	1.120	1.080	5.235	1.035	1.080
- Vị trí 3	220	230	505	485	2.245	465	485
- Vị trí 4	140	130	290	235	1.270	265	275
c) Đường Loại 3							
- Vị trí 1	600	570	1.295	1.295	6.040	1.240	1.240
- Vị trí 2	240	230	720	720	3.020	690	690
- Vị trí 3	100	100	280	245	1.410	265	180
- Vị trí 4	70	70	145	145	805	140	110

*Đoàn*

Đất ở tại Đô thị	Đất ở tại TT Quy Đạt	Đất ở tại TT Đồng Lê	Đất ở tại TT Ba Đồn	Đất ở tại TT Hoàn Lão	Đất ở tại TP Đồng Hới	Đất ở tại TT Quán Hầu	Đất ở TT Kiến Giang
d) Đường Loại 4							
- Vị trí 1	175	200	570	450	2.415	450	330
- Vị trí 2	85	105	205	200	1.610	265	155
- Vị trí 3	50	70	130	130	1.210	140	100
- Vị trí 4	45	50	65	70	605	70	50
e) Đường Loại 5							
- Vị trí 1					1.160		
- Vị trí 2					870		
- Vị trí 3					580		
- Vị trí 4					290		
Đất ở tại Đô thị				Đất ở tại TT Nông trường Việt Trung			Đất ở tại TT Nông trường Lệ Ninh
a) Đường Loại 1							
- Vị trí 1				2.185			1.656
- Vị trí 2				1.095			830
- Vị trí 3				425			340
- Vị trí 4				195			145
b) Đường Loại 2							
- Vị trí 1				1.210			930
- Vị trí 2				505			385
- Vị trí 3				210			160
- Vị trí 4				115			85
c) Đường Loại 3							
- Vị trí 1				505			385
- Vị trí 2				210			155
- Vị trí 3				100			80
- Vị trí 4				65			45
d) Đường Loại 4							
- Vị trí 1				210			155
- Vị trí 2				100			75
- Vị trí 3				65			50
- Vị trí 4				40			40

## 2. Giá đất ở của một số đường phố đặc thù tại thành phố Đồng Hới

DVT: Nghìn đồng

TT	Tên đường	Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
<b>I</b>	<b>Phường Hải Đình</b>						
1	Quang Trung	Cầu Dài	Cầu Nam Thành	15.620	7.810	3.910	2.420
2	Hùng Vương	Cầu Nam Thành	Cầu Bắc Thành	15.620	7.810	3.910	2.420
3	Mẹ Suốt	Bờ sông Nhật Lệ	Quảng Bình Quan	15.620	7.810	3.910	2.420
4	Nguyễn Hữu Cảnh	Quang Trung	Nguyễn Trãi	13.210	6.600	3.300	2.050
5	Lê Lợi	Quảng Bình Quan	Nguyễn Hữu Cảnh	14.410	7.210	3.600	2.230
		Nguyễn Hữu Cảnh	Công 10	13.755	6.550	3.275	2.030
6	Thanh Niên	Quang Trung	Nguyễn Trãi	9.300	6.510	2.790	1.580
7	Cô Tám	Quách Xuân Kỳ	Thanh Niên	7.870	5.500	2.360	1.330
8	Nguyễn Viết Xuân	Hương Giang	Thanh Niên	7.870	5.500	2.360	1.330
9	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lợi	Quang Trung	6.350	3.180	1.490	850
<b>II</b>	<b>Phường Đồng Mỹ</b>						
1	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Lê Thành Đồng	15.620	7.810	3.910	2.420
2	Nguyễn Du	Quách Xuân Kỳ	Cầu Hải Thành	13.210	6.600	3.300	2.050
3	Trần Hưng Đạo	Cầu Nhật Lệ	Lý Thường Kiệt	15.620	7.810	3.910	2.420
4	Lê Quý Đôn	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du	8.580	6.010	2.570	1.460
5	Dương Văn An	Trần Hưng Đạo	Châu	7.870	5.500	2.360	1.330
6	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	7.870	5.500	2.360	1.330
7	Đường chưa có tên	Ngõ 101 Lý Thường Kiệt	Ngõ 107 Lý Thường Kiệt	2.770	1.850	1.390	690
8	Ngõ 46 Bùi Thị Xuân	Bùi Thị Xuân	Huyện Trần Công Chúa	2.770	1.850	1.390	690
9	Ngõ 14 Phan Chu Trinh	Phan Chu Trinh	Phan Bội Châu	3.000	2.000	1.500	750
10	Ngõ 32 Phan Chu Trinh	Phan Chu Trinh	Phan Bội Châu	3.000	2.000	1.500	750
11	Ngõ 37 Nguyễn Đức Cảnh	Nhà ông Duyễn	Nhà ông Dương	2.770	1.850	1.390	690
<b>III</b>	<b>Phường Đồng Phú</b>						
1	Lý Thường Kiệt	Cầu Bệnh Viện	Hùng Vương	15.620	7.810	3.910	2.420
2	Trần Hưng Đạo	Cầu rào	Bưu điện tỉnh Quảng Bình	15.620	7.810	3.910	2.420
3	Nguyễn Hữu Cảnh	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	14.410	7.210	3.600	2.230
4	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	7.870	5.500	2.360	1.330
5	Trần Quang Khải	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	7.870	5.500	2.360	1.330
<b>IV</b>	<b>Phường Hải Thành</b>						
1	Trương Pháp	Cầu Hải Thành	Khách sạn 30.4	14.410	7.210	3.600	2.230
<b>V</b>	<b>Phường Nam Lý</b>						
1	Trần Hưng Đạo	Cầu rào	Nam chân Cầu Vượt	15.620	7.810	3.910	2.420
		Nam chân Cầu Vượt	Ngã tư Hoàng Diệu Tôn Đức Thắng	13.210	6.600	3.300	2.050

2	Hữu Nghị	Trần Hưng Đạo	Giáp phường Bắc Lý	14.410	7.210	3.600	2.230
3	Hoàng Diệu	Trần Hưng Đạo	Cây xăng Vật tư cũ	13.210	6.600	3.300	2.050
4	Võ Thị Sáu	Trần Hưng Đạo	Trụ sở UBND phường Nam Lý	13.210	6.600	3.300	2.050
		Trụ sở UBND phường Nam Lý	Đường Tôn Thất Tùng	7.870	5.500	2.360	1.330
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường vào Bệnh viện Việt Nam-CuBa	13.210	6.600	3.300	2.050
5	Đường vào công Bệnh viện CuBa	Hữu Nghị	Giáp Bệnh viện CuBa	14.410	7.210	3.600	2.230
6	Xuân Diệu	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	Trung tâm Bảo trợ XH - NCC	6.350	3.180	1.490	850
7	Ngô Gia Tự	Bảo hiểm xã hội	Chi cục Kiểm lâm	8.580	6.010	2.570	1.460
		Chi cục Kiểm lâm	Võ Thị Sáu	15.620	7.810	3.910	2.420
8	Trần Quang Khải	Hữu Nghị	Giáp Đồng Phú	7.870	5.500	2.360	1.330
9	Tô Hữu	Võ Thị Sáu	Hữu Nghị (Phòng Cảnh sát 113)	15.620	7.810	3.910	2.420
10	Nguyễn Văn Linh	Hữu Nghị (cạnh Sở Giáo dục - Đào tạo )	Trần Quang Khải	8.580	6.010	2.570	1.460
11	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	Giáp Đức Ninh Đông	13.210	6.600	3.300	2.050
12	Các tuyến đường trong khu đất Dự án TTTM và dân cư phía Tây Nam đường Hữu Nghị (Công ty 525)			8.580	6.010	2.570	1.460
<b>VI</b>	<b>Phường Bắc Lý</b>						
1	Lý Thường Kiệt	Cầu Bệnh Viện	Ngã ba giáp đường Hữu Nghị	15.620	7.810	3.910	2.420
		Ngã ba giáp đường Hữu Nghị	Cầu Xa Lộ Ninh	13.210	6.600	3.300	2.050
2	Hữu Nghị	Giáp phường Nam Lý	Lý Thường Kiệt	15.620	7.810	3.910	2.420
3	Phan Đình Phùng	Bùng binh Hoàng Diệu	Giáp F 325	7.870	5.500	2.360	1.330
<b>VII</b>	<b>Phường Phú Hải</b>						
1	Quang Trung	Cầu Dài	Nhà máy Súc Sản	9.300	6.510	2.790	1.580
		Nhà máy Súc sản	Giáp Quảng Ninh	6.350	3.180	1.490	850
<b>VIII</b>	<b>Phường Bắc Nghĩa</b>						
1	Hoàng Quốc Việt	Giáp phường Đồng Sơn	Hà Huy Tập	2.770	1.850	1.390	690
<b>XIX</b>	<b>Xã Bảo Ninh</b>						
2	Đường ARCD liên xã	Khu Du lịch Mỹ Cảnh	Hết thôn Đông Dương	1.333	1.000	670	330

**III. ĐẤT Ở TẠI VÙNG VEN ĐÔ THỊ, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, KHU CÔNG NGHIỆP,  
KHU DU LỊCH**

*ĐVT: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Đất ở tại vùng ven đô thị, đầu mối giao thông, KCN, KDL	Đất ở tại vùng ven TT Quy Đạt, đầu mối giao thông, KCN, KDL	Đất ở tại vùng ven TT Đồng Lê, đầu mối giao thông, KCN, KDL	Đất ở tại vùng ven TT Ba Đồn, đầu mối giao thông, KCN, KDL	Đất ở tại vùng ven TT Hoàn Lão, đầu mối giao thông, KCN, KDL	Đất ở tại vùng ven TP Đồng Hới, đầu mối giao thông, KCN, KDL	Đất ở tại vùng ven TT Quán Hàu, đầu mối giao thông, KCN, KDL	Đất ở tại vùng ven TT Kiến Giang, đầu mối giao thông, KCN, KDL
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1	630	600	1.645	1.520	1.825	1.645	1.520
- Vị trí 2	490	445	1.140	1.050	1.320	1.120	1.035
- Vị trí 3	310	280	675	620	910	750	690
- Vị trí 4	155	145	330	305	510	360	335
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1	465	410	930	965	1.265	995	960
- Vị trí 2	320	270	650	655	970	655	630
- Vị trí 3	210	190	405	415	780	415	400
- Vị trí 4	110	95	240	250	390	250	240
c) Khu vực 3							
- Vị trí 1	320	290	620	635	765	660	570
- Vị trí 2	210	185	385	425	595	500	385
- Vị trí 3	140	120	290	265	425	330	255
- Vị trí 4	70	60	150	160	255	165	130
Đất ở tại vùng ven đô thị, đầu mối giao thông, KCN, KDL				Đất ở tại vùng ven TT NT Việt Trung, đầu mối giao thông, KCN, KDL			Đất ở tại vùng ven TT NT Lê Ninh, đầu mối giao thông, KCN, KDL
a) Khu vực 1							
- Vị trí 1				770			655
- Vị trí 2				505			430
- Vị trí 3				345			290
- Vị trí 4				170			145
b) Khu vực 2							
- Vị trí 1				505			430
- Vị trí 2				345			290
- Vị trí 3				230			190
- Vị trí 4				115			100
c) Khu vực 3							
- Vị trí 1				345			290
- Vị trí 2				230			190
- Vị trí 3				145			130
- Vị trí 4				75			65

*(Chữ)*

**IV. GIÁ ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC LOẠI ĐẤT KHÔNG QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ**  
**CỦA THỂ:**

**1. Đất nông nghiệp khác**

Giá đất nông nghiệp khác được tính bằng giá thửa đất nông nghiệp có giá cao nhất trong khu vực.

**2. Giá các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp**

Giá các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn, đô thị, đầu mối giao thông, khu công nghiệp, khu du lịch tại các huyện, thành phố được tính bằng 70% giá trị của đất ở tại tất cả các khu vực, vị trí, các loại đường, vị trí tương ứng.

**3. Giá các loại đất phi nông nghiệp khác**

3.1) Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật) thì được tính bằng giá đất ở liền kề; trường hợp không có thửa đất ở liền kề thì được tính bằng giá đất ở cùng loại đường phố, vị trí (đối với đô thị) hoặc cùng khu vực, vị trí đối với nông thôn và vùng ven.

3.2) Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động; đất đô thị được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích tròng trọt, kể cả các hình thức tròng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) không phải tại nông thôn thì được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề; trường hợp không có thửa đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề thì áp dụng theo mức giá thấp nhất của đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp cùng loại đường phố tại khu vực đô thị, cùng khu vực tại nông thôn và vùng ven.

3.3) Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì được tính bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng khu vực, vị trí; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì được tính như giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề; trường hợp không có thửa đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp liền kề thì được tính bằng giá của đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp cùng loại đường phố, vị trí tại khu vực đô thị hoặc cùng khu vực, vị trí đối với khu vực nông thôn và vùng ven.

#### **4. Giá các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng**

Các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây), được tính bằng mức giá các loại đất liền kề, trường hợp có nhiều loại đất liền kề thì giá được xác định là trung bình cộng của giá các loại đất liền kề với thửa đất đó. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định là giá đất của loại đất được phép sử dụng tương ứng với loại đường, khu vực, vị trí đã được quy định nơi có thửa đất đó./.

Phụ lục số 03



**PHÂN LOẠI ĐƯỜNG, VỊ TRÍ KHU VỰC ĐẤT  
TẠI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số 31/2011/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2011  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Bình)

**I. NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI ĐƯỜNG, VỊ TRÍ KHU VỰC ĐẤT TẠI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**

**1. Phân loại vị trí đất nông nghiệp:** Bao gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản được phân theo 4 vị trí.

- Vị trí 1: Gồm các thửa đất đáp ứng được đủ 3 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường giao thông chính (đường liên xã, liên huyện, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách không quá 500 mét kể từ mặt tiếp giáp trực đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường);

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 mét;

+ Có độ phì từ mức trung bình trở lên;

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1.

- Vị trí 3: Gồm các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1.

- Vị trí 4: Gồm các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1.

b) Đất trồng cây lâu năm được phân theo 4 vị trí

- Vị trí 1: Gồm các thửa đất đáp ứng được đủ 3 điều kiện:

+ Nằm ven các trục đường giao thông chính (đường liên xã, liên huyện, tỉnh lộ, quốc lộ) và có khoảng cách không quá 500 mét kể từ mặt tiếp giáp trực đường giao thông (theo đường thẳng vuông góc với trục đường);

+ Có khoảng cách tính theo đường vận chuyển tới khu dân cư hoặc điểm dân cư tập trung không quá 500 mét;

+ Có độ phì từ mức trung bình trở lên;

- Vị trí 2: Gồm các thửa đất đáp ứng được 2 điều kiện của vị trí 1.

- Vị trí 3: Gồm các thửa đất đáp ứng được 1 điều kiện của vị trí 1.

- Vị trí 4: Gồm các thửa đất không đáp ứng được điều kiện nào của vị trí 1.

c) Đất rừng sản xuất được phân theo 2 vị trí.

- Vị trí 1: Đất nằm hai bên các trục đường quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, đường liên xã và cách mép đường không quá 800 mét.

- Vị trí 2: Đất nằm ở các vị trí còn lại.

d) Đất làm muối được phân theo 2 vị trí:

- Vị trí 1: Giáp và cách đường giao thông ≤ 50 mét.

- Vị trí 2: Các vị trí còn lại.

## **2. Đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp ở nông thôn được chia theo 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã**

a) Vị trí của từng loại đất trong một xã được chia theo 3 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã:

- Khu vực 1: Đất có mặt tiền tiếp giáp với trực đường giao thông chính nằm tại trung tâm xã hoặc trung tâm cụm xã (gần Ủy ban nhân dân xã, trường học, chợ, trạm y tế), gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn.

- Khu vực 2: Nằm ven trực đường giao thông liên thôn, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu thương mại, khu du lịch, khu chế xuất.

- Khu vực 3: Khu vực còn lại trên địa bàn xã

b) Việc phân loại khu vực để xác định giá đất theo nguyên tắc: Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

c) Vị trí của từng loại đất trong từng khu vực được xác định dựa vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới mặt tiền của các trực đường giao thông và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo nguyên tắc: Vị trí số 1 có mức sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất, gần trực đường giao thông chính nhất, các vị trí tiếp sau đó theo thứ tự từ thứ 2 trở đi có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

## **3. Đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp vùng ven đô thị, đầu mối giao thông và trực đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp không nằm trong đô thị**

a) Phạm vi đất:

- Đất khu dân cư ở các vùng ven đô thị trong tỉnh bao gồm các thôn tiếp giáp với nội thành Đồng Hới và các thị trấn huyện lỵ.

- Đất khu dân cư ven đầu mối giao thông và trực đường giao thông chính bao gồm: đất ven ngã 3, ngã 4 của Tỉnh lộ, Quốc lộ 1A, giữa Quốc lộ 12A với Quốc lộ 1A, ven Quốc lộ 1A, 12A và ven các Tỉnh lộ, ven bến cảng, sân bay do Trung ương và tỉnh quản lý.

- Đất khu thương mại, khu du lịch không nằm trong đô thị là toàn bộ diện tích đất nằm trong khu thương mại, khu du lịch bao gồm cả đất khu dân cư nằm trong khu thương mại, khu du lịch theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Khu vực đất:

- Khu vực 1: Các thôn tiếp giáp với nội thành Đồng Hới và các thị trấn huyện lỵ trong tỉnh; ven các ngã 3, ngã 4 giữa Tỉnh lộ với Quốc lộ 1A, giữa Quốc lộ 12A với Quốc lộ 1A; ven Tỉnh lộ, Quốc lộ 1A, Quốc lộ 12A; tiếp giáp

khu thương mại, du lịch, khu công nghiệp theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

- Khu vực 2: Gần với nội thành Đồng Hới và các thị trấn huyện lỵ trong tỉnh, ven các ngã 3, ngã 4 giữa Tỉnh lộ với Quốc lộ 1A, giữa Quốc lộ 12A với Quốc lộ 1A; ven Tỉnh lộ, Quốc lộ 1A, Quốc lộ 12A; gần khu thương mại, du lịch, khu công nghiệp theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

- Khu vực 3: Các vùng còn lại.

#### **4. Đất ở, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực thành phố Đồng Hới và thị trấn các huyện trong tỉnh**

a) Phân loại đường phố:

Đường phố thuộc thành phố Đồng Hới và các thị trấn các huyện lỵ, thị trấn Nông trường Việt Trung, thị trấn Nông trường Lệ Ninh được phân loại cụ thể tại phụ lục này. Đối với các đường phố mới mở, các đường phố chưa được phân loại hoặc có các yếu tố phát sinh làm thay đổi cơ bản loại đường phố thì được phân loại theo quy định sau đây:

Loại đường phố trong thành phố Đồng Hới và các thị trấn huyện lỵ, thị trấn Nông trường Việt Trung, thị trấn Nông trường Lệ Ninh để xác định giá đất căn cứ chủ yếu vào vị trí, khả năng sinh lợi, mức độ hoàn thiện về cơ sở hạ tầng, thuận tiện trong sinh hoạt và trên cơ sở khảo sát thực tế trên thị trường để phân thành các loại:

- Đường loại 1: Là nơi có điều kiện thuận lợi nhất cho sản xuất kinh doanh, buôn bán, du lịch, sinh hoạt, có cơ sở hạ tầng đồng bộ, có giá đất thực tế cao nhất.

- Đường loại 2: Là nơi có điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch và sinh hoạt, có cơ sở hạ tầng chủ yếu đồng bộ, có giá đất trung bình thực tế thấp hơn giá đất trung bình thực tế của đường loại 1.

- Đường loại 3: Là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi cho hoạt động sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt, có cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ, có giá đất trung bình thực tế thấp hơn giá đất trung bình thực tế của đường loại 2.

- Đường loại 4: Là các đường phố còn lại, có giá đất trung bình thực tế thấp hơn trung bình của đường loại 3.

- Đường loại 5: Là các đường phố còn lại, có giá đất trung bình thực tế thấp hơn trung bình của đường loại 4.

b) Phân loại vị trí:

Việc xác định vị trí đất trong từng đường phố căn cứ vào khả năng sinh lợi và giá đất thực tế của từng vị trí đất trong từng đường phố cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng với đất ở liền cạnh đường phố (mặt tiền).

- Vị trí 2: Áp dụng với các lô đất ở trong ngõ, hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt thuận lợi (xe ô tô vào được)

- Vị trí 3: Áp dụng với các lô đất ở trong ngõ, hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt kém hơn vị trí 2 (xe ô tô không vào được)

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các lô đất trong ngõ, trong hẻm của các ngõ,

hẻm thuộc vị trí 2, vị trí 3 nêu trên và các vị trí còn lại khác mà điều kiện sinh hoạt kém.

**5. Việc áp dụng hệ số tăng giảm ở các lô đất thuộc khu vực nội thành phố, thị trấn, thị tứ; vùng ven đô thị, đầu mối giao thông và trực đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp**

- Những lô đất có hai mặt liền cạnh với 2 đường phố trong khoảng cách 50 mét (2 mặt tiền) thì loại đường phố được áp dụng để xác định giá đất là đường phố có mặt chính của lô đất theo quy hoạch được áp dụng hệ số 1,2 (tăng 20%) đối với đường phố loại 1, đường phố loại 2, đường phố loại 3; đối với đường phố loại 4, đường phố loại 5 áp dụng hệ số 1,1 (tăng 10%).

- Trên cùng một loại đường phố, những lô đất có hướng chính là các hướng Đông, Nam, giữa hướng Đông và Nam được áp dụng hệ số 1,1 (tăng 10%) so với giá đất tương ứng của loại đường phố đó.

- Những lô đất nằm xa khu vực trung tâm huyện lỵ, xa khu vực kinh doanh, buôn bán hơn mức trung bình thì tùy theo mức độ xa gần để tính hệ số từ 0,8 đến 1,0 so với giá đất của loại đường đó.

- Trên cùng một trục đường được phân thành nhiều loại đường phố khác nhau để tính giá đất thì những lô đất nằm ở vị trí chuyển tiếp từ đường phố loại cao hơn (có giá đất cao hơn) sang đường phố loại thấp hơn (có giá đất thấp hơn) thì được áp dụng hệ số bằng 1,05 (tăng 5%) so với giá đất tương ứng của loại đường áp dụng cho lô đất đó.

- Đối với các lô đất có chiều sâu dài hơn 50m thì cứ 50m được tính lùi lại một vị trí trên cùng một loại đường.

Nhà

**HỘ QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG, VỊ TRÍ KHU VỰC  
ĐẤT TẠI CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ**  
**HUYỆN MINH HÓA**

THỊ TRẤN QUY ĐẠT					
A	TT	Tên đường	Từ	Đến	Loại đường
	1	Đường nội thị	Phía Nam cầu Quy Đạt	Trụ sở UBND thị trấn cũ	1
	2	Đường nội thị	Đội Thuế số 1	Nhà bà Luyện	1
	3	Đường nội thị	Phía Bắc cầu Quy Đạt	Lâm trường	2
	4	Đường nội thị	Nhà ông Mận (TK5)	Nhà ông Kiên (TK9)	2
	5	Đường nội thị	Ngã tư Quy Đạt	Đường đi Trạm Biển áp 35KV	2
	6	Đường nội thị	Ngã tư Quy Đạt	Công viên thiêu khí	2
	7	Đường nội thị	Nhà ông Tuân (TK7)	Nhà ông Chứ (TK5)	2
	8	Đường nội thị	Nhà ông Đức CA (TK5)	Nhà ông Huy (TK7)	2
	9	Đường nội thị	Nhà ông Tuất (TK5)	Nhà bà Hợi (TK5)	2
	10	Đường nội thị	Nhà ông Địệt (TK7)	Nhà ông Thanh CA (TK7)	2
	11	Đường nội thị	Phía Nam cầu Hói Giun	Nhà ông Quốc (TK7)	2
	12	Đường nội thị	Nhà ông Bình (TK8)	Bệnh viện đa khoa (TK8)	2
	13	Đường nội thị	Nhà ông Toàn (TK9)	Nhà ông Lương (TK9)	3
	14	Đường nội thị	Đường đi Trạm Biển áp 35KV	Nhà ông Bình (TK6)	3
	15	Đường nội thị	Nhà ông Điền (TK4)	Trạm biến áp Cây Cam (TK4)	3
	16	Đường nội thị	Nhà ông Lài (TK7)	Nhà ông Tôn (TK7)	3
	17	Đường nội thị	Nhà ông Khê (TK7)	Nhà bà Thành (TK7)	3
	18	Đường nội thị	Nhà ông Hào (TK7)	Nhà ông Hoành (TK7)	3
	19	Đường nội thị	Nhà ông Hứa (TK7)	Nhà ông Tú (TK7)	3
	20	Đường nội thị	Nhà ông Duy (TK7)	Nhà ông Kha (TK7)	3
	21	Đường nội thị	Nhà ông Hoà (Hải quan)	Nhà ông Giang (TK2)	3
	22	Đường nội thị	Nhà ông Linh (TK2)	Trường TH Quy Đạt (điểm lè)	3
	23	Đường nội thị	Nhà ông Lộc (TK1)	Nhà ông Điềm (TK1)	3
	24	Đường nội thị	Nhà ông Lục (TK1)	Nhà Đinh Anh Tuấn (Tường)	3
	25	Đường nội thị	Nhà bà Vịnh (TK1)	Nhà ông Luận (TK1)	3
	26	Đường nội thị	Nhà ông Trung (TK9)	Nhà ông Khang (TK9)	3
	27	Đường nội thị	Trường tiểu học số 1 Quy Đạt	Nhà ông Vị (TK8)	3
	28	Đường nội thị	Nhà ông Phận (TK2)	Nhà bà Thủ (TK2)	3
	29	Đường nội thị	Nhà ông Hoàn (TK2)	Nhà ông Luận (TK2)	3
	30	Đường nội thị	Nhà bà Quyền (TK9)	Địa giới hành chính xã Quy Hóa	3
	31	Đường nội thị	Trạm biến áp cây Cam	Nhà ông Chính (TK9)	4
	32	Đường nội thị	Nhà bà Kỳ (TK7)	Nhà ông Cầu (TK7)	4
	33	Đường nội thị	Nhà bà Hoè (TK6)	Nhà ông Quang (TK6)	4
	34	Đường nội thị	Nhà bà Sen (TK9)	Nhà ông Lựu (TK9)	4
	35	Đường nội thị	Nhà bà Chức (TK9)	Nhà bà Hàng (TK9)	4
	36	Đường nội thị	Nhà ông Dương (TK9)	Nhà ông Lĩnh (TK9)	4
	37	Đường nội thị	Các tuyến đường còn lại thuộc thị trấn Quy Đạt		4
	38	Đường nội thị	Nhà ông Bé (TK8)	Nhà ông Chiên (TK8)	4
	39	Đường nội thị	Nhà ông Hùng (TK8)	Nhà ông Chưởng (TK8)	4
	40	Đường nội thị	Trụ sở Thi hành án mới	Tuyến ngang 7	3
	41	Đường nội thị	Nhà ông Bông	Nhà ông Tặng (TK1)	4
	42	Đường nội thị	Nhà ông Tặng (TK1)	Tuyến ngang 7	3
			Các vị trí mặt tiền hai bên đường của tất cả các tuyến đường trên là vị trí 1		
			Các vị trí dãy thứ 2 của tất cả các tuyến đường trên là vị trí 2		

		Các vị trí dãy thứ 3 của tất cả các tuyến đường trên là vị trí 3 Các vị trí dãy thứ 4 của tất cả các tuyến đường trên là vị trí 4
<b>B</b>	<b>KHU VỰC, VỊ TRÍ ĐẤT Ở, ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC XÃ</b>	
<b>1</b>	<b>XÃ QUY HOÁ</b>	
<b>1.1</b>	<b>Áp dụng tính giá tại vùng ven thị trấn Quy Đạt: Thôn 1 Thanh Long.</b>	
	<b>Khu vực 2</b>	Trục đường QL 12A từ địa giới thị trấn Quy Đạt đến trụ sở UBND xã Quy Hóa và đường I Phắc từ nhà ông Bính đến nhà ông Hồng.
	Vị trí 1	Mặt tiền hai bên hai tuyến đường trên
	Vị trí 2	Dãy thứ hai sau mặt tiền hai tuyến đường trên
	<b>Khu vực 3</b>	<b>Các vị trí còn lại thuộc thôn 1.</b>
	Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên đường liên thôn
	Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại
<b>1.2</b>	<b>Áp dụng tính giá tại khu vực nông thôn</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	Dọc tuyến Quốc lộ 12A từ trụ sở UBND xã Quy Hóa đến địa giới xã Minh Hóa và dọc tuyến đường I Phắc từ ngầm tràn Thanh Long đến địa giới xã Minh Hóa.
	Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên 2 tuyến đường trên.
	Vị trí 2	Dãy thứ 2 sau mặt tiền hai tuyến đường trên
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại thuộc thôn 3 Thanh Long.
	<b>Khu vực 2</b>	<b>Dọc hai bên tuyến đường I Phắc (Từ ngầm tràn Thanh Long đến địa giới Minh Hóa)</b>
	Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên đường I Phắc và mặt tiền đường thôn
	Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường I Phắc và đường thôn
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại
	<b>Khu vực 3</b>	<b>Các khu vực còn lại trên địa bàn xã</b>
	Vị trí 1	Mặt tiền hai bên trục đường liên thôn
	Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn và mặt tiền đường thôn
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại
<b>2</b>	<b>XÃ YÊN HOÁ</b>	
<b>2.1</b>	<b>Áp dụng tính giá tại vùng ven thị trấn Quy Đạt: Vùng Đồng Vàng</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	Từ địa giới thị trấn Quy Đạt đến Hạt 3 giao thông.
	Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường QL 12A.
	Vị trí 2	Dãy sau liền kề dãy mặt tiền đường 12A.
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
	<b>Khu vực 2</b>	Từ Hạt 3 giao thông đến ngã ba đường đi Tân Lợi.
	Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường QL 12A.
	Vị trí 2	Dãy sau liền kề dãy mặt tiền đường 12A.
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại.
<b>2.2</b>	<b>Áp dụng tính giá tại khu vực nông thôn</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	Dọc đường Quốc lộ 12A: Từ ngã 3 đường đi thôn Tân Lợi đến địa giới Hồng Hóa; từ QL 12A đến thôn Yên Nhất; từ QL 12A đến Trường Tiểu học Tân Kiều.
	Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên đường QL 12A và các tuyến đường trên

Vị trí 2	Dãy sau hai bên đường QL 12A và các tuyến đường trên
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 2</b>	<b>Các thôn: Yên Định, Yên Nhất, Tân Tiến, Kiều Tiến và khu vực còn lại thuộc thôn Yên Thắng, thôn Tân Lợi.</b>
Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên đường liên thôn, đường thôn.
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường liên thôn, đường thôn.
Vị trí 3	Vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	<b>Thôn Yên Bình và Tân Sơn</b>
Vị trí 1	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường thôn
Vị trí 3	Vị trí còn lại
<b>3 XÃ TRUNG HOÁ</b>	
<b>3.1 Áp dụng tính giá tại khu vực đầu mối giao thông: Vùng QH ngã ba Pheo</b>	
<b>Khu vực 2</b>	<b>Đường QL12 A và đường Hồ Chí Minh trong vùng quy hoạch</b>
Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên đường từ ngã 3 Pheo đến đình đốc Dân Tộc
	Mặt tiền 2 bên đường từ ngã 3 Pheo đến nhà ông Hồng thôn Liêm Hóa 2
Vị trí 2	Dãy sau dãy mặt tiền từ ngã 3 Pheo đến đình đốc Dân Tộc
	Dãy sau dãy mặt tiền từ ngã 3 Pheo đến nhà ông Hồng
Vị trí 3	Các địa điểm còn lại
<b>3.2 Áp dụng tính giá tại khu vực nông thôn.</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Dọc tuyến đường Hồ Chí Minh: Từ nhà ông Hưng đến cầu Khe Rinh và từ đường HCM đến Trạm Y tế
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường Hồ Chí Minh; đường HCM đến Trạm Y tế
Vị trí 2	Dãy sau dãy mặt tiền đường Hồ Chí Minh; đường HCM đến Trạm Y tế; Đường Hồ Chí Minh từ ngầm Ring đến địa giới xã Thượng Hóa và từ ngã 3 Pheo đến địa giới xã Hóa Hợp
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Các thôn: Bình Minh 2, Tiền Phong 1, Tiền Phong 2 và phần còn lại của thôn Liên Hóa 1 và Liên Hóa 2
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên của các tuyến đường 12 A (trừ đoạn ngã 3 Pheo đến đình đốc Dân tộc); đường thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền các tuyến đường 12 A (trừ đoạn ngã 3 Pheo đến đình đốc Dân tộc); đường thôn
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn: Thôn Thanh Liêm 1, Thanh Liêm 2, Bình Minh 1 và Yên Phú
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên trực đường thôn
Vị trí 2	Dãy sau 2 bên trực đường thôn
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
<b>4 XÃ HOÁ TIỀN</b>	
<b>4.1 Áp dụng tính giá tại khu vực đầu mối giao thông: Từ khu vực ngã 3 Hóa Tiến đi Hóa Phúc đến địa giới Hóa Thanh và từ đường HCM đến ngầm tràn khe Trầy.</b>	
<b>Khu vực 3</b>	
Vị trí 1	Mặt tiền đường HCM; đường từ ngầm tràn khe Trầy đến đường HCM.

	Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền 2 bên đường Hồ Chí Minh
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại
<b>4.2</b>	<b>Áp dụng tính giá tại khu vực nông thôn.</b>	
	<b>Khu vực 2</b>	<b>Dọc đường liên thôn: Thôn Yên Thái, Yên Thành và Yên Hóa</b>
	Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên đường liên thôn
	Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại
	<b>Khu vực 3</b>	<b>Các khu vực còn lại trên địa bàn xã</b>
	Vị trí 1	Mặt tiền hai bên trục đường thôn
	Vị trí 2	Các vị trí còn lại
<b>5</b>	<b>XÃ DÂN HOÁ</b>	
<b>5.1</b>	<b>Áp dụng tính giá tại khu vực khu kinh tế: Vùng quy hoạch KKT cửa khẩu quốc tế Cha Lo và bản Bãi Dinh</b>	
	<b>Khu vực 3</b>	<b>Đường Xuyên Á thuộc vùng quy hoạch Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Cha Lo và bản Bãi Dinh</b>
	Vị trí 1	Không có
	Vị trí 2	Không có
	Vị trí 3	Mặt tiền hai bên đường Xuyên Á thuộc vùng quy hoạch Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Cha Lo và bản Bãi Dinh
	Vị trí 4	Dãy sau mặt tiền hai bên đường Xuyên Á thuộc vùng quy hoạch Khu Kinh tế cửa khẩu quốc tế Cha Lo và bản Bãi Dinh
<b>5.2</b>	<b>Áp dụng tính giá tại khu vực nông thôn.</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	<b>Trung tâm xã</b>
	Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường Xuyên Á
	Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền 2 bên đường Xuyên Á
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại
	<b>Khu vực 2</b>	<b>Các điểm còn lại dọc tuyến đường Xuyên Á</b>
	Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường Xuyên Á
	Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền 2 bên đường Xuyên Á
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại
	<b>Khu vực 3</b>	<b>Các khu vực còn lại trên địa bàn xã xếp vào vị trí 4</b>
<b>6</b>	<b>XÃ HỒNG HOÁ</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	<b>Dọc tuyến đường Xuyên Á: Từ trạm Kiểm Lâm đến đập Rục và xóm Cầu Roòng; từ chân dốc Cảng đến ngã ba đường Xuyên Á và Quốc lộ 12A.</b>
	Vị trí 1	Mặt tiền hai bên dọc tuyến đường Xuyên Á
	Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường Xuyên Á
	Vị trí 3	Mặt tiền đường liên thôn
	<b>Khu vực 2</b>	<b>Từ đập Rục đến Hóa Phúc</b>
	Vị trí 1	Mặt tiền hai bên dọc tuyến đường Xuyên Á
	Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường Xuyên Á
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại
	<b>Khu vực 3</b>	<b>Các khu vực còn lại trên địa bàn xã</b>

	Vị trí 1	Mặt tiền hai bên trực đường thôn
	Vị trí 2	Các vị trí còn lại
<b>7 XÃ HOÁ PHÚC</b>		
<b>Khu vực 1</b>	<b>Không có</b>	
<b>Khu vực 2</b>	<b>Đọc tuyến đường Xuyên Á: Thôn Sy</b>	
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường Xuyên Á	
Vị trí 2	Dãy sau hai bên mặt tiền đường Xuyên Á; mặt tiền hai bên đường thôn.	
Vị trí 3	Các vị trí còn lại.	
<b>Khu vực 3</b>	<b>Thôn Kiên Trinh</b>	
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên trực đường thôn	
Vị trí 2	Các vị trí còn lại	
<b>8 XÃ HOÁ THANH</b>		
<b>8.1 Áp dụng tính giá tại khu vực đầu mối giao thông</b>		
<b>Khu vực 3</b>	<b>Đọc đường Hồ Chí Minh (từ địa giới huyện Tuyên Hóa đến nhà bà Hoa; Đọc đường Xuyên Á từ ngã ba Khe Ve đến cầu Khe Ve).</b>	
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường 2 tuyến đường trên;	
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền hai tuyến đường trên.	
<b>8.2 Áp dụng tính giá tại khu vực nông thôn.</b>		
<b>Khu vực 1</b>	<b>Đọc đường Hồ Chí Minh (từ địa giới xã Hóa Tiến đến trước nhà bà Hoa; thôn Thanh Long và Thanh Lâm).</b>	
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường;	
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền;	
Vị trí 3	Các vị trí còn lại	
<b>Khu vực 2</b>	<b>Không có</b>	
<b>Khu vực 3</b>	<b>Các khu vực 2 thôn Thanh Sơn và Thanh Tân</b>	
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên thôn, đường thôn.	
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền hai bên đường liên thôn và đường thôn	
Vị trí 3	Các vị trí còn lại	
<b>9 XÃ HOÁ HỢP</b>		
<b>Khu vực 1</b>	<b>Đọc tuyến đường Hồ Chí Minh: Thôn Tân Bình</b>	
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường Hồ Chí Minh	
Vị trí 2	Dãy sau hai bên mặt tiền đường Hồ Chí Minh; đường thôn.	
Vị trí 3	Các vị trí còn lại	
<b>Khu vực 2</b>	<b>Các vị trí còn lại</b>	
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường Hồ Chí Minh và đường thôn	
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền hai bên đường HCM và đường thôn	
Vị trí 3	Các vị trí còn lại	
<b>10 XÃ THUỘNG HOÁ</b>		
<b>Khu vực 1</b>	<b>Đọc đường Hồ Chí Minh từ ranh giới giáp xã Trung Hóa đến ngã 3 đường vào Rục và thôn Khai Hóa</b>	
Vị trí 1	Mặt tiền hai bên trực đường HCM	
Vị trí 2	Dãy sau dãy mặt tiền đường Hồ Chí Minh; mặt tiền đường liên thôn.	

	Vị trí 3	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn
	Vị trí 4	Các vị trí còn lại
	<b>Khu vực 2</b>	<b>Dọc tuyến đường Hồ Chí Minh các thôn: Phú Nhiêu, Tiến Hóa, bản Phú Minh; phần còn lại của thôn Quyền và thôn Quang</b>
	Vị trí 1	Mặt tiền đường hai bên trực đường Hồ Chí Minh; đường thôn.
	Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường Hồ Chí Minh và mặt tiền đường liên thôn
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại
	<b>Khu vực 3</b>	<b>Các khu vực còn lại trên địa bàn xã: Bản Ón, Moò Ô, Yên Hợp và một phần thôn Phú Nhiêu</b>
	Vị trí 1	Không có
	Vị trí 2	Mặt tiền hai bên trực đường thôn, đường bản.
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại
<b>11</b>	<b>XÃ MINH HOÁ</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	<b>Từ cầu Thu Thi đến xã Quy Hóa (khu vực Tân Lý)</b>
	Vị trí 1	Mặt tiền hai bên Quốc lộ 12A
	Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền Quốc lộ 12A
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại
	<b>Khu vực 2</b>	<b>Thôn 2, 3, 4 Kim Bảng; Thôn Lạc Thiện.</b>
	Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên thôn, đường I Phắc
	Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn và đường I Phắc
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại
	<b>Khu vực 3</b>	<b>Thôn 1 và thôn 5 Kim Bảng.</b>
	Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường thôn
	Vị trí 2	Dãy sau dãy mặt tiền đường thôn
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại
<b>12</b>	<b>XÃ TÂN HÓA</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	<b>Không có</b>
	<b>Khu vực 2</b>	<b>Thôn Cỗ Liêm, thôn Yên Thọ 1 và thôn Yên Thọ 2.</b>
	Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên thôn; đường I Phắc
	Vị trí 2	Dãy phía sau dãy mặt tiền hai bên đường liên thôn; đường I Phắc
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại
	<b>Khu vực 3</b>	<b>Các khu vực còn lại trên địa bàn xã</b>
	Vị trí 1	Mặt tiền đường I Phắc của thôn 3 và thôn 4 Yên Thọ
	Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường I Phắc; Mặt tiền hai bên đường thôn 5
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại
<b>13</b>	<b>XÃ XUÂN HÓA</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	<b>Không có</b>
	<b>Khu vực 2</b>	<b>Thôn Cây Da</b>
	Vị trí 1	Mặt tiền hai bên trực đường liên thôn
	Vị trí 2	Phía sau dãy mặt tiền trực đường liên thôn
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại
	<b>Khu vực 3</b>	<b>Các khu vực còn lại trên địa bàn xã</b>
	Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường thôn

09

	Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường thôn
	Vị trí 3	Các vị trí còn lại
<b>14</b>	<b>XÃ HOÀ SƠN</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	<b>Không có</b>
	<b>Khu vực 2</b>	<b>Các bản Đặng Hóa, Thuận Hóa; Lương Năng và Hóa Lương</b>
	Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường liên thôn
	Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn
	Vị trí 3	Các khu vực còn lại trên địa bàn xã
	<b>Khu vực 3</b>	<b>Bản Tăng Hóa</b>
	Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường thôn
	Vị trí 2	Các vị trí còn lại
<b>15</b>	<b>XÃ TRỌNG HÓA</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	<b>Không có</b>
	<b>Khu vực 2</b>	<b>Bản La Trọng và dọc đường Xuyên Á</b>
	Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường Xuyên Á
	Vị trí 2	Các vị trí còn lại
	<b>Khu vực 3</b>	<b>Các vị trí còn lại trên địa bàn xã xếp vào vị trí 4</b>



# HUYỆN TUYÊN HÓA

## A. THỊ TRẤN ĐỒNG LÊ

TT	Tên đường	Từ	Đến	Lô đường
01	Tuyến dọc QL 12A	Đoạn từ Cây Xoài	Đến Cầu Vượt	1
02	Đường nội thị (Theo đường Xuyên Á)	Cầu vượt	Ngã 3 nhà ông Hồng	1
03	Đường nội thị	Tuyến phía Bắc chợ Đồng Lê		1
04	Đường nội thị	Nhà Văn hóa	Giáp đường Quốc lộ 12A	1
06	Tuyến dọc QL 12A	Cầu Vượt	Ga Đồng Lê	2
07	Tuyến dọc QL 12A	Từ địa giới xã Sơn Hóa	Cầu Cây Xoài	2
08	Tuyến dọc QL 12A	Cầu Vượt	Hết địa bàn thị trấn Đồng Lê	2
10	Đường nội thị	Ngã ba Trạm điện	Nhà Văn hóa	2
11	Đường nội thị	Ngã ba Nhà Văn Hóa	Nhà ông Hiền	2
12	Đường nội thị	Quốc lộ 12A	Trường Tiểu học số 1 Đồng Lê	2
13	Đường nội thị	Tuyến từ chợ Đồng Lê	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2
14	Đường nội thị	Quốc lộ 12A	Trường PTTH	2
15	Đường nội thị	Lâm trường cũ	Công Huyện ủy	2
17	Đường nội thị	Ngã 3 nhà anh Đức	Hết Khu tái định cư	2
18	Đường nội thị	Nhà ông Hồng	Ranh giới xã Thuận Hóa	3
19	Đường nội thị	Hồ Công viên giáp với đường chợ Đồng Lê đi Phòng TC-KH huyện		3
20	Đường nội thị	Nhà ông Hiền	Ranh giới xã Lê Hóa	3
21	Đường nội thị	Ngã tư Thi hành án cũ	Cầu Trọt Môn	3
22	Đường nội thị	Cầu Vượt	Trạm Thú y	3
23	Đường nội thị	Quốc lộ 12A	Công Bệnh viện	3
25	Đường nội thị	Nhà bà Bình (Tiểu khu Lưu Thuận)	Giáp ranh giới xã Sơn Hóa	3
26	Đường nội thị	Hết khu tái định cư	Giáp ranh giới xã Lê Hóa	3
27	Đường nội thị	Các đường ngang nối Quốc lộ 12A	Đường 22,5m phía Tây Nam TT	3
28	Đường nội thị	Ngã ba nhà ông Cương	Cầu Trọt Môn	3
29	KV UB Mặt trận cũ			3
30	Đường nội thị (Khu nội trú Trường THPT)	Đường nội thị Huyện ủy đi Lâm Trường cũ (Ngã 4 nhà VH Tiểu khu Đồng Văn)	Giáp đường nội thị Nhà Văn hóa trung tâm đi Trạm điện	3
31	Đường nội thị	Các trục đường dọc và ngang còn lại		4

## B. KHU VỰC VEN ĐẦU MÓI GIAO THÔNG

<b>XÃ MAI HÓA:</b>	
Khu vực 2	Ven Quốc lộ 12A đoạn từ giáp xã Tiên Hóa đến giáp xã Phong Hóa.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.
<b>XÃ PHONG HÓA:</b>	
Khu vực 2	Ven Quốc lộ 12A từ cầu Minh Cầm đến hội trường thôn Yên Tô.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 12A từ hội trường thôn Yên Tô đến giáp xã Đức Hóa.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.
<b>XÃ ĐỨC HÓA:</b>	
Khu vực 2	Ven Quốc lộ 12A từ đường vào trụ sở xã đến giáp đường sắt Bắc Nam.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 12A từ đường sắt Bắc Nam đến giáp xã Nam Hóa; từ đường vào trụ sở xã đến giáp xã Phong Hóa.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A
<b>XÃ THẠCH HÓA:</b>	
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 12A.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.
<b>XÃ NAM HÓA:</b>	
Khu vực 3	Mặt tiền Quốc lộ 12A đoạn từ giáp xã Đức Hóa đến giáp xã Sơn Hóa.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.
<b>XÃ SƠN HÓA:</b>	
Khu vực 2	Mặt tiền Quốc lộ 12A đoạn từ giáp thị trấn Đồng Lê đến hết nhà ông Viên.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.
Khu vực 3	Mặt tiền Quốc lộ 12A đoạn từ nhà ông Viên đến giáp xã Nam Hóa.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.
<b>XÃ LÊ HÓA:</b>	
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 15 từ giáp ranh giới thị trấn Đồng Lê đến cầu Đò Vàng; Ven đường Xuyên Á từ giáp ranh giới thị trấn Đồng Lê đến giáp ranh giới xã Thuận Hóa.
Vị trí 1	Mặt tiền trực đường nói trên.
<b>XÃ KIM HÓA:</b>	
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 15 từ cầu Đò Vàng đến hết nhà ông Quyền thôn Kim Lịch.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 15 từ đồi trọc Đồng Giêng đến cầu khe Đèng.
Vị trí 2	Ven Quốc lộ 15 từ cầu Đò Vàng đến đồi trọc Đồng Giêng; tuyến đường 15 từ cầu khe Đèng đến hết nhà ông Quyền (thôn Kim Lịch).
<b>XÃ HƯƠNG HÓA:</b>	
Khu vực 2	Ven đường Hồ Chí Minh từ giáp huyện Hương Khê (tỉnh Hà Tĩnh) đến giáp ngã 3 QL15.
Vị trí 1	Mặt tiền đường Hồ Chí Minh.

*Đinh*

XÃ THANH HÓA:	
Khu vực 3	Đường Hồ Chí Minh từ ranh giới xã Hương Hóa đến ranh giới xã Lâm Hóa.
Vị trí 1	Mặt tiền đường Hồ Chí Minh từ ngã 3 đường vào bản Hà đến Bắc cầu Hà.
Vị trí 2	Mặt tiền đường từ Nam cầu Hà đến hết nhà ông Quảng, ông Trị; từ ngã 3 vào bản Hà đến chân động Hà.
Vị trí 3	Các vị trí ven đường Hồ Chí Minh còn lại.
XÃ LÂM HÓA:	
Khu vực 3	Ven đường Hồ Chí Minh từ giáp xã Thanh Hóa đến giáp huyện Minh Hóa.
Vị trí 2	Mặt tiền đường Hồ Chí Minh từ ngã 3 đường vào UBND xã đến phía Bắc cầu khe Núng.
Vị trí 3	Các vị trí ven đường Hồ Chí Minh còn lại.

## C. PHÂN LOẠI KHU VỰC CÁC XÃ

### 1. Xã Tiến Hóa.

Khu vực 1	Đất ở nông thôn dọc Quốc lộ 12A giáp xã Cảnh Hóa đến giáp xã Mai Hóa mỗi bên cách 50 m; đường liên thôn từ giáp xã Mai Hóa đến ngã tư đường từ Quốc lộ 12 A (gần cầu Khiên) vào thôn Trung Thủy; đường từ Quốc lộ 12A vào ngã tư thôn Trung Thủy; ranh giới xã Mai Hóa dọc theo hói Cồn Nậy ra sông Gianh về đến hói Cuồi đến cầu Khiên.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền Quốc lộ 12 A và các trục đường chính nối Quốc lộ 12A đến tuyến đường liên thôn nối từ ranh giới xã Mai Hóa đến ngã tư thôn Trung Thủy; tuyến đường nối Quốc lộ 12A ra bến đò chợ Cuồi.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Khu vực đất có ranh giới được xác định: Tuyến đường liên thôn từ ngã tư thôn Trung Thủy đến nhà máy xi măng Sông Gianh vòng phía sau hàng rào nhà máy xi măng Sông Gianh đến ranh giới xã Cảnh Hóa; dọc ranh giới xã Cảnh Hóa đến sông Gianh; Quốc lộ 12A từ cầu Khiên đến đường bê tông ra trạm nghiền đá nhà máy xi măng đi ra lạch sông Gianh đến ranh giới xã Cảnh Hóa.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với các trục đường chính nối Quốc lộ 12A.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

## 2. Xã Văn Hóa:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn được giới hạn bởi: Tuyến đường bê tông thôn Đinh Miệu từ ngã tư nhà ông Quý đi thôn Bầu đến ngã tư tuyến đường ngang (nhà ông Cường thôn Xuân Tống đi nghĩa trang liệt sỹ) ra sông Gianh (bao gồm khu vực chợ, UBND xã và các trường học).
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền tỉnh lộ 559 và trực đường bê tông kiến thiết.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

## 3. Xã Châu Hóa:

Khu vực 1	Tuyến đường từ nhà văn hóa thôn Uyên Phong đến nhà văn hóa thôn Lâm Lang; Tuyến đường từ cầu Châu Hóa đến giáp Quốc lộ 22 C; Tuyến đường từ bến đò Uyên Phong vào hết khu vực dân cư dọc theo Quốc lộ 22 C.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Tuyến đường từ nhà văn hóa thôn Uyên Phong đến hết thôn Kinh Châu; tuyến đường từ giáp nhà văn hóa thôn Lâm Lang đến hết thôn Lạc Sơn.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.

## 4. Xã Mai Hóa:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với các tuyến đường chính nối với Quốc lộ 12A từ vị trí tiếp giáp với lô đất mặt tiền Quốc lộ 12A đến dưới 200m.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường giao thông chính.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

Khu vực 2	Đất ở nông thôn tiếp giáp với các tuyến đường liên thôn gồm: Đường từ mương bê tông đến hết nhà ông Hòa thôn Đông Thuận; đường từ nhà ông Hoành thôn Đông Thuận đến hết nhà ông Toàn thôn Đông Hòa; đường từ nhà ông Lợi thôn Xuân Hóa đến hết nhà ông Nhật thôn Tân Hóa; đường từ nhà ông Kỳ thôn Liên Sơn đến hết nhà bà Quyền thôn Liên Hóa; đường từ nhà ông Nam thôn Bắc Hóa đến hết nhà ông Ngọ thôn Tây Hóa.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

#### 5. Xã Phong Hóa:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn dọc tuyến đường Bưu điện Minh Cầm đi xóm Lốt đến hết nhà ông Tú (thôn Cầm Nội); từ bến phà Sào Phong (cũ) đến ranh giới xã Đức Hóa; khu vực chợ Minh Cầm.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường giao thông thuộc khu vực chợ Minh Cầm.
Vị trí 2	Tiếp giáp với tuyến đường từ Bưu điện Minh Cầm đi xóm Lốt đến hết nhà ông Tú (thôn Cầm Nội); Từ bến phà Sào Phong (cũ) đến ranh giới xã Đức Hóa và các lô đất còn lại ở khu vực chợ Minh Cầm.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, nội thôn chính.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường liên thôn, nội thôn chính.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

#### 6. Xã Đức Hóa:

Khu vực 1	Trục đường từ Quốc lộ 12A đến hết nhà ông Thanh; Quốc lộ 12A đi chợ Gát đến hết nhà ông Tuấn; Quốc lộ 12A đi ga Ngọc Lâm; đường xung quanh ga Ngọc Lâm; Quốc lộ 12A đi chợ ga Ngọc Lâm; đường xung quanh chợ ga Ngọc Lâm; đường từ Quốc lộ 12A đến trạm y tế; đường đường liên xã từ Quốc lộ 12A đến hết nhà ông Tú; xung quanh trường tiểu học Đức Phú; xung quanh trường THCS Đức Hóa.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.

08/09/2021

Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đường liên thôn từ vườn ông Thanh đến hết vườn ông Vượng; tuyến từ cầu ông Vận đến hết thôn Kinh Trừng; tuyến từ cầu ông Mười đến giáp vườn ông Túy; tuyến đường liên xã từ vườn ông Túy đến hết thôn Cồn Cam.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

#### 7. Xã Kim Hóa:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn tuyến đường từ nhà bà Tịnh đến hết nhà anh Khán; đường từ nhà bà Hoan đến hết nhà ông Hòe (thôn Kim Lũ 2); đường từ nhà ông Việt đến lèn đá vôi (thôn Kim Lũ 2); đường từ nhà ông Khóa vào lèn đá vôi (thôn Kim Lũ 2).
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Tuyến đường từ cổng chợ Đò Vàng đến hết nhà anh Thành (thôn Kim Thủy); đường từ nhà bà Hoan đến hết nhà bà Dậu (thôn Kim Thủy); đường từ nhà ông Luật đến hết nhà ông Hồng (thôn Kim Thủy); đường từ nhà ông Tuấn đến hết nhà bà Thanh (thôn Kim Thủy); đường từ nhà ông Cao Hòa đến hết nhà ông Sơn (thôn Kim Trung); đường từ nhà ông Tiến đến hết nhà ông Dinh; đường từ nhà ông Diệu đến hội trường thôn Kim Ninh; đường từ nhà bà Hà đến hết nhà ông Lựu (thôn Kim Lịch).
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

#### 8. Xã Cao Quảng:

Khu vực 2	Gồm các thôn Tân Tiến, Sơn Thủy, Quảng Hòa, Hợp Tiến, Chùa Bụt, Cao Cảnh, Tiến Mai.
-----------	---

Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường Quảng Sơn - Cao Quảng; từ ngã tư Lâm trường cũ đến hết vườn ông Hòa thôn Sơn Thủy; Tuyến đường liên thôn từ chợ đến Trạm Y tế; từ chợ đến đường anh Trỗi, tiếp giáp với đường anh Trỗi từ đường Quảng Sơn - Cao Quảng đến giao với đường từ chợ xuống.
Vị trí 2	Đất có vị trí tiếp giáp với các tuyến giao thông chính, liên thôn, nội thôn nhưng có điều kiện kém thuận lợi hơn vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí tiếp giáp với đường liên thôn, nội thôn nhưng xa trung tâm có điều kiện hạ tầng kém hơn vị trí 2.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
Khu vực 3	Tuyến đường Quảng Sơn - Cao Quảng từ khe Voi đến hết địa phận xã; từ thác Kim đến ngầm.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với tuyến đường Quảng Sơn - Cao Quảng từ khe Voi đến hết địa phận xã; từ nhà ông Hòa thôn Sơn Thủy đến hết trạm Kiểm Lâm; từ trạm Kiểm Lâm đến hói Chùa; từ ngã ba đường anh Trỗi đến nhà văn hóa thôn Tiến Mại.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí tiếp giáp với đường đi qua cầu treo Phú Xuân, cầu treo Vĩnh Xuân; tiếp giáp với đường từ nhà ông Huyễn đến hết nhà ông Kỳ thôn Phú Xuân.
Vị trí 4	Đất có vị trí tiếp giáp với các tuyến đường giao thông nội thôn có điều kiện hạ tầng kém hơn so với Vị trí 3.

### 9. Xã Thạch Hóa:

Khu vực 1	Tuyến đường liên xã từ nhà bà Lương thôn Đạm Thủy 3 đến ranh giới xã Đồng Hóa và các trục đường liên thôn.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền đường liên xã từ vườn bà Lương - Thôn Đạm Thủy 3 đến hết vườn ông Lê Huy Thông - Thôn 1 Thiết Sơn.
Vị trí 2	Đất có vị trí mặt tiền đường liên xã từ vườn ông Thông thôn 1 Thiết Sơn đến tiếp giáp ranh giới xã Đồng Hóa. Đất có vị trí tiếp giáp đường liên thôn trục đường từ nhà ông Nguyễn Khánh thôn 1 Thiết Sơn đến hết vườn ông Lê Hóa thôn Hồng Sơn; Từ vườn ông Nguyễn Thọ thôn Cao Sơn đến hết vườn ông Trần Trung thôn 1 Thiết Sơn; Tuyến đường từ bến đò thôn Huyền Nuru đi Quốc lộ 12A (đường Hung Bò).
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường nội thôn (trừ khu vực Ba Cồn, Phú Hội).
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Khu vực Ba Cồn, Phú Hội.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường nội thôn.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

#### 10. Xã Nam Hóa:

Khu vực 2	Phía Nam Quốc lộ 12A.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với các trục đường nội thôn (trục chính) nối Quốc lộ 12A cách Quốc lộ 12A đến 200 m.
Vị trí 2	Đất có vị trí tiếp giáp với các trục đường nội thôn (trục chính) nối Quốc lộ 12A cách Quốc lộ 12A từ trên 200 m đến 300 m.
Vị trí 3	Đất có vị trí tiếp giáp với các trục đường nội thôn (trục chính) nối Quốc lộ 12A tiếp giáp vị trí vị trí 2 đến hết khu dân cư.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các tuyến đường nội thôn còn lại của khu vực phía Nam đường Quốc lộ 12A và các tuyến đường nội thôn, liên thôn khu vực phía Bắc Quốc lộ 12A.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường nội thôn, liên thôn (trục chính).
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

#### 11. Xã Đồng Hóa:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn khu vực Cò May thôn Đại Sơn; dọc tuyến đường IFAX từ ngã 3 nhà anh Thú (thôn Đồng Giang) đến hết nhà bà Phong (thôn Đồng Giang); khu vực chợ Còi; dọc tuyến đường IFAX từ vườn nhà anh Tiên đến cầu Còi; tuyến đường từ eo Đại Hòa đi thôn Đại Sơn đến hết vườn ông Danh thôn Đại Sơn; tuyến đường từ nhà anh Dạy (thôn Đồng Giang) đến hết nhà anh Tiên.
Vị trí 2	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Tuyến đường IFAX từ hết nhà ông Danh thôn Đại Sơn đến giáp ranh giới xã Thuận Hóa; Tuyến đường IFAX từ cầu Còi đến giáp xã Thạch Hóa; Tuyến đường bê tông từ hết nhà bà Phong thôn Đồng Giang đến giáp đường bê tông thôn Thuận Hoan; Tuyến đường từ nhà anh Sơn thôn Thuận Hoan qua ngã ba Cây Xoài, qua eo Ốt đến giáp đường sắt Bắc Nam; Đường nội thôn từ hội trường thôn Đại Sơn đến hết nhà ông Tiệp; Đường nội thôn từ ngã tư thôn Đại Sơn đến cầu Đồng Lạc; Đường nội thôn từ vườn ông Tân đến hết nhà bà Niềm thôn Đồng Giang.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

**12. Xã Sơn Hòa:**

Khu vực 2	Các lô đất gần trung tâm UBND xã, gần các trường học; tuyến đường nối Quốc lộ 12A đi qua Đại Hòa; các trục đường chính nối Quốc lộ 12A (đối diện với tuyến đường sắt) đến dưới 200 m.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

**13. Xã Thuận Hóa:**

Khu vực 1	Đọc đường nối từ cảng Vũng Áng đến biên giới Việt Lào từ cầu Ba Tâm đến ngã 3 đường giao thông nông thôn 2.
Vị trí 2	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven tuyến đường từ giáp thị trấn Đồng Lê đi xã Đồng Hóa (từ nhà anh Xuân Bắc đến lèn Xuân Canh); tuyến đường nông thôn 2 (từ ngã 3 đường nối từ cảng Vũng Áng - Biên giới Việt Lào đến trụ sở UBND xã).
Vị trí 2	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

**14. Xã Lê Hóa:**

Khu vực 2	Đất ở nông thôn nằm ven tuyến đường giao thông nông thôn 2; tuyến đường từ nhà ông Mai Linh đến đường giao thông nông thôn 2 (thôn Tiền Phong); 2 tuyến đường bê tông thôn Thượng Phong; tuyến đường giao thông nông thôn 2 (thôn Quảng Hóa); Tuyến đường từ Quốc lộ 15A đến hết nhà anh Nguyễn Thế Cương; tuyến đường bê tông từ Quốc lộ 15A đến hết nhà anh Hới; tuyến đường từ Quốc lộ 15A đến hết nhà ông Bùi Gia Lai; Tuyến đường từ Quốc lộ 15A đi mỏ sét; tuyến đường từ Quốc lộ 15A đến giáp đường nối từ cảng Vũng Áng đi biên giới Việt Lào; tuyến đường từ Quốc lộ 15A đi thôn Yên Xuân; tuyến đường giao thông nông thôn 2 thôn Yên Xuân; tuyến đường từ nhà ông Nguyễn Văn Hương đến hết nhà ông Đinh Tự; tuyến đường từ ngã 3 nhà ông Nguyễn Xuân Thắng đến hết nhà ông Đinh Thanh Lánh; tuyến đường đi thôn Đồng Lê. Các trục đường liên thôn, nội thôn tiếp giáp với Quốc lộ 15A cách dưới 150m.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

**15. Xã Hương Hóa:**

Khu vực 1	Đất nằm ven tuyến đường 15A cũ từ thôn Tân Đức 1 đến thôn Tân Áp; đất ven đường từ nhà ông Lê Minh Đức thôn Tân Đức 1 đến bãi hàng ga La Khê; đất ven đường đi thủy điện Hồ hô từ nhà ông Khoa đến đê cây Trâm cũ; đất nằm ven đường liên thôn từ đường 15 cũ đến nhà ông Đinh Xuân Liêu thôn Tân Áp.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất nằm theo tuyến đường từ cầu sắt Tân Đức đến nhà ông Lê Minh Đức; ven tuyến đường từ chợ La Khê đến đường liên thôn đi Tân Đức 2; ven tuyến đường liên thôn từ nhà ông Dương Linh Năm thôn Tân Đức 1 đến nhà ông Xuân thôn Tân Đức 2; ven đường Liên thôn từ thôn Tân Đức 2 đến thôn Tân Đức 3; ven đường bê tông từ đường 15A cũ đến nhà anh Trần thôn Tân Đức 4; ven tuyến đường từ đường 15A cũ đến hết nhà ông Chứng thôn Tân Đức 4; ven đường liên thôn từ nhà ông Đinh Xuân Liêu thôn Tân Áp đến hết nhà ông Tuyên thôn Tân Sơn; ven đường Quốc lộ 15A từ đường Hồ Chí Minh đến mỏ khai thác quặng sắt của CTCP Thái nguyên.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.

Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

#### 16. Xã Thanh Thạch:

Khu vực 2	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với đường Hồ Chí Minh vào UBND xã đi lên giáp với ranh giới xã Thanh Hóa; đường từ nhà bà Sắc đến trường Mầm non thôn 1; đường từ ngã ba nhà ông Thanh về đến ngã 3 nhà ông Hòe; đường từ nhà ông Hòe đến trường Mầm non thôn 3; đường từ trường Mầm non thôn 3 đến ngã 3 nhà ông Bá; đường từ nhà ông Bá đến ngã ba nhà ông Diện; từ ngã ba nhà ông Bá vòng về xóm ông Hùng xuống cầu Thanh Thạch; đường từ ngã ba UBND xã đến hết nhà anh Hải; đường trước cửa nhà thờ vào hết nhà anh Thu; tuyến đường nhánh Khe Dài; đường nhánh từ nhà anh Đạo đến Cụp Đá.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

#### 17. Xã Thanh Hóa:

Khu vực 2	Đất ở nằm từ tuyến đường Hồ Chí Minh đến mương cống chào thôn 3 Thanh Lạng; đường từ ngã tư nhà ông Chế đến trường THCS; đường Hồ Chí Minh vào xung quanh trường cấp 2-3 Bắc Sơn; đường Hồ Chí Minh vào trường Mầm non Bắc Sơn.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.

Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

#### 18. Xã Ngư Hóa:

Khu vực 2	Đất ở khu vực trung tâm xã, các trường học và các trục đường chính của xã tại thôn 4 và thôn 5.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

#### 19. Xã Lâm Hóa:

Khu vực 2	Đất ở nông thôn tuyến đường từ ngã 3 đường Hồ Chí Minh đến hết thôn 1.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư.
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1.
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2.
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

# HUYỆN QUẢNG TRẠCH

## A. THỊ TRẤN BA ĐỒN

TT	Tên đường	Từ	Đến	Loại đường
1	Đường Quang Trung	Ngã tư xã Quảng Thọ (Quốc lộ 1A - đường Trần Hưng Đạo)	Phía Đông cầu Kênh Kịa	1
2	Đường Hùng Vương	Tây cầu Bánh Tét	Chợ cũ (giáp đường QL12A - đường Quang Trung)	1
3	Đường nội thị	Phía Tây chợ Ba Đồn		1
4	Đường nội thị	Phía Đông chợ Ba Đồn		1
5	Đường nội thị	Phía Nam chợ Ba Đồn		2
6	Đường Đào Duy Từ	Ngã tư Trường PTTH số 1	Quốc lộ 12A (đường Quang Trung)	2
7	Đường Chu Văn An	Ngã tư Hội Chữ thập đỏ	Quốc lộ 12A (đường Quang Trung)	2
8	Đường Lâm Úy	Ngã tư Huyện ủy	Quốc lộ 12A (đường Quang Trung)	2
		Ngã tư Huyện ủy	Bến đò Cửa Hác	2
9	Đường nội thị	Đường Hùng Vương (qua Trung tâm Chính trị)	Quốc lộ 12A (đường Quang Trung)	2
10	Đường nội thị	Ngã ba Đình làng Phan Long	Trung tâm Hướng nghiệp dạy nghề	2
11	Đường Lý Thường Kiệt	Ngã tư Chữ thập đỏ	Đập tràn (đi Xưởng cưa)	2
		Đập tràn (đi Xưởng cưa)	Quốc lộ 1A	2
12	Đường Lê Lợi	Ngã ba Nhà chí Mùi	Quốc lộ 12A (đường Quang Trung)	2
13	Đường Đào Duy Từ	Ngã tư PTTH số 1	Cầu bê tông (đi Nhà máy vi sinh Sông Gianh)	2
		Cầu Vi Sinh	Nhà máy Vi Sinh Sông Gianh	2
14	Đường Chu Văn An	Ngã ba Nhà anh Bình	Quốc lộ 12A (đường Quang Trung)	2
15	Đường Phan Bội Châu	Quốc lộ 12A (đường Quang Trung)	Giếng khoan KP 6	3
16	Đường nội thị	Ngã ba Nhà chí Mùi	Giáp đường từ nhà anh Bình đi Trường Bán công	3
17	Đường Lê Lợi	Ngã ba nhà chí Mùi	Lâm trường Quảng Trạch	3
18	Đường Chu Văn An	Ngã ba nhà anh Bình	Trường Bán công	3
19	Đường nội thị	Ngã ba nhà anh Tình	Quốc lộ 12A (đường Quang Trung)	3
Các tuyến đường mới làm có nền đường rộng từ 10,5 m trở lên thi xếp xuống đường loại 3				

## B. PHÂN LOẠI ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC XÃ

### 1. Xã Quảng Thuận:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven; ven tuyến đường bê tông từ Công chàm của xã đến công nhà máy Vi sinh Sông Gianh; xung quanh chợ của xã; ven tuyến đường bê tông từ UBND xã qua nhà ông Diễn đi Quốc lộ 1A (đường Trần Hưng Đạo); tuyến đường từ Quốc lộ 1A (đường Trần Hưng Đạo) đi Công ty 483.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường

*ĐM*

Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn mà xe ô tô , xe 3 bánh vào được.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

## 2. Xã Quảng Thọ:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven mà xe ô tô , xe 3 bánh vào được.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường xe ôtô, xe 3 bánh vào được của các thôn: Nhân Thọ, Thọ Đơn, Ngoại Hải; tuyến đường giữa ranh giới xã Quảng Xuân và xã Quảng Thọ.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

## 3. Xã Quảng Phúc:

Khu vực 1	Tuyến đường bê tông UBND xã đến bãi biển
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường bê tông các thôn: Đơn Sa, Diên Phúc, Mỹ Hòa, Tân Mỹ; tuyến đường liên thôn Mỹ Hòa - Diên Phúc
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2

Nam

Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

#### 4. Xã Quảng Xuân:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven; các trục đường chính nối với QL6 1A; xung quanh chợ Xuân Hòa
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường; liền kề với vùng ven
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, xa trung tâm xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

#### 5. Xã Quảng Hưng:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven; ven các tuyến đường chính nối với QL6 1A
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường giao thông chính; liền kề với vùng ven
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nông thôn nằm ven các tuyến đường liên thôn, liên xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1

08

Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

### 6. Xã Quảng Tùng:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven; ven các tuyến đường: Từ ngã ba thôn Phúc Kiều đến nhà anh Minh, thôn Phúc Kiều; từ ngã ba Bưu cục Roòn đến trang trại anh Minh thôn Di Luân; khu vực xung quanh chợ Quảng Tùng; tuyến đường từ Trường Mầm non Sơn Tùng đến giáp chợ Quảng Châu
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường; nằm liền kề với vùng ven
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, liên xã, xa trung tâm xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

### 7. Xã Quảng Châu:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tại khu vực UBND xã, xung quanh chợ Quảng Châu; tuyến đường từ cầu Tùng Lý đến Trường Tiểu học số 2 Quảng Châu; tuyến đường từ trụ sở UBND xã đến Trường Trung học cơ sở; tuyến đường từ trụ sở UBND xã đến Trường Tiểu học số 1. Từ chợ Quảng Châu đến cầu Tùng Lý
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, liên xã còn lại, xa trung tâm xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

### 8. Xã Quảng Hợp:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm xung quanh chợ Quảng Hợp; trên tuyến đường từ chợ Quảng Hợp đến Trường Trung học cơ sở Quảng Hợp; khu vực trù sở UBND xã Quảng Hợp
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, liên xã còn lại, xa trung tâm xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

#### 9. Xã Quảng Kim:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm ven tuyến đường liên xã từ cầu Sông Thai đến ngã ba phía Tây chợ Quảng Kim
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, liên xã còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

#### 10. Xã Quảng Phú:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven; ven đường liên xã nối Quốc lộ 1A đến cầu Sông Thai; khu vực xung quanh chợ Quảng Phú; tuyến đường từ ngã ba Quốc lộ 1A đi bến tắm Nam Lãnh
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, liên xã còn lại, đường vào Đồn Biên phòng 184, xa trung tâm xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

### 11. Xã Cảnh Dương:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven; khu vực chợ đến Trạm Kiểm soát Biên phòng cửa biển; từ Cổng chào Cảnh Dương (nhà ông Sâm) đến trụ sở UBND xã .
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường; liền kề với vùng ven
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, xa trung tâm xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

### 12. Xã Quảng Long:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven. Từ ngã ba Trạm Điện đến ngầm số 1. Đường từ thôn Minh Phượng đến khu vực trung tâm thôn Chính Trực
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường; liền kề với vùng ven
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, xa trung tâm xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại

Th

Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

### 13. Xã Quảng Phương:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn ven đường giao thông liên xã Phương-Lưu-Thạch đến chợ Cổng Quảng Lưu; ngã tư đường liên thôn đi thôn Đông Dương; từ cầu Pháp Kệ đến ngã ba đường đi xóm Bàu Sen; xung quanh Chợ Cổng Quảng Lưu.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, xa trung tâm xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

### 14. Xã Quảng Tiến:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm xung quanh chợ Quảng Tiến
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, trung tâm xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

### 15. Xã Quảng Lưu:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm xung quanh Chợ Cảng; xung quanh chợ Quảng Tiến; xung quanh trung tâm xã; ven trực đường liên xã đi Quảng Thạch
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, xa trung tâm xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

#### 16. Xã Quảng Thạch:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm ven trực đường đi Quảng Lưu đến xung quanh trung tâm xã (đọc đường liên xã)
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, xa trung tâm xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

#### 17. Xã Quảng Phong:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven; đường từ khu vực công ngã mặn đến cầu Quảng Hải; đường từ Bến phà cù đi Quốc lộ 12A. Khu vực gần trụ sở UBND xã, trường học, trạm y tế, chợ.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường; liền kề với vùng ven
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2

Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, xa trung tâm xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

#### 18. Xã Quảng Thanh:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven; từ ngã ba Quốc lộ 12A đến Chợ Đèn đến Quốc lộ 12A đi Quảng Phương
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường; liền kề với vùng ven
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, xa trung tâm xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

#### 19. Xã Quảng Trường:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven; ven các tuyến đường chính.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường; liền kề với vùng ven
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nông thôn nằm ven các tuyến đường liên thôn, xa trung tâm xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại

Đinh

Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

#### 20. Xã Quảng Liên:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven; xung quanh chợ Quảng Liên
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với chợ; liền kề với vùng ven
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, xa trung tâm xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

#### 21. Xã Cảnh Hóa:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven; xung quanh chợ Cảnh Hóa; ven trực đường chính liên xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với chợ; liền kề với vùng ven; tiếp giáp với trực đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nông thôn nằm ven các tuyến đường liên thôn
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

#### 22. Xã Phù Hóa:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm xung quanh trụ sở UBND xã Phù Hóa; ven trực đường từ chợ Quảng Liên đi UBND xã
-----------	--

22

Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, xa trung tâm xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

### 23. Xã Quảng Hải:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm ven các trục đường chính của xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

### 24. Xã Quảng Hòa

Khu vực 1	Khu vực trung tâm xung quanh trụ sở UBND xã, khu vực chợ, trục đường liên xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường; tiếp giáp với chợ
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

### 25. Xã Quảng Lộc

Khu vực 1	Khu vực trung tâm xung quanh trụ sở UBND xã; ven trực đường liên xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

### 26. Xã Quảng Văn:

Khu vực 1	Khu vực trung tâm xung quanh trụ sở UBND xã; khu vực chợ; ven trực đường liên xã; các trực đường chính của thôn Văn Phú
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

### 27. Xã Quảng Minh:

Khu vực 1	Khu vực trung tâm xung quanh trụ sở UBND xã, khu vực chợ, trực đường liên xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

*Đinh*

Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường thuộc khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

**28. Xã Quảng Sơn:**

Khu vực 1	Khu vực trung tâm xung quanh trụ sở UBND xã, khu vực chợ, trục đường liên xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Ven các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

**29. Xã Quảng Thủy:**

Khu vực 1	Khu vực trung tâm xung quanh trụ sở UBND xã, trục đường liên xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1

Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

### 30. Xã Quảng Tân:

Khu vực 1	Khu vực trung tâm xung quanh trụ sở UBND xã; khu vực chợ; ven trục đường liên xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, xa trung tâm xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

### 31. Xã Quảng Trung:

Khu vực 1	Khu vực trung tâm xung quanh trụ sở UBND xã; khu vực chợ; trục đường liên xã.
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

### 32. Xã Quảng Tiên:

Khu vực 1	Khu vực trung tâm xung quanh trụ sở UBND xã, khu vực chợ, trục đường liên xã
-----------	--

*Đinh*

Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Đất ở nằm ven các tuyến đường liên thôn, xa trung tâm xã
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 3	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

### 33. Xã Quảng Đông:

Khu vực 1	Đất ở nông thôn nằm tiếp giáp với vùng ven
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường; liền kề với vùng ven
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3
Khu vực 2	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Đất có vị trí tiếp giáp với đường chính của khu dân cư
Vị trí 2	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 1
Vị trí 3	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 2
Vị trí 4	Đất có vị trí sinh lợi và điều kiện hạ tầng kém hơn so với vị trí 3

**C. PHÂN LOẠI KHU VỰC, VỊ TRÍ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP VÙNG VEN THỊ TRẤN, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG, TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH, KHU CÔNG NGHIỆP, KHU DU LỊCH TẠI CÁC XÃ:** (trừ các khu đất mặt tiền thuộc các đường phố đã được phân loại tính theo giá đất ở đô thị)

<b>XÃ QUẢNG LONG</b>	
Khu vực 1	Khu vực Chi nhánh XNK và xung quanh Chi nhánh XNK; khu vực từ Nam Trạm Điện đến giáp thị trấn Ba Đồn; khu vực Tây Bắc cầu Bánh Tét mới; khu vực Chợ cũ. Trừ những lô đất mặt tiền các đường phố đã được phân loại tại phần A thì tính theo giá đất đô thị tương ứng với loại đường đó.
Vị trí 1	Mặt tiền các trực đường chính, đường liên xã
Vị trí 2	Tiếp giáp các trực đường nối với trực đường chính, đường liên xã mà xe tải vào tận nơi
Vị trí 3	Tiếp giáp các ngõ, hèm tiếp nối với vị trí 2 mà xe ôtô, xe 3 bánh vào tận nơi
Vị trí 4	Các vị trí còn lại trong khu vực
Khu vực 2	Khu vực Lâm trường, Trường cấp 3 bán công, Trung tâm dạy nghề giáp với thị trấn Ba Đồn. Trừ những lô đất mặt tiền các đường phố đã được phân loại tại phần A thì tính theo giá đất đô thị tương ứng với loại đường đó.
Vị trí 1	Mặt tiền các trực đường chính, đường liên xã
Vị trí 2	Tiếp giáp các trực đường nối với trực đường chính, đường liên xã mà xe tải vào tận nơi
Vị trí 3	Tiếp giáp các ngõ, hèm tiếp nối với vị trí 2 mà xe ôtô, xe 3 bánh vào tận nơi
Vị trí 4	Các vị trí còn lại trong khu vực
<b>XÃ QUẢNG PHONG</b>	
Khu vực 1	Khu vực xóm Cầu và phía nam cầu Kênh Kịa
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.
Vị trí 2	Mặt tiền các trực đường nối Quốc lộ 12A đến khu vực công ngăn mặn (Đập tràn đi Ba Đồn)
Vị trí 3	Tiếp giáp các trực đường khác mà xe tải vào tận nơi
Vị trí 4	Các vị trí còn lại trong khu vực.
Khu vực 2	Ven Quốc lộ 12A (từ cây xăng Vân Chữ, xóm Cầu đến giáp Quảng Thanh)
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A.
Vị trí 4	Liền kề với vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
<b>XÃ QUẢNG THANH</b>	
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 12A
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A
Vị trí 4	Liền kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
<b>XÃ QUẢNG TRƯỜNG</b>	
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 12A
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A
Vị trí 4	Liền kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
<b>XÃ QUẢNG LIÊN</b>	
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 12A
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A
Vị trí 4	Liền kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.

*Thm*

**XÃ CẨM HÓA**

Khu vực 2	Ven Quốc lộ 12A đoạn từ đội thuế đến giáp huyện Tuyên Hóa
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A
Vị trí 4	Liền kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 12A đoạn còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 12A
Vị trí 4	Liền kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.

**XÃ QUẢNG THỌ**

Khu vực 1	Ven Quốc lộ 1A đoạn từ cầu Nhân Thọ đến giáp Quảng Thuận (Đường Trần Hưng Đạo). Ven Quốc lộ 12A, trừ các lô mặt tiền đường đã phân loại tại phần A tính theo giá đất đô thị tương ứng với loại đường đó.
Vị trí 1	Mặt tiền đường Quốc lộ 1A
Vị trí 2	Dãy 1 khu vực Trạm điện 110 KV.
Vị trí 3	Dãy 2 khu vực Trạm điện 110 KV.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại liền kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Khu vực 2	Ven Quốc lộ 1A từ cầu Nhân Thọ đến giáp Quảng Xuân (đường Trần Hưng Đạo).
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 1A
Vị trí 4	Liền kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Khu vực 3	Đường từ ngã tư Quảng Thọ (Quốc lộ 1A - đường Trần Hưng Đạo) đi xuống biển Quảng Thọ; Khu vực của thôn Minh Phượng và Thôn Minh Lợi; đường từ ngã tư thôn Thọ Đơn đến xuống giáp thôn Đơn Sa xã Quảng Phúc.
Vị trí 1	Mặt tiền các đường chính liên xã và đường xuống biển Quảng Thọ, xuống giáp thôn Đơn Sa xã Quảng Phúc
Vị trí 2	Mặt tiền các đường liên thôn đã đổ bê tông mà xe tải đi được.
Vị trí 3	Mặt tiền các trục đường còn lại mà xe tải vào được.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại trong khu vực

**XÃ QUẢNG THUẬN**

Khu vực 1	Ven Quốc lộ 1A đoạn đường từ giáp xã Quảng Thọ đến giáp trạm thu phí cầu Gianh (Đường Trần Hưng Đạo).
Vị trí 1	Mặt tiền đường Quốc lộ 1A.
Vị trí 4	Liền kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Khu vực 2	Ven Quốc lộ 1A đoạn từ Trạm Thu phí Cầu Gianh đến Cầu Gianh (Đường Trần Hưng Đạo).
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường nói trên.
Vị trí 4	Liền kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Khu vực 3	Khu vực còn lại của xóm Cầu xã Quảng Thuận.
Vị trí 2	Mặt tiền các trục đường bê tông mà xe tải vào được.
Vị trí 3	Mặt tiền các trục đường còn lại mà xe tải vào được.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.

**XÃ QUẢNG XUÂN**

Khu vực 3	Ven Quốc lộ 1A
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 1A

*Nhân*

Vị trí 4	Liền kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
<b>XÃ QUẢNG HƯNG</b>	
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 1A
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 1A
Vị trí 4	Liền kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
<b>XÃ QUẢNG TÙNG</b>	
Khu vực 2	Ven Quốc lộ 1A đoạn từ ngã ba Mũi Vích (giáp xã Quảng Hưng) đến Cầu Roòn; ven trực đường từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Cảnh Dương.
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường nói trên.
Vị trí 4	Liền kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
<b>XÃ QUẢNG PHÚ</b>	
Khu vực 2	Ven Quốc lộ 1A đoạn từ Cầu Roòn đến giáp xã Quảng Đông.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 1A
Vị trí 4	Liền kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
<b>XÃ QUẢNG ĐÔNG</b>	
Khu vực 2	Ven Quốc lộ 1A đoạn từ giáp xã Quảng Phú đến ngã ba đi thôn Vĩnh Sơn.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 1A
Khu vực 3	Ven Quốc lộ 1A các đoạn còn lại; toàn bộ khu vực nằm trong quy hoạch khu công nghiệp, khu du lịch đã được tính phê duyệt và ven khu công nghiệp, khu du lịch.
Vị trí 1	Mặt tiền Quốc lộ 1A; mặt tiền các trục đường chính từ Quốc lộ 1A vào khu công nghiệp - du lịch.
Vị trí 2	Mặt tiền các trục đường trên 10,5 m trong vùng quy hoạch khu công nghiệp - du lịch đã được đầu tư xây dựng nối liền các trục đường chính nói trên.
Vị trí 3	Mặt tiền các trục đường còn lại mà xe tải đi được.
Vị trí 4	Các vị trí còn lại.
<b>XÃ CẢNH DƯƠNG</b>	
Khu vực 2	Ven đường từ Quốc lộ 1A đến chợ Cảnh Dương và xung quanh chợ Cảnh Dương.
Vị trí 1	Mặt tiền đường xuống chợ và các lô đất khu vực chợ có khả năng kinh doanh.
Vị trí 2	Liền kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi.
Vị trí 3	Liền kề vị trí 2 mà xe ôtô, xe 3 bánh vào tận nơi.
<b>XÃ QUẢNG PHÚC</b>	
Khu vực 3	Đường từ thôn Đơn Sa đến bia tưởng niệm Bến phà Gianh xã Quảng Phúc (Đường QL)
Vị trí 1	Mặt tiền trục đường
Vị trí 4	Liền kề vị trí 1 mà xe tải vào tận nơi

**HUYỆN BỐ TRẠCH**

**A. THỊ TRẤN HOÀN LÃO**

TT	Tên đường	Từ	Đến	Loại đường
1	Quốc lộ 1A	Nam thị trấn Hoàn Lão	Trụ sở Lâm trường Rừng Thông	1
2	Quốc lộ 1A	Lâm trường Rừng Thông	Đồng Trạch	2
3	Đường Tỉnh 561	Ngã ba Hoàn Lão	Cầu Hiêm	2
4	Đường nội thị	Đường Tỉnh 561	Kho A39	2
5	Đường nội thị	Kho A39	Đường sắt Tây Trạch	3
6	Đường nội thị	Quốc lộ 1A	Nhà Văn hóa Tiểu khu 2	2
7	Đường nội thị	Nhà Văn hóa Tiểu khu 2	Hết nhà ông Quảng	3
8	Đường nội thị	Quốc lộ 1A	Trung tâm GDTX	2
9	Đường nội thị	Quốc lộ 1A	Cầu Phường Bún	2
10	Đường nội thị	Cầu Phường Bún	Đường sắt	3
11	Đường nội thị	Cầu Phường Bún	Đại Trạch (qua Chợ Ga)	3
12	Đường nội thị	Quốc lộ 1A	Nhà Văn hóa Tiểu khu 1	2
13	Đường nội thị	Quốc lộ 1A	Nhà ông Thực	2
14	Đường nội thị	Quốc lộ 1A	Hết nhà bà Nhị	2
15	Đường nội thị	Nhà ông Lê Hữu Thịnh	Công an huyện	2
16	Đường nội thị	Nhà Văn hóa Tiểu khu 2	Hết trường Quách Xuân Kỳ	2
17	Đường nội thị	Quốc lộ 1A	Hết nhà ông Duyệt	2
18	Đường nội thị	Phòng Giáo dục	Hết nhà ông Vinh	2
19	Đường nội thị	Nhà ông Diệu	Hết nhà ông Tân (SVĐ huyện)	2
20	Đường nội thị	Đường Tỉnh 561	Phòng Tài chính - KH	3
21	Đường nội thị	SVĐ TT Hoàn Lão (TK10)	Đường 36m phía Tây Trường TH số 1	3
22	Đường nội thị 36m phía Tây Trường TH số 1			3
23	Đường quanh chợ Hoàn Lão			1
24	Đường quanh Chợ Ga Hoàn Lão			3
25	Đường trước cổng Ga Hoàn Lão			3
26	Đường nội thị QH mới phía Đông Trường THPT số 5 Bố Trạch			3
27	Đường nội thị	Chợ Hoàn Lão	Hết Bưu điện huyện	2
28	Đường nội thị	Nhà ông Thu	Nhà bà Ngân	2
29	Đường nội thị	Nhà bà Ngân	Nhà ông Nghi	3
30	Đường nội thị	Quốc lộ 1A (nhà ông Lõi)	Hết Nhà ông Hải	3
31	Đường nội thị	Quốc lộ 1A	Nhà ông Hoàn	2
32	Đường nội thị còn lại			4

## B. THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG VIỆT TRUNG

TT	Tên đường	Từ	Đến	Loại đường
1	Đường nội thị	Đường Hồ Chí Minh	Cầu Ông Trẹt	3
2	Đường nội thị	Cầu Ông Trẹt	Trụ sở UBND Thị trấn	2
3	Đường nội thị	Chợ	Trụ sở Cty Cao su Việt Trung	2
4	Đường nội thị	Trụ sở Đội Thắng Lợi	Trường cấp II+III	3
5	Đường nội thị quanh chợ			2
6	Đường Hồ Chí Minh			3
7	Đường nội thị còn lại			4

## C. KHU VỰC, VỊ TRÍ CÁC LOẠI ĐẤT VEN TRỰC GIAO THÔNG CHÍNH, KHU THƯƠNG MẠI, KHU DU LỊCH

<b>1</b>	<b>XÃ XUÂN TRẠCH (Tính theo vùng ven TT.NT Việt Trung)</b>
<b>Khu vực 3</b>	Dọc theo đường Hồ Chí Minh nhánh Tây và Đông
Vị trí 1	Không có
Vị trí 2	Không có
Vị trí 3	Mặt tiền dọc hai bên đường
Vị trí 4	Không có
<b>2</b>	<b>XÃ PHÚC TRẠCH (Tính theo vùng ven TT.NT Việt Trung)</b>
<b>Khu vực 2</b>	
Vị trí 1	Mặt tiền đường Hồ Chí Minh nhánh Đông từ cầu Chợ Rọ đến giáp xã Xuân Trạch và mặt tiền đường xung quanh chợ
Vị trí 2	Không có
Vị trí 3	Không có
Vị trí 4	Các khu vực xung quanh chợ
<b>Khu vực 3</b>	
Vị trí 3	Mặt tiền đường Hồ Chí Minh nhánh Đông từ cầu Chợ Rọ đến giáp xã Sơn Trach.
Vị trí 4	Dọc theo đường Hồ Chí Minh nhánh Tây.
<b>3</b>	<b>XÃ SƠN TRẠCH</b>
<b>Khu vực 1</b>	Đường Tỉnh 562 đoạn từ đường HCM nhánh Đông đến Nhà thờ thôn Hà Lời và trực đường xung quanh chợ (khu du lịch tính theo đất vùng ven thị trấn Hoàn Lão)
Vị trí 1	Mặt tiền đường trực chính, khu dân cư quanh chợ
Vị trí 2	Dãy 2, 3 vùng quy hoạch tại thôn Xuân Tiến
Vị trí 3	Không có
Vị trí 4	Không có
<b>Khu vực 3</b>	Đường HCM nhánh Đông; đường QL 15A; đường Tỉnh 562; các dãy còn lại của thôn Phong Nha, Xuân Tiến và Hà Lời.
Vị trí 1	Mặt tiền đường Tỉnh 562 đoạn từ Nhà thờ thôn Hà Lời đến Trạm Gác rừng VQG, Mặt tiền đường 32m Hà Lời - Phong Nha (tính theo đất vùng ven thị trấn Hoàn Lão)
Vị trí 2	Mặt tiền đường đoạn từ cầu Xuân Sơn đến Phòng Khám đa khoa (tính theo đất vùng ven thị trấn Hoàn Lão)

*(Ký)*

	Vị trí 3	Mặt tiền đường Hồ Chí Minh và mặt tiền đường QL 15A dọc sông Son thôn Cù Lạc (tính theo đất vùng ven thị trấn Nông Trường Việt Trung)
	Vị trí 4	Các dãy còn lại của thôn Phong Nha, Xuân Tiến, Hà Lòi (khu du lịch tính theo đất vùng ven thị trấn Hoàn Lão); Mặt tiền đường QL15 từ Bến Phà Xuân Sơn đến đường HCM nhánh Đông (tính theo vùng ven TT.NVT).
<b>4</b>	<b>XÃ HƯNG TRẠCH (Tính theo vùng ven TT.NT Việt Trung)</b>	
	<b>Khu vực 2</b>	Đường QL 15A từ Ngầm Bùng đến Trạm Y tế xã
	Vị trí 1	Mặt tiền trực đường chính
	Vị trí 2	Không có
	Vị trí 3	Không có
	Vị trí 4	Mặt tiền đường xung quanh chợ
	<b>Khu vực 3</b>	Đường QL 15A từ Ngầm Bùng đến xã Sơn Trạch; Từ Trạm Y tế xã đến đường Hồ Chí Minh và đường Hồ Chí Minh
	Vị trí 1	Không có
	Vị trí 2	Không có
	Vị trí 3	Mặt tiền trực đường chính
	Vị trí 4	Không có
<b>5</b>	<b>XÃ PHÚ ĐỊNH (Tính theo vùng ven TT.NT Việt Trung)</b>	
	<b>Khu vực 3</b>	Dọc đường Hồ Chí Minh nhánh Đông
	Vị trí 1	Không có
	Vị trí 2	Không có
	Vị trí 3	Mặt tiền đường Hồ Chí Minh nhánh Đông
	Vị trí 4	Không có
<b>6</b>	<b>XÃ CỰ NĂM (Tính theo vùng ven TT. Hoàn Lão)</b>	
	<b>Khu vực 3</b>	Dọc theo đường Tỉnh 561; dọc đường HCM và dọc đường từ Ngã tư đến cổng Vang Vang.
	Vị trí 1	Không có
	Vị trí 2	Mặt tiền đường Tỉnh 561 từ chợ đến hết Trường THPT; Từ ngã tư Cự Nấm đi xã Vạn Trạch.
	Vị trí 3	Mặt tiền dọc đường Tỉnh 561 đoạn từ Trường THPT Số 2 Bố Trạch đến giáp xã Hưng Trạch và mặt tiền đường HCM; Từ Ngã tư Cự Nấm đến nhà ông Thắng.
	Vị trí 4	Đường Tỉnh 560 từ ngã tư chợ đến giáp xã Hạ Trạch; mặt tiền đường từ nhà ông Thắng (Liên) đến cổng Vang Vang
<b>7</b>	<b>XÃ SƠN LỘC (Tính theo vùng ven TT. Hoàn Lão)</b>	
	<b>Khu vực 3</b>	Đường Tỉnh 560
	Vị trí 1	Không có
	Vị trí 2	Không có
	Vị trí 3	Không có
	Vị trí 4	Mặt tiền đường tỉnh 560
<b>8</b>	<b>XÃ VẠN TRẠCH (Tính theo vùng ven TT. Hoàn Lão)</b>	
	<b>Khu vực 3</b>	Dọc theo đường Tỉnh 561
	Vị trí 1	Mặt tiền từ đoạn cầu Con Cây đến Nhà Văn hóa thôn Thọ Lộc
	Vị trí 2	Mặt tiền từ xã Cự Nấm đến cầu Con Cây
	Vị trí 3	Mặt tiền từ Nhà Văn hóa thôn Thọ Lộc đến giáp xã Hoàn Trạch, mặt tiền đường xung quanh chợ

<b>9</b>	<b>XÃ HOÀN TRẠCH (Tính theo vùng ven TT. Hoàn Lão)</b>	
	<b>Khu vực 3</b>	Dọc theo đường Tỉnh 561
	Vị trí 1	Không có
	Vị trí 2	Mặt tiền hai bên đường Tỉnh 561 từ Bưu điện văn hóa xã đến Cầu Hiềm
	Vị trí 3	Mặt tiền hai bên đường Tỉnh 561 từ Vạn Trạch đến Bưu điện văn hóa xã; mặt tiền đường xung quanh chợ
	Vị trí 4	Mặt tiền đường xung quanh chợ
<b>10</b>	<b>XÃ TÂY TRẠCH (Tính theo vùng ven TT. Hoàn Lão)</b>	
	<b>Khu vực 3</b>	Đường Hồ Chí Minh và đường Tỉnh 561
	Vị trí 1	Mặt tiền đường Hồ Chí Minh
	Vị trí 2	Mặt tiền dọc theo đường Tỉnh 561
	Vị trí 3	Không có
	Vị trí 4	Không có
<b>11</b>	<b>XÃ TRUNG TRẠCH (Tính theo vùng ven TT. Hoàn Lão)</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	Dọc theo Quốc lộ 1A và đường từ nhà ông Đồng đến Bàu Ma
	Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên dọc theo Quốc lộ 1A từ xã Đại Trạch đến ngã 3 đường đi Trường dạy nghề huyện - Phía Đông đường và đến hết nhà ông Lưu - Phía Tây đường (áp dụng giá đất bằng đường loại 1, vị trí 1 thị trấn Hoàn Lão); Mặt tiền dọc theo Quốc lộ 1A từ đường đi Trường dạy nghề huyện đến giáp xã Đồng Trạch (áp dụng giá đất bằng đường loại 2, vị trí 1 thị trấn Hoàn Lão); Mặt tiền đường từ nhà ông Lưu đến nhà ông Cún(áp dụng giá đất bằng đường loại 3, vị trí 1 thị trấn Hoàn Lão).
	Vị trí 2	Mặt tiền đường từ nhà ông Đồng đến hết nhà ông Hà (Tịnh)
	Vị trí 3	Không có
	Vị trí 4	Không có
	<b>Khu vực 3</b>	Đường trực dọc theo bờ biển, đường liên xã giáp TT Hoàn Lão Đường từ trụ sở UBND xã đến nhà trẻ
	Vị trí 1	Không có
	Vị trí 2	Mặt tiền dọc trực đường dọc bờ biển, đường liên xã giáp TT Hoàn Lão và đường từ trụ sở UBND xã đến nhà trẻ, từ nhà trẻ đi nhà ông Hà (Tịnh)
	Vị trí 3	Mặt tiền đường QL1A đi Trường dạy nghề huyện và các khu vực xung quanh chợ.
	Vị trí 4	Không có
<b>12</b>	<b>XÃ ĐẠI TRẠCH (Tính theo vùng ven TT. Hoàn Lão)</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	Dọc theo đường QL1A và xung quanh chợ
	Vị trí 1	Mặt tiền dọc theo đường QL1A và đường xung quanh chợ
	Vị trí 2	Không có
	Vị trí 3	Không có
	Vị trí 4	Không có
	<b>Khu vực 3</b>	Đường trực dọc theo bờ biển và dọc theo đường Tỉnh 566
	Vị trí 1	Không có
	Vị trí 2	Mặt tiền dọc trực đường ven biển
	Vị trí 3	Mặt tiền dọc trực đường Tỉnh 566 từ QL1A đến Trại cá

DÂN		Mặt tiền dọc trực đường Tỉnh 566 đoạn còn lại.
13	XÃ NAM TRẠCH ( <i>Tính theo vùng ven TT. Hoàn Lão</i> )	
Vị trí 1	Khu vực 1	Dọc theo QL1A
Vị trí 1	Vị trí 1	Mặt tiền dọc theo QL1A
Vị trí 2	Vị trí 2	Không có
Vị trí 3	Vị trí 3	Không có
Vị trí 4	Vị trí 4	Không có
Khu vực 3	Khu vực 3	Dọc theo đường Tỉnh 566
Vị trí 1	Vị trí 1	Không có
Vị trí 2	Vị trí 2	Không có
Vị trí 3	Vị trí 3	Không có
Vị trí 4	Vị trí 4	Mặt tiền đường
14	XÃ HÒA TRẠCH ( <i>Tính theo vùng ven TT. Hoàn Lão</i> )	
Vị trí 1	Khu vực 3	Dọc theo đường Hồ Chí Minh và đường Tỉnh 566
Vị trí 2	Vị trí 1	Mặt tiền Đường Hồ Chí Minh
Vị trí 3	Vị trí 2	Không có
Vị trí 4	Vị trí 3	Không có
Vị trí 4	Vị trí 4	Mặt tiền đường Tỉnh 566
15	XÃ LÝ TRẠCH ( <i>Tính theo vùng ven TT. Hoàn Lão</i> )	
Vị trí 1	Khu vực 1	Dọc theo QL1A và trực đường dọc theo bờ biển
Vị trí 1	Vị trí 1	Mặt tiền đường QL1A, đoạn từ giáp Đồng Hới đến hết NM Chế biến hạt giống (áp dụng theo đường loại 2, vị trí 1 TT Hoàn Lão); Mặt tiền đường QL1A, đoạn từ giáp NM Chế biến hạt giống đến giáp xã Nam Trạch và mặt tiền đường dọc theo bờ biển.
Vị trí 2	Vị trí 2	Không có
Vị trí 3	Vị trí 3	Phía sau dãy mặt tiền của trực đường QL1A.
Vị trí 4	Vị trí 4	Phía sau dãy mặt tiền của trực đường ven biển.
Vị trí 1	Khu vực 2	Quốc lộ 1A - Đoạn Tránh TP. Đồng Hới; Trục đường dọc đường 78 và khu vực từ giáp TP. Đồng Hới đến NM chế biến hạt giống.
Vị trí 2	Vị trí 1	Mặt tiền đường Quốc lộ 1A - Đoạn Tránh TP. Đồng Hới
Vị trí 3	Vị trí 2	Mặt tiền đường 78
Vị trí 4	Vị trí 3	Mặt tiền dọc đường rộng > 5m
Vị trí 4	Vị trí 4	Các khu vực còn lại
Vị trí 3	Khu vực 3	Đường từ QL 1A đi Nhân Trạch
Vị trí 1	Vị trí 1	Không có
Vị trí 2	Vị trí 2	Không có
Vị trí 3	Vị trí 3	Mặt tiền đường từ QL1A đi Nhân Trạch (đường đi Quang Phú)
Vị trí 4	Vị trí 4	Không có
16	XÃ NHÂN TRẠCH ( <i>Tính theo vùng ven TT. Hoàn Lão</i> )	
Vị trí 1	Khu vực 1	Trục đường trước chợ đến trụ sở UBND xã và trực đường dọc theo bờ biển từ xã Lý Trạch đến SVĐ xã Nhân Trạch
Vị trí 1	Vị trí 1	Mặt tiền trực đường chính
Vị trí 2	Vị trí 2	Không có

*Chín*

	Vị trí 3	Không có
	Vị trí 4	Phía sau dãy mặt tiền của trục đường chính
	<b>Khu vực 2</b>	Trục đường dọc theo bờ biển từ SVĐ đến cầu Nhân Trạch
	Vị trí 1	Mặt tiền dọc trục đường
	Vị trí 2	Không có
	Vị trí 3	Không có
	Vị trí 4	Phía sau dãy mặt tiền của trục đường
<b>17</b>	<b>XÃ ĐỒNG TRẠCH (Tính theo vùng ven TT. Hoàn Lão)</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	Đoạn đường QL1A từ cầu Lý Hòa giáp xã Trung Trạch
	Vị trí 1	Mặt tiền trục đường
	Vị trí 2	Không có
	Vị trí 3	Không có
	Vị trí 4	Không có
	<b>Khu vực 3</b>	Đường từ Quốc lộ 1A đi trụ sở UBND xã Đức Trạch, đường liên xã từ QL1A đi qua Mai Hồng đến xã Đức Trạch
	Vị trí 1	Mặt tiền đường
	Vị trí 2	Không có
	Vị trí 3	Không có
	Vị trí 4	không có
<b>18</b>	<b>XÃ ĐỨC TRẠCH (Tính theo vùng ven TT. Hoàn Lão)</b>	
	<b>Khu vực 3</b>	Dọc theo đường liên xã đoạn từ nhà ông Thảo đi xã Đồng Trạch; các trục đường quanh trường học; dọc theo đường liên xã từ Mai Hồng đến hết nhà ông Đoài.
	Vị trí 1	Mặt tiền hai bên đường từ nhà ông Thảo đi xã Đồng Trạch.
	Vị trí 2	Mặt tiền trục đường ngã tư đi Đồng Trạch đến hết Trường cấp 2; dọc theo đường liên xã từ Mai Hồng đến hết nhà ông Đoài.
	Vị trí 3	không có
	Vị trí 4	không có
<b>19</b>	<b>XÃ HẢI TRẠCH (Tính theo vùng ven TT. Hoàn Lão)</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	Dọc theo đường QL1A từ cầu Lý Hòa đến cầu Nam Đèo và trục đường từ QL1A đến Nhà trẻ
	Vị trí 1	Mặt tiền trục đường
	Vị trí 2	Không có
	Vị trí 3	Không có
	Vị trí 4	Không có
	<b>Khu vực 2</b>	Đường trục dọc sông Lý Hòa trục đường từ Vùng Chùa đến hết trường học, đường QL1A từ cầu Nam Đèo đến xã Phú Trạch
	Vị trí 1	Mặt tiền đường QL1A
	Vị trí 2	Mặt tiền đường dọc sông
	Vị trí 3	Mặt tiền đường từ Vùng Chùa đến trường học
	Vị trí 4	Không có
	<b>Khu vực 3</b>	Khu dân cư quanh chợ
	Vị trí 1	Không có
	Vị trí 2	Khu vực dân cư từ hói thoát nước ra QL1A
	Vị trí 3	Không có
	Vị trí 4	Khu vực dân cư Vùng Chùa theo quy hoạch
<b>20</b>	<b>XÃ PHÚ TRẠCH (Tính theo vùng ven TT. Hoàn Lão)</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	Dọc theo đường QL1A từ cầu Lý Hòa đến cầu Nam Đèo

Chay

	<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền trực đường chính
	<b>Vị trí 2</b>	Không có
	<b>Vị trí 3</b>	Không có
	<b>Vị trí 4</b>	Không có
	<b>Khu vực 2</b>	Từ đường QL1A đến hết Hà Hạ, từ cầu Nam Đèo đến xã Thanh Trạch
	<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền dọc trực đường chính
	<b>Vị trí 2</b>	Không có
	<b>Vị trí 3</b>	Không có
	<b>Vị trí 4</b>	Các lô đất vùng Hồ tôm, Rạp hát, Hà Hạ theo quy hoạch
<b>21</b>	<b>XÃ THANH TRẠCH (Tính theo vùng ven TT. Hoàn Lão)</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	Đường QL1A, đường từ Nghĩa trang liệt sỹ đến cảng Gianh; Đường QL1A (Cũ) tại Khu vực Đá Nhảy; Các lô quy hoạch tại khu vực phía Nam thôn Tiên Phong.
	<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền QL1A từ ngã ba đi Cảng Gianh đến cầu Thanh Ba (áp dụng giá đất bằng đường loại 2, vị trí 1 thị trấn Hoàn Lão) đến sông Thanh Ba; Mặt tiền QL1A từ Đá Nhảy đến Nghĩa trang Liệt sỹ và mặt tiền đường từ Nghĩa trang Liệt sỹ đến Cảng Gianh.
	<b>Vị trí 2</b>	Các lô đất nằm giữa QL1A cũ và QL1A mới khu vực Đá Nhảy.
	<b>Vị trí 3</b>	Không có
	<b>Vị trí 4</b>	Dãy 2,3 dọc đường QL1A các lô quy hoạch tại khu vực phía Nam thôn Tiên Phong.
	<b>Khu vực 2</b>	
	<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền đường từ QL1A đi qua chợ đến hết nhà ông Tuân (Vân); Mặt tiền đường từ Nhà ông Việt đến nhà ông Tam (Thắm); Mặt tiền đường từ Nhà ông Xuân (Tuyên) đến hết nhà ông Hải (Viễn)
	<b>Vị trí 2</b>	Đường từ nhà ông Tuân (Vân) đến cảng Gianh; Mặt tiền đường từ Nhà ông Tam (Thắm) đến hết nhà ông Xuân (Tuyên)
	<b>Vị trí 3</b>	Các lô đất quy hoạch tại khu vực Hà Lời (Ngoài trừ đoạn đường từ đường đi Cảng Gianh đến nhà ông Nhất)
	<b>Vị trí 4</b>	Dãy 4 dọc đường QL1A các lô quy hoạch tại khu vực phía Nam thôn Tiên Phong; đoạn đường từ đường đi Cảng Gianh đến nhà ông Nhất khu vực Hà Hạ.
<b>22</b>	<b>XÃ BẮC TRẠCH (Tính theo vùng ven TT. Hoàn Lão)</b>	
	<b>Khu vực 1</b>	Dọc theo QL1A
	<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền của đường QL1A mới
	<b>Vị trí 2</b>	Không có
	<b>Vị trí 3</b>	Dãy mặt tiền của đường QL1A cũ
	<b>Vị trí 4</b>	Không có
	<b>Khu vực 3</b>	Dọc theo đường Tỉnh 560 từ ngã tư Nam Gianh đi Ba Trại
	<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền của 2 bên trực đường
	<b>Vị trí 2</b>	Không có
	<b>Vị trí 3</b>	Không có
	<b>Vị trí 4</b>	Không có
<b>23</b>	<b>XÃ HẠ TRẠCH (Tính theo vùng ven TT. Hoàn Lão)</b>	
	<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo QL1A

Vị trí 1	Mặt tiền của đường QL1A
Vị trí 2	Không có
Vị trí 3	Không có
Vị trí 4	Không có
<b>Khu vực 3</b>	Dọc theo đường liên xã từ ngã tư Nam Gianh đến xã Mỹ Trạch và dọc theo đường Tỉnh 560 từ Ngã tư Nam Gianh đi Ba Trại
Vị trí 1	Mặt tiền đường Tỉnh 560
Vị trí 2	Không có
Vị trí 3	Mặt tiền đường QL1A ra Bến phà cũ.
Vị trí 4	Mặt tiền đường từ ngã tư Nam Gianh đến Đình Làng

#### D. PHÂN LOẠI KHU VỰC, VỊ TRÍ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC XÃ

<b>1 XÃ LÂM TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Dọc theo đường liên thôn từ Trường TH đến hết trụ sở UBND xã
Vị trí 1	Mặt tiền đường
Vị trí 2	Không có
Vị trí 3	Không có
Vị trí 4	Không có
<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 2	Mặt tiền của trực đường thôn
Vị trí 3	Dãy sau mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Không có
Vị trí 2	Mặt tiền của đường thôn xóm
Vị trí 3	Dãy sau mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>2 XÃ XUÂN TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo đường liên thôn của các thôn Khe Gát, Vĩnh Sơn và Vĩnh Thủy
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 2	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Thôn Ngọn Rào
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 2	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>3 XÃ PHÚC TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Dọc theo đường liên thôn, liên xã thuộc thôn Phúc Đồng, Phúc Khê
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn, liên xã
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường liên thôn, liên xã
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vùng còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Các khu vực còn lại thôn Phúc Khê, Phúc Đồng

*(Ký)*

Vị trí 1	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các thôn còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 2	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>4 XÃ SƠN TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Các thôn Cù Lạc 1, Cù Lạc 2
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vùng còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Các thôn Xuân Sơn, Gia Tịnh
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên xã, liên thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vùng còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các thôn Trăm, Mé, Na
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vùng còn lại
<b>5 XÃ HƯNG TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Các thôn Khương Hà và Cố Giang
Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên đường trực thôn
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường trực thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Các thôn Thanh Hưng, Thanh Bình
Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên đường liên xã, liên thôn
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường trực thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên đường trực thôn
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường trực thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
<b>6 XÃ LIÊN TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Trung tâm xã dọc theo đường giao thông chính và quanh chợ; đường liên xã.
Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên đường trực chính
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường trực chính
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo đường liên thôn của thôn Phú Kinh và Phú Hữu
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn

Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>7 XÃ CỰ NĂM</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Trung tâm xã dọc theo đường liên tỉnh cũ đoạn từ cầu Vang Vang đến xã Hưng Trạch
Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên đường trực chính
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường trực chính
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo đường liên thôn của các thôn Cự Nấm và Khương Sơn
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>8 XÃ PHÚ ĐỊNH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Trung tâm xã (bao gồm cả vùng chợ) và dọc đường liên xã
Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên đường trực chính
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường trực chính
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>9 XÃ SƠN LỘC</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Trung tâm xã dọc theo đường liên xã về mỗi bên 100 m
Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên đường liên xã
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên xã
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vị trí còn lại

<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo đường liên thôn và các đoạn còn lại của đường liên xã
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>10 XÃ VẠN TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Dọc theo đường liên thôn từ đường Tỉnh 561 đến đường sắt
Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo các đường liên thôn còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>11 XÃ HOÀN TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Dọc các đường giao thông chính cách trung tâm xã trong phạm vi bán kính 300 m
Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên các trục đường chính
Vị trí 2	Phía sau dãy mặt tiền của các đường trục chính
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo đường liên thôn còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>12 XÃ TÂY TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Trung tâm xã dọc theo đường liên xã đoạn từ đường sắt đến phía Tây trụ sở UBND xã 200 m
Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên đường liên xã
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền của các đường liên xã
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn

Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>13 XÃ HÒA TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Trung tâm xã đoạn từ Trạm Y tế đến đường IFAD và dọc theo đường IFAD
Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên đường trực chính
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền của đường trực chính
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>14 XÃ ĐẠI TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Trung tâm xã bán kính 200 m dọc theo các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền của đường liên thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo đường liên thôn cách trung tâm xã 200 m
Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>15 XÃ NAM TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Dọc theo đường liên xã
Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên đường liên xã
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền của các đường liên xã

<b>Khu vực 3</b>	Mặt tiền đường thôn
<b>Vị trí 4</b>	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo đường liên thôn
<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền 2 bên đường liên thôn
<b>Vị trí 2</b>	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn
<b>Vị trí 3*</b>	Mặt tiền đường thôn
<b>Vị trí 4</b>	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn lại
<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền đường nội vùng của thôn
<b>Vị trí 2</b>	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn
<b>Vị trí 3</b>	Mặt tiền của đường xóm
<b>Vị trí 4</b>	Các vị trí còn lại
<b>16 XÃ LÝ TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Dọc theo đường liên xã
<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền 2 bên đường liên xã
<b>Vị trí 2</b>	Dãy phía sau mặt tiền của các đường liên xã
<b>Vị trí 3</b>	Mặt tiền đường thôn
<b>Vị trí 4</b>	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo đường liên thôn
<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền 2 bên đường liên thôn
<b>Vị trí 2</b>	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn
<b>Vị trí 3</b>	Mặt tiền của đường xóm
<b>Vị trí 4</b>	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn lại
<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền đường nội vùng của thôn
<b>Vị trí 2</b>	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn
<b>Vị trí 3</b>	Mặt tiền đường xóm
<b>Vị trí 4</b>	Các vị trí còn lại
<b>17 XÃ NHÂN TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Trung tâm xã, dọc theo đường liên thôn
<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền 2 bên đường liên thôn
<b>Vị trí 2</b>	Dãy phía sau mặt tiền của các đường liên thôn
<b>Vị trí 3</b>	Mặt tiền đường xóm
<b>Vị trí 4</b>	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo đường liên thôn còn lại
<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền đường liên thôn
<b>Vị trí 2</b>	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn
<b>Vị trí 3</b>	Mặt tiền đường xóm
<b>Vị trí 4</b>	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn lại
<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền đường nội vùng của thôn
<b>Vị trí 2</b>	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn
<b>Vị trí 3</b>	Mặt tiền đường xóm
<b>Vị trí 4</b>	Các vị trí còn lại
<b>18 XÃ TRUNG TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Dọc theo các trục đường liên thôn
<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền đường liên thôn
<b>Vị trí 2</b>	Dãy phía sau mặt tiền của các đường liên thôn
<b>Vị trí 3</b>	Mặt tiền đường xóm

Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo đường thôn
Vị trí 1	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>19 XÃ ĐÔNG TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Dọc theo các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền của các đường liên thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo đường thôn
Vị trí 1	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>20 XÃ ĐỨC TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Trung tâm cũ của xã, vùng kinh tế Nam Trung
Vị trí 1	Mặt tiền 2 bên đường thôn
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền của đường thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo các trục đường liên thôn còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>21 XÃ PHÚ TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Dọc theo đường liên xã đoạn từ Hà Hạ đến giáp xã Sơn Lộc
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên xã

<b>Vị trí 2</b>	Dãy phía sau mặt tiền của đường liên xã
<b>Vị trí 3</b>	Mặt tiền đường thôn
<b>Vị trí 4</b>	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo đường thôn ở trung tâm xã
<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền đường thôn
<b>Vị trí 2</b>	Dãy sau mặt tiền đường thôn
<b>Vị trí 3</b>	Mặt tiền đường xóm
<b>Vị trí 4</b>	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn lại
<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền đường thôn
<b>Vị trí 2</b>	Dãy sau mặt tiền đường thôn
<b>Vị trí 3</b>	Mặt tiền đường xóm
<b>Vị trí 4</b>	Các vị trí còn lại
<b>22 XÃ HẢI TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Dọc theo đường liên thôn ở trung tâm xã
<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền đường liên thôn
<b>Vị trí 2</b>	Dãy phía sau mặt tiền của đường liên thôn
<b>Vị trí 3</b>	Mặt tiền đường thôn
<b>Vị trí 4</b>	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo đường liên thôn còn lại
<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền đường liên thôn
<b>Vị trí 2</b>	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn
<b>Vị trí 3</b>	Mặt tiền đường thôn
<b>Vị trí 4</b>	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn lại
<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền đường thôn
<b>Vị trí 2</b>	Dãy sau mặt tiền đường thôn
<b>Vị trí 3</b>	Mặt tiền đường xóm
<b>Vị trí 4</b>	Các vị trí còn lại
<b>23 XÃ THANH TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Các thôn Thanh Khê, Thanh Vinh, Thanh Gianh
<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền 2 bên đường nội vùng của thôn
<b>Vị trí 2</b>	Dãy sau mặt tiền của đường nội vùng
<b>Vị trí 3</b>	Mặt tiền đường xóm
<b>Vị trí 4</b>	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Các thôn Thanh Xuân, Thanh Hải
<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền 2 bên đường nội vùng của thôn
<b>Vị trí 2</b>	Dãy sau mặt tiền của đường nội vùng
<b>Vị trí 3</b>	Mặt tiền đường xóm
<b>Vị trí 4</b>	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các thôn còn lại
<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền 2 bên đường nội vùng của thôn
<b>Vị trí 2</b>	Dãy sau mặt tiền của đường nội vùng
<b>Vị trí 3</b>	Mặt tiền đường xóm
<b>Vị trí 4</b>	Các vị trí còn lại
<b>24 XÃ BẮC TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Trung tâm xã, dọc theo đường liên thôn
<b>Vị trí 1</b>	Mặt tiền đường liên thôn
<b>Vị trí 2</b>	Dãy phía sau mặt tiền của đường liên thôn

Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo đường liên thôn còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>25 XÃ HẠ TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Trung tâm xã dọc theo đường liên thôn từ Đình Làng đi Mỹ Trạch
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên xã, liên thôn
Vị trí 2	Không có
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
Vị trí 4	Không có
<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo đường liên xã từ dốc Ba Trại đi Mỹ Trạch
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên xã
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên xã
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường nội vùng của thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>26 XÃ MỸ TRẠCH</b>	
<b>Khu vực 1</b>	Trung tâm xã dọc theo đường liên xã
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên xã
Vị trí 2	Dãy phía sau mặt tiền của đường liên xã
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 2</b>	Dọc theo đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường liên thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 4	Các vị trí còn lại
<b>Khu vực 3</b>	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền đường thôn
Vị trí 2	Dãy sau mặt tiền đường thôn
Vị trí 3	Mặt tiền đường xóm
Vị trí 4	Các vị trí còn lại

ĐK

**THÀNH PHỐ ĐỒNG HÓI**

TT	Tên đường	Từ	Đến	Loại đường
A	B	C	D	E
<b>I Phường Hải Định</b>				
1	Quang Trung	Cầu Dài	Cầu Nam Thành	Đặc thù
2	Hùng Vương	Cầu Nam Thành	Cầu Bắc Thành	Đặc thù
3	Mẹ Suốt	Bờ sông Nhật Lệ	Quảng Bình Quan	Đặc thù
4	Nguyễn Hữu Cảnh	Quang Trung	Nguyễn Trãi	Đặc thù
5	Lê Lợi	Quảng Bình Quan	Nguyễn Hữu Cảnh	Đặc thù
		Nguyễn Hữu Cảnh	Cống 10	Đặc thù
6	Quách Xuân Kỳ	Hương Giang	Trần Hưng Đạo	1
7	Hương Giang	Giáp Cầu Dài	Hết Cty XNK Thủy sản	2
		Giáp Cty XNK Thủy sản	Mẹ Suốt	1
8	Thanh Niên	Quang Trung	Nguyễn Trãi	Đặc thù
9	Nguyễn Phạm Tuân	Hương Giang	Quang Trung	2
10	Lê Trực	Quách Xuân Kỳ	Quang Trung	2
11	Nguyễn Trãi	Quách Xuân Kỳ	Nguyễn Hữu Cảnh	2
12	Lê Duẩn	Hùng Vương	Sân vận động	2
13	Trần Phú	Hùng Vương	Sân vận động	2
14	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Sân vận động	2
15	Cô Tám	Quách Xuân Kỳ	Thanh Niên	Đặc thù
16	Nguyễn Viết Xuân	Hương Giang	Thanh Niên	Đặc thù
17	Lâm Úy	Nguyễn Trãi	Huỳnh Côn	2
18	Huỳnh Côn	Hương Giang	Thanh Niên	3
19	Thạch Hãn	Hương Giang	Thanh Niên	3
20	Lê Hoàn	Giáp Lê Lợi	Mạc Đinh Chi	2
21	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lợi	Quang Trung	Đặc thù
22	Lê Văn Hưu	Lê Lợi	Nguyễn Hữu Cảnh	3
23	Mạc Đinh Chi	Lê Lợi	Nguyễn Văn Trỗi	3
24	Lưu Trọng Lư	Quang Trung	Nguyễn Hữu Cảnh	3
25	Lương Thế Vinh	Nguyễn Văn Trỗi	Lưu Trọng Lư	3
26	Nguyễn Bình Khiêm	Nguyễn Văn Trỗi	Lưu Trọng Lư	3
27	Tuệ Tĩnh	Lê Hoàn	Nguyễn Văn Trỗi	3
28	Yết Kiêu	Nguyễn Hữu Cảnh	Lê Văn Hưu	3
29	Dã Tượng	Nguyễn Bình Khiêm	Mạc Đinh Chi	3
30	Trần Bình Trọng	Lê Lợi	Yết Kiêu	3
31	Ngõ 05 Thanh Niên	Thanh Niên (nhà ông Tiếp)	Hương Giang (nhà ông Tué)	3
32	Ngõ 08 Thanh Niên	Thanh Niên (nhà ông Hoa)	Tường rào Sở KH& ĐT (nhà ông Hà)	3
33	Ngõ 22 Thanh Niên	Thanh Niên (nhà ông Có)	Ngã tư Quang Trung - Nguyễn Hữu Cảnh	3

34	Ngõ 05 Nguyễn Phạm Tuân	Nguyễn Phạm Tuân (nhà ông Hiền)	Khu TT nhà báo cũ (nhà bà Hué)	3
35	Ngõ 02 Nguyễn Phạm Tuân	Nguyễn Phạm Tuân (nhà bà Chất)	Tường rào Sở TM&DL cũ	3
36	Ngõ 10 Nguyễn Phạm Tuân	Nguyễn Phạm Tuân (nhà ông Lịch)	Thanh Niên (nhà ông Anh)	3
37	Ngõ 18 Mẹ Suốt	Mẹ Suốt (nhà ông Định)	Cô Tám (nhà ông Sáng)	3
38	Ngõ 2 Quách Xuân Kỳ	Quách Xuân Kỳ (nhà ông Quang)	Tường rào TT y tế cũ (nhà ông Lý)	3
39	Ngõ 12 Lê Trực	Lê Trực (nhà ông Hùng)	Thanh Niên (nhà bà Trai)	3
40	Ngõ 21 Quang Trung	Quang Trung (trụ sở DA CCHC)	Hàng rào Trường Tiểu học (nhà bà Lan)	3
41	Ngõ 35 Nguyễn Hữu Cảnh	Trần Bình Trọng (nhà ông Khuông)	Nguyễn Hữu Cảnh (nhà ông Chiến)	3
42	Đường chưa có tên TK3	Trần Bình Trọng	Nguyễn Hữu Cảnh (Cạnh TT Giới thiệu việc làm Hội Nông dân)	3
43	Đường chưa có tên TK4	Lê Lợi (nhà ông Thọ)	Nguyễn Hữu Cảnh (nhà ông Kỳ)	3
44	Đường chưa có tên TK4	Lê Lợi (nhà ông Hà)	Lưu Trọng Lư (nhà ông Đông)	3
45	Đường Huy Cận	Mạc Đĩnh Chi (nhà ông Luân)	Nguyễn Bình Khiêm (nhà ông Vụ)	3
46	Đường Lương Đình Của	Lương Thế Vinh	Tuệ Tĩnh	3
47	Đường Phạm Ngọc Thạch	Lương Thế Vinh	Tuệ Tĩnh	3
48	Ngõ Mẹ Suốt	Nhà ông Hén	Tường rào nhà ông Lợi	3
49	Trần Hoàn	Nguyễn Văn Trỗi (nhà ông Vinh)	Dã Tượng (đất ông Lợi)	3
<b>II Phường Đồng Mỹ</b>				
1	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	Lê Thành Đồng	Đặc thù
2	Nguyễn Du	Quách Xuân Kỳ	Cầu Hải Thành	Đặc thù
3	Trần Hưng Đạo	Cầu Nhật Lệ	Lý Thường Kiệt	Đặc thù
4	Lê Quý Đôn	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du	Đặc thù
5	Dương văn An	Trần Hưng Đạo	Giáp Phan Bội Châu	Đặc thù
6	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	Đặc thù
7	Hàn Mạc Tử	Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	2
8	Bà Huyện Thanh Quan	Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	2
9	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	2
10	Nguyễn Hàm Ninh	Nguyễn Du	Lý Thường Kiệt	3
11	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du	2
12	Cao Bá Quát	Dương văn An	Hồ Xuân Hương	3
13	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Quý Đôn	Trần Văn Ôn	3
14	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Du	Phan Bội Châu	3
15	Nguyễn Khuyến	Hồ Xuân Hương	Phan Bội Châu	3
16	Trần Văn Ôn	Dương văn An	Nguyễn Du	3
17	Bùi Thị Xuân	Dương văn An	Phan Bội Châu	3
18	Huyền Trần Công Chúa	Phan Chu Trinh	Phan Bội Châu	3

19	Phan Chu Trinh	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Du	3
20	Ngõ 93 Lý Thường Kiệt	Lý Thường Kiệt	Huyền Trần Công Chúa	3
21	Ngõ 101 Lý Thường Kiệt	Lý Thường Kiệt	Huyền Trần Công Chúa	3
22	Ngõ 107 Lý Thường Kiệt	Lý Thường Kiệt	Huyền Trần Công Chúa	3
23	Đường chưa có tên	Ngõ 101 Lý Thường Kiệt	Ngõ 107 Lý Thường Kiệt	Đặc thù
24	Ngõ 46 Bùi Thị Xuân	Bùi Thị Xuân	Huyền Trần Công Chúa	Đặc thù
25	Ngõ 14 Phan Chu Trinh	Phan Chu Trinh	Phan Bội Châu	Đặc thù
26	Ngõ 32 Phan Chu Trinh	Phan Chu Trinh	Phan Bội Châu	Đặc thù
27	Ngõ 112 Dương Văn An	Nhà ông Lam	Nhà ông Huấn	3
28	Ngõ 37 Nguyễn Đức Cảnh	Nhà ông Duyễn	Nhà ông Dương	Đặc thù
29	Ngõ 66 Nguyễn Đức Cảnh	Nhà ông Đọc	Nhà ông Nghệ	4
30	Ngõ 34 Lê Quý Đôn	Lê Quý Đôn	Khu vực nhà CB-CN máy nước	4
<b>III Phường Đồng Phú</b>				
1	Lý Thường Kiệt	Cầu Bệnh Viện	Hùng Vương	Đặc thù
2	Trần Hưng Đạo	Cầu rào	Bưu điện tỉnh Quảng Bình	Đặc thù
3	Nguyễn Hữu Cảnh	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	Đặc thù
4	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Đặc thù
5	Bà Triệu	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Đặc thù
6	Trần Nhân Tông	Lý Thường Kiệt	Mương dẫn nước HTX	2
7	Ngõ Quyền	Lý Thường Kiệt	Mương dẫn nước HTX	2
8	Hàm Nghi	Trần Hưng Đạo	Đoạn đã mở	3
9	Trần Quang Khải	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	Đặc thù
		Hai Bà Trưng	Giáp phường Nam Lý	2
10	Tôn Thất Thuyết	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh	2
11	Phạm Hồng Thái	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh	3
12	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	4
13	Đinh Tiên Hoàng	Lý Thường Kiệt	Hai Bà Trưng	4
14	Trần Quốc Toản	Nguyễn Hữu Cảnh	Chợ Đồng Phú	3
15	Đường Nguyễn Trường Tộ	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Hữu Cảnh (Bề bơi)	2
16	Đường Hà Văn Cánh	Hai Bà Trưng (Nhà số 85 Hai Bà Trưng)	Lý Thường Kiệt (công Phóng Thủ)	3
17	Đường 10,5 m tiêu khu 10 (khu ngân hàng)	Dương Thị Hồng (ao cá)	Mương thoát nước phường (khu Ngân hàng)	3
18	Đường Nguyễn An Ninh	Lý Thường Kiệt (nhà ông Nhuận)	Đến hết đường nhựa	3
19	Phùng Hưng (đọc theo mương phóng thủy)	Cầu Bệnh Viện	Lý Thường kiệt (Khách sạn 8-3)	3
20	Đường Lý Nam Đé	Lý Thường Kiệt	Trần Quang Khải	3
21	Đường 7 m tiêu khu 2	Nhà ông Thêm	Nhà ông Phong	3
22	Đường 10,5 m tiêu khu 8	Trần Quang Khải (nhà văn hoá TK 8)	Đinh Tiên Hoàng	3
23	Ngõ 126 Lý Thường Kiệt	Lý Thường Kiệt	Hết đường nhựa	3

24	Ngõ 124 Lý Thường Kiệt	Lý Thường Kiệt	Hết đường nhựa	3
25	Đường 18 - 8	Trần Hưng Đạo	Trần Nhân Tông (Trường Mầm non Đồng Phú)	3
26	Các đường nội vùng khu vực QH đường Trần Quang Khải			2
27	Các đường còn lại chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng (trừ khu vực xóm cát - tiêu khu 10)			4
<b>IV</b>	<b>Phường Hải Thành</b>			
1	Trương Pháp	Cầu Hải Thành	Khách sạn 30.4	Đặc thù
		Khách sạn 30.4	Giáp xã Quang Phú	2
2	Lê Thành Đồng	Lý Thường Kiệt	Trương Pháp	3
3	Đồng Hải	Lê Thành Đồng	Trương Pháp	3
4	Bàu Tró	Lê Thành Đồng	Bàu Tró	4
5	Đường Phan Huy Chú	Lê Thành Đồng	Trung tâm Đo lường chất lượng	4
6	Đường Linh Giang	Đồng Hải	Lê Thành Đồng	4
7	Đường Long Đại	Lê Thành Đồng (Trạm biến thế)	Hết đường Nhựa	4
<b>V</b>	<b>Phường Nam Lý</b>			
1	Trần Hưng Đạo	Cầu rào	Nam chân Cầu Vượt	Đặc thù
		Nam chân Cầu Vượt	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	Đặc thù
2	Hữu Nghị	Trần Hưng Đạo	Giáp phường Bắc Lý	Đặc thù
3	Hoàng Diệu	Trần Hưng Đạo	Cây xăng Vật tư cũ	Đặc thù
		Cây xăng Vật tư cũ	Hà Huy Tập	2
4	Dưới chân Cầu Vượt	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Văn Cừ	3
		Nguyễn Văn Cừ	Giáp đường sắt	4
		Mô Cầu Tây	Giáp đường sắt	4
5	Hà Huy Tập	Bùng binh Hoàng Diệu	Đường vào Trường Trung học KTCNN Quảng Bình	3
6	Võ Thị Sáu	Trần Hưng Đạo	Trụ sở UBND phường Nam Lý	Đặc thù
		Trụ sở UBND phường Nam Lý	Đường Tôn Thất Tùng	Đặc thù
		Đường Tôn Thất Tùng	Đường vào Bệnh viện CuBa	Đặc thù
7	Đường vào cổng Bệnh viện CuBa	Hữu Nghị	Giáp Bệnh viện CuBa	Đặc thù
8	Tôn Đức thắng	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	Giáp Đường ranh giới tiểu khu 5 - 6	3
		Đường ranh giới tiểu khu 5 - 6	Hà Huy Tập	4
9	Xuân Diệu	Ngã tư Hoàng Diệu - Tôn Đức Thắng	Trung tâm Bảo trợ XH - NCC	Đặc thù
		Giáp TT Bảo trợ XH - NCC	Đường đi trường Quân sự	4
10	Thuận Lý	Hoàng Diệu	Ga Đồng Hới	1
11	Ngô Gia Tự	Bảo hiểm xã hội	Chi cục Kiểm lâm	Đặc thù
		Chi cục Kiểm lâm	Võ Thị Sáu	Đặc thù

*Chữ ký*

12	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Hưng Đạo Nhà ông Diệp Xuân Đức	Nhà ông Diệp Xuân Đức Nguyễn Văn Cù	3 4
13	Nguyễn văn Cù	Cầu Vượt	Đức Ninh Đông	3
14	Tôn Thất Tùng	Võ Thị Sáu	Giáp đường sắt	4
15	Trần Quang Khải	Hữu Nghị	Giáp Đồng Phú	Đặc thù
16	Đường Triệu Quang Phục	Hà Huy Tập	Giáp Trường Trung học KT-CNN Quảng Bình	4
17	Đường đi Trường Quân sự	Tôn Đức Thắng	Đường vào Trường TH KTCNN QB	4
18	Trùng Truong	Nhà bà Võ Thị Nghê	Giáp đường sắt	5
19	Tô Hữu	Võ Thị Sáu	Hữu Nghị (Phòng CS 113)	Đặc thù
20	Nguyễn Văn Linh	Hữu Nghị (cạnh Sở Giáo dục - Đào tạo )	Trần Quang Khải	Đặc thù
21	Đường chưa có tên (sát Chợ Ga)	Giáp Võ Thị Sáu	Hồ Bầu	3
22	Đường chưa có tên (giữa NVCù và HTKháng)	Đường dưới chân Cầu Vượt	Huỳnh Thúc Kháng	4
23	Đường chưa có tên (qua NVH TK 8)	Trần Hưng Đạo	Trung tâm bảo vệ sức khỏe, sinh sản	4
24	Đường chưa có tên	Trung tâm bảo vệ sức khỏe, sinh sản	Nguyễn Văn Cù	5
25	Đường chưa có tên	Huỳnh Thúc Kháng kéo dài	Giáp đường đi HTX	5
26	Đường Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	Giáp Đức Ninh Đông	Đặc thù
27	Đường Phong Nha	Hữu nghị	Đường nối Hữu Nghị - Trần Quang Khải	3
28	Đường chưa có tên (tổ 4 TK9)	Võ Thị Sáu (Nhà ông Hà)	Giáp nhà ông Nguyễn Văn Linh	4
29	Đường chưa có tên (tiểu khu 9)	Võ Thị Sáu (nhà bà Phương)	Tôn Thất Tùng (trường THCS số 1)	4
30	Đường chưa có tên (tiểu khu 9)	Võ Thị Sáu (nhà văn hóa TK9)	Nhà ông Hà	5
31	Đường chưa có tên (tiểu khu 9)	Nhà ông Lộc (tiểu khu 9)	Cây Đa (tiểu khu 9)	5
32	Đường chưa có tên (ranh giới TK 5-6)	Tôn Đức Thắng	Hà Huy Tập	4
33	Đường chưa có tên (tiểu khu 6)	Tôn Đức Thắng (cổng chào TK6)	Hà Huy Tập	4
34	Đường chưa có tên (tiểu khu 6)	Hoàng Diệu (Bệnh viện Y học cổ truyền cũ)	Hết đường nhựa	4
35	Đường vào Hạt thông tin tín hiệu đường sắt	Đường chưa có tên (nhà ông Nghĩa)	Hạt thông tin tín hiệu đường sắt	5
36	Đường chưa có tên (tiểu khu 4)	Giáp phường Bắc Lý (cạnh đường sắt)	Đường vào Hạt thông tin tín hiệu đường sắt	5
37	Đường chưa có tên (tiểu khu 4)	Hoàng Diệu (cây xăng vật tự cũ)	Giáp phường Bắc Lý	4
38	Đường chưa có tên	Nguyễn Văn Cù (Trường Mâm non cụm 2)	Giáp đường sắt	5

*Nam*

39	Đường tránh thành phố	Giáp đường Hà Huy Tập	Giáp phường Bắc Nghĩa (Cầu Chui)	3
40	Khu san lấp Bến xe Chợ Ga			2
41	Các tuyến đường trong khu đất Dự án TTTM và dân cư phía Tây Nam đường Hữu Nghị (Công ty 525)			Đặc thù
42	Các tuyến đường trong khu đất Dự án tạo quỹ đất khu dân cư phía Nam đường Trần Hưng Đạo			2
<b>VỊ Phường Bắc Lý</b>				
1	Lý Thường Kiệt	Cầu Bệnh Viện	Ngã ba giáp đường Hữu Nghị	Đặc thù
		Ngã ba giáp đường Hữu Nghị	Cầu Xa Lộ Ninh	Đặc thù
2	Hữu Nghị	Giáp phường Nam Lý	Lý Thường Kiệt	Đặc thù
3	Phan Đình Phùng	Bùng binh Hoàng Diệu	Giáp F 325	Đặc thù
		Giáp F 325	Công khu Công nghiệp	3
		Công khu Công nghiệp	Giáp xã Thuận Đức	4
4	F. 325	Lý Thường Kiệt	Phan Đình Phùng	3
5	Đường nối F325- Phan Đình Phùng	F 325	Phan Đình Phùng	4
6	Đường vào xí nghiệp gạch Đồng Tâm	Giáp đường Phan Đình Phùng	Hết đường nhựa	4
7	Trường Chinh	Hữu Nghị	Cống thoát nước (cạnh nhà ông Hữu)	3
		Cống thoát nước (cạnh nhà ông Hữu)	Nhánh rẽ đường Trường Chinh	4
		Nhánh rẽ đường Trường Chinh	Giáp đường sắt	4
8	Nhánh rẽ đường Trường Chinh	Trường Chinh	F. 325	4
9	Hoàng Sâm	F 325	Tôn Thất Tùng	4
10	Tôn Thất Tùng	Giáp đường sắt	Phan Đình Phùng	4
11	Trùng Trương	Đường tàu	Đường tránh thành phố	5
12	Đường vào Trường Dạy nghề	Hà Huy Tập	Đường tránh thành phố	4
13	Đường 15,0 m tiêu khu 9	F325	Giáp đường sắt	4
14	Đường tránh thành phố	Giáp xã Lộc Ninh	Hà Huy Tập	3
<b>VII Phường Đức Ninh Đông</b>				
1	Lê Lợi	Giáp Công 10	Cầu Tây	2
2	Nguyễn Văn Cừ	Lê Lợi	Giáp Nam Lý	4
3	Đường Thông Nhất	Lê Lợi	Giáp Nam Lý	1
4	Đường bê tông Bình Phúc	Lê Lợi	Vòng quanh tiêu khu Bình Phúc	5
5	Đường Bê tông dọc mương Thuỷ Lợi	Lê Lợi	Hết đường Bê tông (TK Đức Trường)	5
6	Các Tuyến đường trong khu đất thuộc quy hoạch đất ở hai bên đường Thông Nhất			2
<b>VIII Phường Phú Hải</b>				
1	Quang Trung	Cầu Dài	Nhà máy súc sản	Đặc thù

		Nhà máy súc sản	Giáp Quảng Ninh	Đặc thù
2	Trương Định	Quang Trung	Lò vôi	5
3	Trần Văn Phương	Giáp đê Súc Sản	Nhà bà Lương	5
4	Nguyễn Trung Trực	Quang Trung	Bờ sông Nhật Lệ	5
5	Hoàng Hối Khanh	Quang Trung	Mương nước Quảng Ninh	5
6	Trần Thị Lý	Hoàng Hối Khanh	Nhà bà Cháu (Nam Hồng)	5
7	Đường Trần Kim Xám	Quang Trung (từ nhà ông Lượng có 2 nhánh)	- Trương Định (lò vôi) - Nhà ông Hùng KV 384	4
8	Đường Trần Khánh Dư	Quang Trung	Cảng cá Nhật Lệ	2
9	Đường chưa có tên	Quang Trung	Cuối hàng rào Súc Sản	4
10	Đường Trần Ngọc Quán	Quang Trung	Nhà máy đóng tàu Nhật Lệ	2
11	Đường chưa có tên	Quang Trung	Đền nhà ông Lành (Diêm Hải)	5
12	Đường chưa có tên	Quang Trung	Trạm Y tế	5
13	Đường chưa có tên	Quang Trung	Nhà ông Muôn (Bắc Hồng)	5
14	Đường Hán Siêu	Quang Trung	Nhà bà Liên (Nam Hồng)	5
15	Đường Kim Đồng	Quang Trung	Ông Liên (Nam Hồng)	5
16	Đường chưa có tên	Trương Định	Nhà ông Ké (Phú Thượng)	5
17	Đường 22,5 m khu QH Đông Cầu Ngắn	Đường Vào Cảng cá	Mương Cầu Ngắn	2
18	Đường 14,5 m khu QH Đông Cầu Ngắn	Đường Vào Cảng cá	Mương Cầu Ngắn	3
19	Các đường nội vùng khu QH dân cư Đông Cầu Ngắn			4
<b>IX</b>	<b>Phường Bắc Nghĩa</b>			
1	Lý Thái Tổ	Cầu Đức Nghĩa	Giáp đường vào UBND xã Nghĩa Ninh	3
		Giáp đường vào UBND xã Nghĩa Ninh	Giáp ngã 3 Hà Huy Tập	3
2	Hà Huy Tập	Đường vào Trường Trung học KTCNN QB	Lý Thái Tổ	3
3	Hoàng Quốc Việt	Giáp phường Đồng Sơn	Hà Huy Tập	Đặc thù
4	Chu Văn An	Lý Thái Tổ	Trường TH Kinh tế	4
5	Đường Triệu Quang Phục	Hà Huy Tập	Giáp Trường THKT-CNN QB	4
6	Đường Tô Hiến Thành	Ngã tư TK11 (Ngã tư chó)	Nhà ông Tình tiêu khu 8	4
7	Đường Lý Nhân Tông	Chợ Cộn	Đường vào Trường THKT-CNN QB	4
8	Đường tiêu khu 9	Cây xăng Quân sự	Đường tránh thành phố	4
9	Đường vào Lò Giết mổ gia súc	Lý Thái Tổ	Lò Giết mổ	5

10	Đường bê tông (tiểu khu 4,5,6)	Lý Thái Tổ	Hà Huy Tập (Công tiểu khu 6)	5
11	Đường vào Trường Bô túc (TK12)	Đường Hà Huy Tập	Đường tránh thành phố	5
12	Đường tránh thành phố	Giáp phường Nam Lý (Cầu Chui)	Giáp xã Đức Ninh (Nhà ông Tri)	3
13	Đường Hồ Chí Minh	Giáp xã Thuận Đức	Giáp phường Đồng Sơn	4
14	Đường GTNT 2	Hoàng Quốc Việt	Cụm Tiểu thủ Công nghiệp	5
15	Đường bê tông tiểu khu 1	Lý Thái Tổ	Nhà Văn hoá TK 1	5
16	Đường bê tông tiểu khu 13	Hoàng Quốc Việt	Nhà bà Thô	5
17	Đường TK 9 qua trạm xá Quân đội	Giáp phường Nam Lý (mương nước)	Đường về Trường lái (Nhà ông Hải)	5
18	Đường tiểu khu 10	Hà Huy Tập	Trường Mầm non Mỹ Cương	5
<b>X</b>	<b>Phường Đồng Sơn</b>			
1	Lý Thái Tổ	Giáp Chợ Cộn	Ngã 3 đường 15A	3
		Ngã 3 đường 15A	Giáp đường HCM	4
2	Hà Huy Tập	Giáp ngã 3 Lê Hồng Phong	Lý Thái Tổ	4
3	Đường HCM	Giáp Nghĩa Ninh	Giáp Thuận Đức	4
4	Phạm Ngũ Lão	Lý Thái Tổ (cạnh Chợ Cộn)	Lý Thái Tổ (nhà ông Chu)	4
5	Nguyễn Lương Bằng	Lý Thái Tổ (cây xăng)	Hết đường nhựa	5
6	Lê Hồng Phong	Lý Thái Tổ	Hà Huy Tập	4
7	Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong	Trường Chính trị	4
8	Đường 15A	Lý Thái Tổ (Trường Cấp 3)	Đường HCM	4
9	Phan Đăng Lưu	Lý Thái Tổ	Đường HCM	5
10	Hoàng Quốc Việt	Lý Thái Tổ	Giáp phường Bắc Nghĩa	5
11	Đường vào XN Bánh kẹo	Lý Thái Tổ	Hoàng Quốc Việt	5
12	Đường Qua Trạm Y tế	Lý Thái Tổ	Đường 15 A	5
13	Đường Phú Vinh	Đường HCM	Nhà máy nước Phú Vinh	5
14	Đặng Dung	Đường HCM	Nhà Văn hoá TK 10	5
15	Ngô Sỹ Liêm	Đường HCM (nhà ông Tuân)	Đường HCM (nhà ông Khanh)	5
16	Ngô Thị Nhậm	Lê Hồng Phong (nhà bà Triết)	Hoàng Quốc Việt (Nhà ông Lợi)	5
17	Hoành Sơn	Lý Thái Tổ (nhà ông Khánh)	Nhà Văn hoá TK 6	5
18	Đoàn Chí Tuân	Đường HCM	Nhà Bà Bức	5
19	Nguyễn Kim Chi	Đường HCM (nhà ông Sơn)	Nhà bà Cúc (TK11)	5
20	Đường vào Chợ Đồng Sơn	Lý Thái Tổ	Chợ Đồng Sơn	5
<b>XI</b>	<b>Xã Đức Ninh</b>			
1	Lê Lợi	Cầu Tây	Cầu Đức Nghĩa	3

2	Đường Trần Nhật Duật	Lê Lợi	Giáp Trường THKT-CNN QB	4
3	Đường Nguyễn Đăng Giai	Mương nước Đức Thủy	Giáp đường Sắt	5
4	Đường tránh thành phố	Giáp Nam Lý	Sông Luỹ Thà	3
<b>XII</b>	<b>Xã Lộc Ninh</b>			
1	Lý Thánh Tông	Ngã 3 F325	Giáp đường Cao Thắng	1
2	Lý Thánh Tông	Đường Cao Thắng	Đường vào Sân bay (đường mới mở)	2
		Đường vào Sân bay (đường mới mở)	Giáp Bố Trạch	3
3	Quốc lộ 1A cũ qua Trạm Cân	Quốc lộ 1A	Quốc lộ 1A (cây xăng)	4
4	Đường vào Nhà máy Gạch Ceramic	Quốc lộ 1A cũ qua Trạm Cân	Đường sắt	4
5	Đường vào Sân bay (đường cũ)	Quốc lộ 1A	Khu tái định cư II	5
6	Đường vào Sân bay (đường mới mở)	Quốc lộ 1A	Giáp Sân bay	3
7	Đường Cao Thắng	Lý Thánh Tông	Giáp Quang Phú	5
8	Đường vào Trường tiểu học số 2	Quốc lộ 1A	Trường tiểu học số 2	5
9	Đường Ché Lan Viên	Đường Cao Thắng	Đường vào Trường tiểu học số 2	5
<b>XIII</b>	<b>Xã Quang Phú</b>			
1	Trương Pháp	Giáp phường Hải Thành	Giáp xã Lý Trạch	3
2	Đường Cao Thắng	Giáp Lộc Ninh	Trương Pháp	4
3	Đường 15 mét Khu TĐC Sân bay	Đường vào UBND xã Quang Phú	Giáp Hải Thành (sau Khách sạn Phú Quý)	4
4	Đường du lịch rộng 32 mét (khu indochina)			3
<b>XIV</b>	<b>Xã Nghĩa Ninh</b>			
1	Đường HCM	Giáp huyện Quảng Ninh	Giáp Phường Đồng Sơn	5
<b>XV</b>	<b>Xã Thuận Đức</b>			
1	Đường Hồ Chí Minh	Giáp phường Đồng Sơn	Cầu Lò Gạch	4
		Cầu Lò Gạch	Ngã ba Phú Quý	5
2	Phan Đình Phùng	Giáp phường Bắc Lý	Ngã ba Phú Quý	5
<b>XVI</b>	<b>Xã Bảo Ninh</b>			
1	Đường Cầu Nhật Lệ	Giáp Cầu Nhật Lệ	Quảng Trường Biển	1
2	Đường vào Khu DL Mỹ Cảnh	Đường Cầu Nhật Lệ	Công Khu Du lịch Mỹ Cảnh	1
3	Đường ARCD liên xã (Đường Nguyễn Thị Định)	Khu Du lịch Mỹ Cảnh	Hết thôn Đồng Dương	Đặc thù
		Thôn Sa Động (giáp thôn Đồng Dương)	Hết thôn Hà Dương	5
		Thôn Hà Thôn (giáp thôn Hà Dương)	Hết thôn Hà Trung	5

**B. PHÂN LOẠI KHU VỰC, VỊ TRÍ ĐẤT Ở, ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH  
PHI NÔNG NGHIỆP VÙNG VEN ĐÔ THỊ, ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH,  
KHU THƯƠNG MẠI, DU LỊCH, KHU CÔNG NGHIỆP  
TẠI THÀNH PHỐ ĐỒNG HỚI**

### I. XÃ BẢO NINH

1. Khu vực đất áp dụng giá đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp vùng ven đô thị, đầu mối giao thông và trực đường giao thông chính, khu thương mại, du lịch, khu công nghiệp tại thành phố Đồng Hới.

a) Khu vực 1: Thôn Mỹ Cảnh, Đồng Dương.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các lô đất ở trong các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường có chiều rộng bình quân  $> 5$  m và đường liên thôn đã đầu tư cơ sở hạ tầng (đã đổ nhựa hoặc bê tông).

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các lô đất ở trong các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường có chiều rộng bình quân  $> 3$  m đến  $5$  m và đường liên thôn chưa đầu tư cơ sở hạ tầng (chưa đổ nhựa hoặc bê tông).

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các lô đất ở các trực đường có chiều rộng  $> 2$  m đến  $3$  m.

- Vị trí 4: Áp dụng với các lô đất ở các trực đường còn lại.

b) Khu vực 2: Thôn Sa Động, Trung Bình, Hà Dương

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các lô đất ở trong các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường có chiều rộng bình quân  $> 5$  m.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các lô đất ở trong các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường có chiều rộng bình quân  $> 3$  m đến  $5$  m.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các lô đất ở các trực đường có chiều rộng  $> 2$  m đến  $3$  m

- Vị trí 4: Áp dụng với các lô đất ở các trực đường còn lại

c) Khu vực 3: Thôn Hà Thôn, Hà Trung, Cửa Phú.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các lô đất ở trong các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường có chiều rộng bình quân  $> 5$  m.

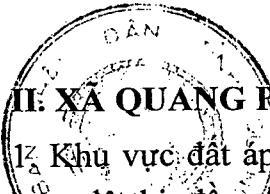
- Vị trí 2: Áp dụng đối với các lô đất ở trong các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường có chiều rộng bình quân  $> 3$  m đến  $5$  m.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các lô đất ở các trực đường có chiều rộng  $> 2$  m đến  $3$  m

- Vị trí 4: Áp dụng với các lô đất ở các trực đường còn lại

2. Khu vực đất áp dụng giá đất ở nông thôn: Không có

*[Signature]*



1. Khu vực đất áp dụng giá đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp vùng ven đô thị, đầu mối giao thông và trực đường giao thông chính, khu thương mại, du lịch, khu công nghiệp tại thành phố Đồng Hới.

a) Khu vực 1: Toàn bộ khu tái định cư xã Quang Phú.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các lô đất có mặt tiền đường 15 m hoặc đường từ 10,5 m đến <15 m đã đầu tư cơ sở hạ tầng (đỗ nhựa hoặc bê tông).

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các lô đất có mặt tiền đường từ 10,5 m đến < 15 m và chưa đầu tư cơ sở hạ tầng (đang đỗ đất Biên Hòa).

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các lô đất các trục đường còn lại

- Vị trí 4: Không có vị trí 4

b) Khu vực 2: Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các lô đất có mặt tiền đường liên thôn đã đầu tư cơ sở hạ tầng (đỗ nhựa hoặc bê tông)

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các lô đất ở trong các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường có chiều rộng bình quân > 3 m và đường liên thôn chưa đầu tư cơ sở hạ tầng (chưa đỗ nhựa hoặc bê tông).

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường có chiều rộng > 2 m đến 3 m

- Vị trí 4: Áp dụng với các lô đất ở các trục đường còn lại

2. Khu vực đất áp dụng giá đất ở nông thôn: Không có.

### III. XÃ LỘC NINH

1. Khu vực đất áp dụng giá đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp vùng ven đô thị, đầu mối giao thông và trực đường giao thông chính, khu thương mại, du lịch, khu công nghiệp tại thành phố Đồng Hới.

a) Khu vực 2: Toàn bộ thôn Lộc Đại và các khu tái định cư I, II.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các lô đất có mặt tiền đường liên thôn đã đầu tư cơ sở hạ tầng (đỗ nhựa hoặc bê tông)

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các lô đất ở trong các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường có chiều rộng bình quân > 5 m và đường liên thôn đã đầu tư cơ sở hạ tầng (đỗ nhựa hoặc bê tông).

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường có chiều rộng > 2 m đến 3 mét;

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường còn lại

b) Khu vực 3: Các khu vực còn lại trên địa bàn xã.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các lô đất có mặt tiền đường liên thôn đã đầu tư cơ sở hạ tầng (đỗ nhựa hoặc bê tông)

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các lô đất ở trong các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường có chiều rộng bình quân  $> 3$  m và đường liên thôn chưa đầu tư cơ sở hạ tầng (chưa đỗ nhựa hoặc bê tông).

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các lô đất các trục đường có chiều rộng  $> 2$  m đến  $3$  m.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường còn lại.

c) Khu vực 3: Không có

2. Khu vực đất áp dụng giá đất ở nông thôn: không có.

#### **IV. XÃ ĐỨC NINH**

1. Khu vực đất áp dụng giá đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp vùng ven đô thị, đầu mối giao thông và trục đường giao thông chính, khu thương mại, du lịch, khu công nghiệp tại thành phố Đồng Hới.

a) Khu vực 2: Thôn Giao Tế, Đức Thị, Đức Giang, Đức Điện, Đức Phong.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các lô đất có mặt tiền đường liên thôn đã đầu tư cơ sở hạ tầng (đỗ nhựa hoặc bê tông)

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các lô đất ở trong các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường có chiều rộng bình quân  $> 3$  m và đường liên thôn chưa đầu tư cơ sở hạ tầng (chưa đỗ nhựa hoặc bê tông).

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các lô đất các trục đường có chiều rộng  $> 2$  m đến  $3$  m.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường còn lại.

b) Khu vực 3: Trên toàn địa bàn các thôn còn lại.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các lô đất có mặt tiền đường liên thôn đã đầu tư cơ sở hạ tầng (đỗ nhựa hoặc bê tông).

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các lô đất ở trong các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường có chiều rộng bình quân  $> 3$  m và đường liên thôn chưa đầu tư cơ sở hạ tầng (chưa đỗ nhựa hoặc bê tông).

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các lô đất các trục đường có chiều rộng  $> 2$  m đến  $3$  m.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường còn lại.

2. Khu vực đất áp dụng giá đất ở nông thôn: Không có.

#### **V. XÃ NGHĨA NINH**

1. Khu vực đất áp dụng giá đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp vùng ven đô thị, đầu mối giao thông và trục đường giao thông chính, khu thương

*Đ/c*

mại, du lịch, khu công nghiệp tại thành phố Đồng Hới

a) Khu vực 1: Không có

b) Khu vực 2: Tất cả các khu vực trên địa bàn xã

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các lô đất có mặt tiền đường liên thôn đã đầu tư cơ sở hạ tầng (đỗ nhựa hoặc bê tông)

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các lô đất ở trong các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường có chiều rộng bình quân  $> 3$  m và đường liên thôn chưa đầu tư cơ sở hạ tầng (chưa đỗ nhựa hoặc bê tông).

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các lô đất các trục đường có chiều rộng  $> 2$  m đến  $3$  m.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường còn lại.

2. Khu vực đất áp dụng giá đất ở nông thôn: Khu vực thôn Ba Đa, Voòng, thôn 7: Tùy theo vị trí, khả năng sinh lợi và giá chuyển nhượng đất bình quân trên thị trường để phân loại khu vực, vị trí cho phù hợp.

## VI. XÃ THUẬN ĐỨC

1. Khu vực đất áp dụng giá đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp vùng ven đô thị, đầu mối giao thông và trục đường giao thông chính, khu thương mại, du lịch, khu công nghiệp tại thành phố Đồng Hới.

a) Khu vực 1: Không có

b) Khu vực 2: Không có

c) Khu vực 3: Các khu vực trên địa bàn xã, trừ khu vực áp dụng giá đất ở nông thôn.

- Vị trí 1: Áp dụng đối với các lô đất có mặt tiền đường liên thôn đã đầu tư CSHT, các đường đã đầu tư cơ sở hạ tầng (đỗ nhựa hoặc bê tông).

- Vị trí 2: Áp dụng đối với các lô đất ở trong các đường rẽ từ đường liên thôn; các tuyến đường có chiều rộng bình quân  $> 3$  m và đường liên thôn chưa đầu tư cơ sở hạ tầng (chưa đỗ nhựa hoặc bê tông).

- Vị trí 3: Áp dụng đối với các lô đất các trục đường có chiều rộng  $> 2$  m đến  $3$  m.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường còn lại.

2. Khu vực đất áp dụng giá đất ở nông thôn.

Toàn bộ khu vực cách đường Hồ Chí Minh 100 m về phía Tây: Tùy theo vị trí, khả năng sinh lợi và giá chuyển nhượng đất bình quân trên thị trường để phân loại khu vực, vị trí cho phù hợp.

## VII. PHƯỜNG ĐỒNG SƠN

1. Khu vực đất áp dụng giá đất ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp vùng ven đô thị, đầu mối giao thông và trục đường giao thông chính, khu thương mại, du lịch, khu công nghiệp tại thành phố Đồng Hới

*Nh*

- a) Khu vực 1: Không có
- b) Khu vực 2: Các khu vực thuộc tiểu khu Trạng, Cồn Chùa.
  - Vị trí 1: Áp dụng đối với các lô đất có mặt tiền đường liên tiểu khu đã đầu tư cơ sở hạ tầng (đỗ nhựa hoặc bê tông)
  - Vị trí 2: Áp dụng đối với các lô đất ở trong các đường rẽ từ đường liên tiểu khu; các tuyến đường có chiều rộng bình quân  $> 3$  m và đường liên tiểu khu chưa đầu tư cơ sở hạ tầng (chưa đỗ nhựa hoặc bê tông).
  - Vị trí 3: Áp dụng đối với các lô đất các trục đường có chiều rộng  $> 2$  m đến  $3$  m.
  - Vị trí 4: Áp dụng đối với các lô đất ở các trục đường còn lại.

**HUYỆN QUẢNG NINH**

TT	Tên đường	Từ	Đến	Loại đường
	<b>THỊ TRẤN QUÁN HÀU</b>			
1	Trần Hưng Đạo	Chợ mới Quán Hàu	Bưu điện	1
2	Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Bưu điện	Tiếp giáp xã Lương Ninh	2
4	Hùng Vương	Cầu mới Quán Hàu	Tiếp giáp địa giới xã Lương Ninh	1
6	Nguyễn Hữu Cảnh	Phà Quán Hàu	Trung tâm GTTX	2
7	Nguyễn Hữu Cảnh	Giáp Trung tâm GTTX	Tiếp giáp địa giới xã Vĩnh Ninh	3
8	Quang Trung	Bưu điện	Nhà ông Đạm (TK4)	2
9	Nguyễn Trãi	Chi nhánh điện Lệ Ninh	Ngân hàng Nông nghiệp	2
10	Trường Chinh	Bảo hiểm xã hội	Hết Cửa hàng Được	2
11	Trường Chinh	Tiếp giáp Cửa hàng Được	Còn Soi	3
12	Lê Duẩn	Đài tưởng niệm	Giáp QL 1A mới	2
13	Lê Quý Đôn	Bà Chiêu (TK4)	Tiếp giáp đường Lê Lợi	3
14	Lê Quý Đôn	Trụ sở UBND TT Quán Hàu	Cổng phụ chợ Quán Hàu	1
15	Trương Văn Ly	Nhà ông Ngọc (quán cafe Mây)	Đường Nguyễn Hữu Cảnh (nhà ông Hải)	2
16	Lê Lợi	Trụ sở Công an huyện	Cty CN Tàu thủy QB (X 200)	2
18	Đường đất < 4 m			4
19	Đường tránh Đồng Hới	Cầu mới Quán Hàu	Tiếp giáp địa giới xã Lương Ninh	1
20	Khu vực chợ Quán Hàu			1
21	Mẹ Suốt	Tiểu khu 2		3
22	Hà Văn Cách	Tiểu khu 6, 7		3
23	Đường chưa có tên	Công ty Công nghiệp Tàu thủy QB	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Cảnh	3
24	Hoàng Hoa Thám	Tiểu khu 3		4
25	Dương Văn An	Tiểu khu 1		4
26	Lâm Úy	Tiểu khu 1		4
27	Trị Thiên	Tiểu khu 1		4
28	Nhật Lệ	Tiểu khu 2		4
29	Phú Bình	Tiểu khu 2		4
30	Nguyễn Văn Cù	Tiểu khu 3		4
31	Cô Tám	Tiểu khu 4		4
32	Hoàng Kế Viên	Tiểu khu 4		4
33	Bà Triệu	Tiểu khu 6, 7		4
34	Hai Bà Trưng	Tiểu khu 6, 7		4
35	Đường bê tông còn lại			4

<b>XÃ LUONG NINH</b>		
1	KV1 giao thông chính	Dọc đường QL1A giáp TT Quán Hầu đến giáp thành phố Đồng Hới
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp đường Quốc lộ 1A
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
2	KV2 giao thông chính	Dọc đường QL1A cũ đến tiếp giáp địa giới TK 1 thị trấn Quán Hầu
	Vị trí 1	Mặt tiền đường QL 1A cũ
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
3	KV1 nông thôn	Các vùng còn lại của thôn Văn La và toàn bộ thôn Phú Cát
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
<b>XÃ VÕ NINH</b>		
1	KV 1 giao thông chính	Từ Trường Cấp 2 Võ Ninh đến ngã 3 Trúc Ly; khu vực chợ Võ Ninh; từ Trung tâm Y tế dự phòng đến cầu Dinh Thùy
	Vị trí 1	Mặt tiền của đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
2	KV 2 giao thông chính	Từ ngã 3 Dinh Thùy đến giáp đất xã Duy Ninh
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
3	KV 3 giao thông chính	Các đoạn còn lại của đường QL1A
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
4	Khu vực 1 - NT	Các tuyến đường liên xã; vị trí 5 KV1, KV2, KV3 - giao thông chính
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
5	Khu vực 2 NT	Từ dãy 5 của thôn Trúc Ly; dãy 6 các thôn Tây, thôn Tiên, thôn Thượng và xóm Động
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại

6	Khu vực 3 NT	Các tuyến đường xóm và vùng còn lại xa khu dân cư tập trung
	Vị trí 1	Mặt tiền của đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
	<b>XÃ VĨNH NINH</b>	
1	KV 3 giao thông chính	Đọc đường Hồ Chí Minh và đường 569B
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
2	Khu vực 1 - NT	Các tuyến đường liên xã
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
3	Khu vực 2 - NT	Các tuyến đường liên thôn
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
4	Khu vực 3 - NT	Các tuyến đường xóm và vùng còn lại xa khu dân cư tập trung
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
	<b>XÃ XUÂN NINH</b>	
1	KV 3 giao thông chính	Đường HCM, thị tứ Nam Long, từ thị tứ đến Trường Cấp 3 Quảng Ninh, từ ngã tư Y tế xã qua chợ lên giáp đường 15A; (riêng từ ngã tư cây xăng Nam Long đến công đập làng ruộng 64 tuyến 15A đoạn này tính không có VT1)
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
2	Khu vực 1 nông thôn	Các tuyến đường liên xã: Đường làng giáp thị tứ Nam Long, đường Nam Long đi Tân Ninh, đường liên xã Xuân - An - Vạn và đường liên thôn: Phúc Mỹ đi Lộc Long, đường Trọt đi Xuân Đức
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
3	Khu vực 2 nông thôn	Các tuyến đường liên thôn

*Nam*

	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
4	Khu vực 3 nông thôn	Các tuyến đường liên xóm và các vùng còn lại xa khu dân cư tập trung
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
	<b>XÃ AN NINH</b>	
1	KV 3 giao thông chính	Đường HCM, tuyến đường UBND xã và các chợ trong xã ra hai phía 100 m
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
2	Khu vực 1 nông thôn	Các tuyến đường liên xã còn lại
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
3	Khu vực 2 nông thôn	Các tuyến đường liên thôn
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
4	Khu vực 3 nông thôn	Các tuyến đường xóm và các vùng còn lại xa khu dân cư tập trung
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
	<b>XÃ VẠN NINH</b>	
1	KV 3 giao thông chính	Đường Hồ Chí Minh; dọc đường UBND xã ra chợ Vạn Ninh; đường từ TT chợ quy hoạch ra các tuyến đường 100 m; từ giáp đường Hồ Chí Minh vào Nhà máy Áng Sơn; đường liên huyện từ đường HCM đến giáp xã Hoa Thùy.
	Vị trí 1	Không có
	Vị trí 2	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
2	Khu vực 1 nông thôn	Các đường liên xã
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường

	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
3	Khu vực 2 nông thôn	Các tuyến đường liên thôn
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
4	Khu vực 3 nông thôn	Các tuyến đường liên xóm và vùng còn lại xa khu dân cư tập trung
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
	<b>XÃ TÂN NINH</b>	
1	KV 3 giao thông chính	Khu vực UBND xã và chợ Nguyệt Áng ra mỗi phía 100 m
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
2	Khu vực 1 nông thôn	Các đường liên xã: Mỹ Trung đi An Ninh, Nguyệt Áng đi Nam Long, UBND xã đi Tân Ninh đi Hiền Ninh (GTNT 2)
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
3	Khu vực 2 nông thôn	Các tuyến đường liên thôn: Nguyệt Áng đi Quảng Xá; Hòa Bình đi Thế Lộc; Nguyệt Áng đi Hữu Tân; Quảng Xá đi Hòa Bình
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
4	Khu vực 3 nông thôn	Các tuyến đường liên xóm và vùng còn lại xa khu dân cư tập trung
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
	<b>XÃ HIỀN NINH</b>	

1	KV 2 giao thông chính	Dọc đường từ chợ Cồ Hiền đến trụ sở UBND xã cũ; dọc đường từ giáp xã Xuân Ninh qua chợ đến nhà ông Phè (thôn Cồ Hiền)
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
2	KV 3 giao thông chính	Dọc Đường HCM, dọc đường từ ngã tư Trường Dục đến ngã tư kênh bê tông Cồ Hiền (UBND xã)
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
3	Khu vực 1 nông thôn	Đường liên xã
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
3	Khu vực 2 nông thôn	Các đường liên thôn
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
4	Khu vực 3 nông thôn	Các tuyến đường xóm và vùng còn lại xa khu dân cư tập trung
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
	XÃ HÀM NINH	
1	KV 3 giao thông chính	Dọc Đường Hồ Chí Minh; khu vực UBND xã, chợ Trần Xá mỗi phía ra 100 m
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
2	Khu vực 1 nông thôn	Đường liên xã; khu vực các chợ trong xã mỗi phía ra 100 m
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
3	Khu vực 2 nông thôn	Các tuyến đường liên thôn

	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
4	Khu vực 3 nông thôn	Các tuyến đường xóm và vùng còn lại xa khu dân cư tập trung
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
	<b>XÃ DUY NINH</b>	
1	KV 3 giao thông chính	Dọc đường liên xã từ Nghĩa trang liệt sỹ xã đến tiếp giáp nhà ông Tành (Hiền Vinh)
	Vị trí 1	Không có
	Vị trí 2	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
2	Khu vực 1 nông thôn	Các tuyến đường liên xã còn lại
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
3	Khu vực 2 nông thôn	Các tuyến đường liên thôn
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
4	Khu vực 3 nông thôn	Các tuyến đường xóm và vùng còn lại xa khu dân cư tập trung
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
	<b>XÃ TRƯỜNG XUÂN</b>	
1	Khu vực 1 miền núi	Giáp Xuân Ninh đến Rào Trù
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
2	Khu vực 2, 3 miền núi	Các tuyến đường liên thôn
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2

	Vị trí 4	Dãy sau Vị trí 3
3	Khu vực 3 miền núi	Các tuyến đường xóm và các vùng còn lại xa khu dân cư tập trung
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
	<b>XÃ HẢI NINH</b>	
1	KV 3 Giao thông chính	Ngã 3 về 2 phía 100 m (Đội Thuê cũ); tuyến đường ngang ra biển và đường bờ biển
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
2	Khu vực 1 nông thôn	Đường liên xã còn lại
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
3	Khu vực 2 nông thôn	Các tuyến đường liên thôn
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
4	Khu vực 3 nông thôn	Các đường xóm và vùng còn lại xa khu dân cư tập trung
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
	<b>XÃ GIA NINH</b>	
1	KV 1 giao thông chính	Dọc đường QL1A: Từ tiếp giáp xã Võ Ninh đến Nhà Văn hóa thôn Dinh 10; từ cây xăng Mỹ Trung nhà bà Hoa; dọc đường đi Hải Ninh (từ ngã 3 Dinh Mười đến nhà bà Duy).
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
2	KV 2 giao thông chính	Từ ngã 3 Dinh Mười đến giáp Duy Ninh; từ chợ Nam Trung đến giáp xã Hồng Thủy
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
3	KV 3 giao thông chính	Các đoạn còn lại của QL 1A; từ giáp nhà bà Duy (Dinh Mười) đến giáp xã Hải Ninh;
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường

	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
4	Khu vực 1 nông thôn	Vị trí 5 của KV1, 2, 3 giao thông chính và các vùng còn lại
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
	<b>XÃ TRƯỜNG SƠN</b>	
1	Khu vực 1 miền núi	Đường Hồ Chí Minh đoạn Hồng Sơn đến Long Sơn
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
2	Khu vực 2 miền núi	Các tuyến đường liên thôn còn lại
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại
3	Khu vực 3 miền núi	Các tuyến đường xóm và các vùng còn lại xa khu dân cư tập trung
	Vị trí 1	Mặt tiền giáp trực đường
	Vị trí 2	Dãy sau vị trí 1
	Vị trí 3	Dãy sau vị trí 2
	Vị trí 4	Dãy sau vị trí 3 và các vị trí còn lại

*(Ký)*



**HUYỆN LỆ THỦY**

**A. THỊ TRẤN KIẾN GIANG VÀ NÔNG TRƯỜNG LỆ NINH**

TT	Tên đường	Từ	Đến	Loại đường
	<b>ĐƯỜNG NỘI THỊ</b>	<b>THÔN THƯỢNG GIANG</b>	<b>THỊ TRẤN KIẾN GIANG</b>	
1	Đường nội thị	Ngã tư bưu điện	Bến đò chợ Tréo	1
2	Đường nội thị	Ngã tư bưu điện	Ngã tư Cầu Kiến Giang	1
3	Nội thị (đường 16)	Ngã 3 NH	Cầu Phong Liên	2
4	Đường nội thị	Ngã tư Cầu Kiến Giang	Trụ sở UBND xã Liên Thuỷ	2
5	Đường nội thị	Ngã ba đường 16 mới và cũ	Cầu Kiến Giang	2
6	Đường nội thị	Ngã ba đường 16 mới và cũ	Cầu ngân hàng	3
7	Đường nội thị	Đường nội vùng khu TĐC	Thượng giang đường 5-10,5m	3
8	Đường nội thị	Cầu Phong Liên ven sông	Đi chợ tréo	4
9	Đường nội thị	Đường từ khu TĐC Thượng Giang	Đi trực đường tỉnh lộ 16	3
10	Đường nội thị	Đường gom Thượng Giang		3
11	Đường nội thị	Khu vực nội thị còn lại		4
	<b>ĐƯỜNG NỘI THỊ</b>	<b>THÔN XUÂN GIANG</b>	<b>THỊ TRẤN KIẾN GIANG</b>	
1	Đường nội thị	Cống Xuân Lai	Kho A39	2
2	Đường nội thị	Ngã tư cầu Phong Xuân	Giáp khu TĐC ngập lụt	2
3	Đường nội thị	Cầu Kiến Giang	Cây xăng Xuân Thuỷ	2
4	Đường nội thị	Ngã tư đường vào bệnh viện đa khoa Lê Thuỷ	Cống Quảng Cư	2
5	Đường nội thị	Cầu Xuân Lai	Giáp đường vào bệnh viện đa khoa Lê Thuỷ	3
6	Đường nội thị	Đường nội vùng khu TĐC	Xuân Giang đường 5-10,5m	3
7	Đường nội thị	Đường gom Xuân Giang		3
8	Đường nội thị	Đường khu TĐC ngập lụt		3
9	Đường nội thị	Khu vực nội thị còn lại		4
	<b>ĐƯỜNG NỘI THỊ</b>	<b>THÔN PHONG GIANG</b>	<b>THỊ TRẤN KIẾN GIANG</b>	
1	Đường nội thị	Trụ sở UBND huyện	Giáp địa phận Phong Thuỷ	2
2	Đường nội thị	Đường về nhà ĐT Võ Nguyên Giáp	Trụ sở KHH đến hết địa phận TT Kiến Giang	2
3	Đường nội thị	Đường từ cầu Phong Liên	Đến cầu Phong Xuân	2
4	Đường nội thị	Trạm giồng	Phòng TC-KH đến bờ sông	2
5	Đường nội thị	Đường Võ Nguyên Giáp	Đi Hà Cạn	3
6	Đường nội thị	Đường Võ Nguyên Giáp đến Công an	Đến giáp bờ sông	3
7	Đường nội thị	Đường từ Nhà khách UBND huyện	Đến huyện uỷ đi hết thị trấn	3
8	Đường nội thị	Khu vực nội thị còn lại		4

	<b>ĐƯỜNG NỘI THỊ</b>	<b>THỊ TRẤN NÔNG TRƯỜNG LỆ NINH</b>	
1	Đường nội thị	Đường từ nhà cô Oanh	Đến cầu Trắng
2	Đường nội thị	Ngã 3 Ngân hàng khu vực	Đòn C.A TT giáp đường HCM
3	Đường nội thị	Đường hành lang đường Hồ Chí Minh	Nhà cô Oanh
4	Đường nội thị	Cầu Trắng	Cầu Thống Nhất
5	Đường nội thị	Ngã 3 trường tiểu học	Đường bê tông vào ngầm xưởng chế biến
6	Đường nội thị	Đường Hồ Chí Minh từ cầu Mỹ Đức	Giáp địa phận xã Vạn Ninh
7	Đường nội thị	Đường nội vùng khu tái định cư	Đường 5-10,5m
8	Đường nội thị	Khu vực nội thị còn lại	

### B. PHÂN VỊ TRÍ, KHU VỰC CÁC XÃ

<b>VỊ TRÍ, KHU VỰC</b>	<b>TÊN ĐƯỜNG</b>
<b>1/ XÃ LỘC THỦY</b>	
Khu vực 3, khu thương mại	Cầu Chợ Hôm đến thôn 2 Tuy Lộc (Chợ Hôm)
Khu vực 1, nông thôn	Đường về nhà lưu niệm Đại tướng, dọc trực đường liên xã.
Vị trí 1	Giáp mặt tiền Đường về nhà lưu niệm Đại tướng, dọc trực đường liên xã.
Vị trí 2	Dãy 2 của Đường về nhà lưu niệm Đại tướng, dọc trực đường liên xã.
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
Khu vực 2, nông thôn	Các trực đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền trực đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy 2 mặt đường liên thôn
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
Khu vực 3, nông thôn	Các khu vực còn lại
<b>2/ XÃ MAI THỦY</b>	
Khu vực 3, trực giao thông, khu thương mại	Khu vực chợ Đôộng, đường tỉnh lộ 16, đường từ chợ Đôộng đến ngã tư của đường rẽ vào trường Dân tộc nội trú.
Khu vực 1, nông thôn	Các trực đường liên xã
Vị trí 1	Mặt tiền các trực đường liên xã
Vị trí 2	Dãy 2 các trực đường liên xã, tỉnh lộ 16
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trực đường liên xã
Khu vực 2, nông thôn	Các trực đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền các trực đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy 2 các trực đường liên thôn
Vị trí 3	Các mặt còn lại của trực đường liên thôn
Khu vực 3, nông thôn	Các khu đất còn lại

<b>3/ XÃ SEN THỦY</b>	
Khu vực 3, trục giao thông, khu thương mại	Khu vực Bầu Sen, chợ Sen, quốc lộ 1A
Khu vực 1, nông thôn	Các trục đường liên xã
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên xã
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên xã, quốc lộ 1A
Vị trí 3	Các mặt còn lại của trục đường liên xã
Khu vực 2, nông thôn	Các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn
Khu vực 3, nông thôn	Các khu vực còn lại
<b>4/ XÃ PHONG THỦY</b>	
Khu vực 3, trục giao thông	Đường nhựa bờ sông từ giáp thị trấn Kiến Giang đến cầu Chợ Hôm, Đường đại tướng từ giáp thị trấn Kiến Giang đến hết cầu Phong Lộc.
Khu vực 1, nông thôn	Các trục đường liên xã
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên xã
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên xã.
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên xã
Khu vực 2, nông thôn	Các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn
Khu vực 3, nông thôn	Các khu vực còn lại
<b>5/ XÃ THANH THỦY</b>	
Khu vực 3, trục giao thông, khu thương mại	Quốc lộ 1A, khu vực chợ Cuối
Khu vực 1, nông thôn	Các trục đường liên xã
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên xã
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên xã
Vị trí 3	Các mặt còn lại của trục đường liên xã
Khu vực 2, nông thôn	Các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn
Khu vực 3, nông thôn	Các khu vực còn lại
<b>6/ XÃ DƯƠNG THỦY</b>	
Khu vực 3, khu thương mại	Khu vực chợ Cầu Ngò

Khu vực 1, nông thôn	Đường liên xã
Vị trí 1	Mặt tiền đường
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại của trục đường
Khu vực 2, nông thôn	Các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền trục đường
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
Khu vực 3, nông thôn	Các khu vực còn lại
<b>7/ XÃ HƯNG THỦY</b>	
Khu vực 1, khu thương mại	Khu vực chợ Mai
Khu vực 3, trục giao thông	Quốc lộ 1A
Khu vực 1, nông thôn	Các trục đường liên xã
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên xã
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên xã
Vị trí 3	Các mặt còn lại của trục đường liên xã
Khu vực 2, nông thôn	Các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn
Khu vực 3, nông thôn	Các khu vực còn lại
<b>8/ XÃ HỒNG THỦY</b>	
Khu vực 3, trục giao thông, khu thương mại	Quốc lộ 1A, khu vực chợ Chè
Khu vực 1, nông thôn	Các trục đường liên xã
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên xã
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên xã
Vị trí 3	Các mặt còn lại của trục đường liên xã
Khu vực 2, nông thôn	Các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn
Khu vực 3, nông thôn	Các khu vực còn lại
<b>9/ XÃ SƠN THỦY</b>	
Khu vực 3, trục giao thông, khu thương mại	Đường Hồ Chí Minh, Khu vực chợ Mỹ Đức
Khu vực 1, nông thôn	Các trục đường liên xã
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên xã
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên xã

Vị trí 3	Các vị trí còn lại của trục đường liên xã
Khu vực 2, nông thôn	Các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn
Khu vực 3, nông thôn	Các khu vực còn lại
<b>10/ XÃ NGƯ THỦY NAM</b>	
Khu vực 2, nông thôn	Các trục đường liên xã, đường dự án ARCD
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
Khu vực 3, nông thôn	Các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn
<b>11/ XÃ LIÊN THỦY</b>	
Khu vực 1, trục giao thông	Giáp TT Kiên Giang đến hết thôn Đông Thành
Khu vực 2, trục giao thông	Trục đường tinh lộ 16 khu vực thôn Xuân Hồi
Khu vực 3, trục giao thông	Đường liên xã thôn Quy Hậu, Uẩn Áo
Khu vực 1, nông thôn	Các trục đường liên xã còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên xã
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
Khu vực 2, nông thôn	Các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn
Khu vực 3, nông thôn	Các khu vực còn lại
<b>12/ XÃ HOA THỦY</b>	
Khu vực 3, trục giao thông, khu thương mại	Khu vực chợ Xuân Hòa
Khu vực 1, nông thôn	Tuyến cầu Trong về chợ Xuân Hòa
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
Khu vực 2, nông thôn	Các trục đường liên xã
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường



Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường
Khu vực 3, nông thôn	Các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn
<b>13/ XÃ MỸ THỦY</b>	
Khu vực 3, khu thương mại	Khu vực chợ Hòn Trạm
Khu vực 1, nông thôn	Các trục đường liên xã
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
Khu vực 2, nông thôn	Các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường
Khu vực 3, nông thôn	Các khu vực còn lại
<b>14/ XÃ AN THỦY</b>	
Khu vực 3, khu thương mại	Khu vực các chợ
Khu vực 1, nông thôn	Đường liên xã
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
Khu vực 2, nông thôn	Các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn
Khu vực 3, nông thôn	Các khu vực còn lại
<b>15/ XÃ NGƯ THỦY BẮC</b>	
Khu vực 1, nông thôn	Khu vực bãi tắm Tân Hải, tuyến đường Cam Liên ra biển
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
Khu vực 2, nông thôn	Các trục đường liên xã còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
Khu vực 3, nông thôn	Các trục đường liên thôn

86

Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn
<b>16/ XÃ XUÂN THỦY</b>	
Khu vực 3, tiếp giáp thị trấn Kiến Giang	Đường liên xã thuộc thôn Phan Xá, Xuân Lai
Khu vực 1, nông thôn	Đường liên xã còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
Khu vực 2, nông thôn	Các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn
Khu vực 3, nông thôn	Các khu vực còn lại
<b>17/ XÃ PHÚ THỦY</b>	
Khu vực 3, trục giao thông, khu thương mại	Khu vực chợ và tịnh lộ 16
Khu vực 1, nông thôn	Đường liên xã còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
Khu vực 2, nông thôn	Các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn
Khu vực 3, nông thôn	Các khu vực còn lại
<b>18/ XÃ TÂN THỦY</b>	
Khu vực 1, nông thôn	Các trục đường liên xã
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
Khu vực 2, nông thôn	Các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn
Khu vực 3, nông thôn	Các khu vực còn lại

<b>19/ XÃ CAM THỦY</b>	
Khu vực 1, trục giao thông, khu thương mại	Khu vực ngã 4 Cam Liên ( Bán kính 100 m )
Khu vực 3, trục giao thông, khu thương mại	Đường tỉnh lộ 16, quốc lộ 1A
Khu vực 1, nông thôn	Đường liên xã còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
Khu vực 2, nông thôn	Các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn
Khu vực 3, nông thôn	Các khu vực còn lại
<b>20/ XÃ NGƯ THỦY TRUNG</b>	
Khu vực 2, nông thôn	Các trục đường liên xã, đường dự án ARCD
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
Khu vực 3, nông thôn	Các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn
<b>21/ XÃ KIM THỦY</b>	
Khu vực 1, miền núi	Trục đường tỉnh lộ 16, đường Hồ Chí Minh, trung tâm xã
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
Khu vực 2, miền núi	Đường vào làng An Mã
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
Khu vực 3 miền núi	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
<b>22/ XÃ NGÂN THỦY</b>	
Khu vực 1, miền núi	Trục đường tỉnh lộ 10, trung tâm xã

Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
Khu vực 2, 3 miền núi	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
<b>23/ XÃ LÂM THỦY</b>	
Khu vực 1, miền núi	Trung tâm xã, đường Hồ Chí Minh nhánh tây
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
Khu vực 2, 3 miền núi	Các khu vực còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
<b>24/ XÃ TRƯỜNG THỦY</b>	
Khu vực 1, nông thôn	Đường Hồ Chí Minh từ ngã tư đường rẽ về Nguyễn Hữu Cảnh đến ngã tư Thạch Bàn, đường Nguyễn Hữu Cảnh từ đoạn rẽ cầu Trường Thủy đến đoạn trường THCS, đường 16 thuộc địa bàn xã
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường
Vị trí 2	Dãy 2 trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
Khu vực 2, nông thôn	Các trục đường liên xã
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường
Khu vực 3, nông thôn	Các trục đường liên thôn
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên thôn
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên thôn
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên thôn
<b>25/ XÃ VĂN THỦY</b>	
Khu vực 3, khu thương mại	Khu vực chợ Ba Canh
Khu vực 1, nông thôn	Trung tâm cụm xã, đường Hồ Chí Minh
Vị trí 1	Mặt tiền các đường trung tâm cụm xã, HCM
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại của trục đường
Khu vực 2, nông thôn	Các trục đường liên xã còn lại
Vị trí 1	Mặt tiền các trục đường liên xã
Vị trí 2	Dãy 2 các trục đường liên xã
Vị trí 3	Các dãy còn lại của trục đường liên xã
Khu vực 3, nông thôn	Các trục đường liên thôn

Vị trí 1	Mặt tiền trực đường
Vị trí 2	Dãy 2 trực đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại
<b>26/ XÃ THÁI THỦY</b>	
Khu vực 1, nông thôn	Từ ga đến cầu Eo gió, đến trường tiểu học
Vị trí 1	Mặt tiền các trực đường trên
Vị trí 2	Dãy 2 các trực đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại của trực đường
Khu vực 2, nông thôn	Từ cầu Eo Gió đến ngầm Khi giáp Dương Thùy, UBND xã đến hết làng Minh Tiến đi An Mã, từ UBND xã đến thôn Nam Thái.
Vị trí 1	Mặt tiền các trực đường trên
Vị trí 2	Dãy 2 các trực đường
Vị trí 3	Các vị trí còn lại của trực đường
Khu vực 3, nông thôn	Các khu vực còn lại